

***Hà Tĩnh, tháng 01 năm 2022***

[MỞ ĐẦU 5](#_Toc85376208)

[1. Sự cần thiết lập Quy hoạch 5](#_Toc85376209)

[2. Căn cứ lập quy hoạch 6](#_Toc85376210)

[3. Phạm vi lập quy hoạch 7](#_Toc85376211)

[4. Phương pháp lập quy hoạch 7](#_Toc85376212)

[5. Cấu trúc của báo cáo tóm tắt 7](#_Toc85376213)

[PHẦN THỨ NHẤT: 8](#_Toc85376214)

[Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội TỈNH HÀ TĨNH 8](#_Toc85376215)

[THỜI KỲ 2011-2020 và bối cảnh phát triển THỜI KỲ 2021-2030 8](#_Toc85376216)

[I. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2011-2020 8](#_Toc85376217)

[II. Bối cảnh phát triển tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030 10](#_Toc85376218)

[1. Tiềm năng và cơ hội phát triển xa hơn của tỉnh Hà Tĩnh 10](#_Toc85376219)

[2. Khó khăn và thách thức phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh 14](#_Toc85376220)

[PHẦN THỨ HAI 19](#_Toc85376221)

[TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 19](#_Toc85376222)

[I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN 19](#_Toc85376223)

[II. MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TẠO ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN 20](#_Toc85376224)

[1. Mục tiêu phát triển tổng quát 20](#_Toc85376225)

[III. CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 24](#_Toc85376226)

[1. Các phương án phát triển 24](#_Toc85376227)

[2. Luận chứng lựa chọn phương án phát triển 28](#_Toc85376228)

[3. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu đến năm 2030 của phương án lựa chọn 29](#_Toc85376229)

[IV. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 VÀ 2050 30](#_Toc85376230)

[1. Tầm nhìn tổng quát 30](#_Toc85376231)

[2. Các chỉ tiêu cụ thể 31](#_Toc85376232)

[V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH TRỌNG ĐIỂM 33](#_Toc85376233)

[1. Công nghiệp 33](#_Toc85376234)

[2. Nông, lâm nghiệp, thủy sản 36](#_Toc85376235)

[3. Ngành dịch vụ 37](#_Toc85376236)

[VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI 40](#_Toc85376237)

[1. Giáo dục và đào tạo 40](#_Toc85376238)

[2. Y tế và chăm sóc sức khỏe 42](#_Toc85376239)

[3. Văn hóa và thể dục thể thao 42](#_Toc85376240)

[4. Giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện các chính sách xã hội 43](#_Toc85376241)

[VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 44](#_Toc85376242)

[VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG 44](#_Toc85376243)

[IX. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH 45](#_Toc85376244)

[X. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 46](#_Toc85376245)

[1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn 46](#_Toc85376246)

[2. Kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng của quốc gia và vùng 47](#_Toc85376247)

[3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển 49](#_Toc85376248)

[4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội liên huyện 50](#_Toc85376249)

[5. Sắp xếp không gian phát triển cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện 51](#_Toc85376250)

[XI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG 51](#_Toc85376251)

[1. Giao thông 51](#_Toc85376252)

[2. Mạng lưới thủy lợi, cấp nước 53](#_Toc85376253)

[3. Nguồn điện và mạng lưới cấp điện 55](#_Toc85376254)

[4. Mạng lưới viễn thông 55](#_Toc85376255)

[5. Hạ tầng thương mại - dịch vụ 55](#_Toc85376256)

[6. Phát triển các khu xử lý chất thải 56](#_Toc85376257)

[7. Kết cấu hạ tầng xã hội 57](#_Toc85376258)

[XII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN 59](#_Toc85376259)

[1. Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 4 vùng 59](#_Toc85376260)

[2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện 61](#_Toc85376261)

[XIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG 62](#_Toc85376262)

[1. Phương án phát triển đô thị 62](#_Toc85376263)

[2. Phương án phát triển nông thôn 63](#_Toc85376264)

[3. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp 63](#_Toc85376265)

[XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 66](#_Toc85376266)

[1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học 66](#_Toc85376267)

[2. Phướng án thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản 67](#_Toc85376268)

[3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 68](#_Toc85376269)

[4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 69](#_Toc85376270)

[XV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI 70](#_Toc85376271)

[2. Diện tích đất cần thu hồi 71](#_Toc85376272)

[3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 72](#_Toc85376273)

[4. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 72](#_Toc85376274)

[**5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030** 72](#_Toc85376275)

[*-* Tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh là 78.544,49 ha. 72](#_Toc85376276)

[XVI. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 73](#_Toc85376277)

[XVII. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 73](#_Toc85376278)

[1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 73](#_Toc85376279)

[2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 73](#_Toc85376280)

[3. Giải pháp về bảo vệ môi trường 73](#_Toc85376281)

[4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 74](#_Toc85376282)

[5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 74](#_Toc85376283)

[6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 74](#_Toc85376284)

[7. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước 75](#_Toc85376285)

[XVIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH 76](#_Toc85376286)

**Danh mục chữ viết tắt**

**Báo cáo tổng thể**

**Tháng 5 năm 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| AEC | Cộng đồng kinh tế ASEAN |
| BĐKH  BHYT | Biến đổi khí hậu  Bảo hiểm y tế |
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| BOT | Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao |
| BPO | Thuê ngoài Quy trình Nghiệp vụ |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| CCN  CN | Cụm công nghiệp  Công nghiệp |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CN-XD | Công nghiệp - xây dựng |
| DNNN | Doanh nghiệp nhà nước |
| DRF | Mô hình chuẩn Phục hồi sau sự cố |
| ĐT | Đường tỉnh |
| ĐH  FDI | Đường huyện  Doanh nghiệp có vốn nước ngoài |
| FHS | Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh |
| GMS | Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng |
| GRDP | Tổng sản phẩm trên địa bàn |
| GHH | Giá hiện hành |
| GSS | Giá so sánh |
| GTSX | Giá trị sản xuất |
| HDI | Chỉ số phát triển con người |
| ITO | Thuê ngoài công nghệ thông tin |
| KCN | Khu công nghiệp |
| KKT  KKTCK | Khu kinh tế  Khu kinh tế cử khẩu |
| KKTCKQT | KKT cửa khẩu quốc tế |
| KH | Kế hoạch |
| KH&CN | Khoa học và công nghệ |
| LĐ | Lao động |
| NBD | Nước biển dâng |
| NGO | Tổ chức phi chính phủ |
| NLTS | Nông, lâm, thủy sản |
| NQ | Nghị quyết |
| NS | Ngân sách |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| NTM | Nông thôn mới |
| ODA | Viện trợ phát triển chính thức |
| PCI | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| 3 PL | Dịch vụ logistic bên thứ ba |
| 4 PL | Dịch vụ logistic bên thứ tư |
| 5 PL | Dịch vụ logistic bên thứ năm |
| PPP | Hình thức đối tác công tư |
| QH 2012 | Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 |
| QL. | Quốc lộ |
| THCS | Trung học cơ sở |
| THPT | Trung học phổ thông |
| TP.  TT | Thành phố  Thị trấn |
| TX. | Thị xã |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| USD | Đô la Mỹ |
| VAT | Giá trị gia tăng |
| VLXD | Vật liệu xây dựng |
| VĐT | Vốn đầu tư |
| VNĐ | Việt Nam đồng |

# MỞ ĐẦU

## Sự cần thiết lập Quy hoạch

Hà Tĩnh là một trong sáu tỉnh Bắc Trung Bộ có giới hạn tọa độ địa lý từ 17°53’50’’ đến 18°45’40’’ vĩ độ Bắc và 105°05’50’’ đến 106°30’20’’ kinh độ Đông; tiếp giáp với tỉnh Nghệ An về phía Bắc, giáp tỉnh Quảng Bình về phía Nam, tỉnh Bôlykhămxay và Khăm Muộn của Lào về phía Tây với 164,448 km đường biên giới (có Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo là nơi giao lưu, trao đổi, trung chuyển hàng hóa giữa các nước trong khối hành lang kinh tế Đông - Tây), và biển Đông ở phía Đông với 137 km đường bờ biển. Tổng diện tích đất tự nhiên 5.990,45 km2 (trong đó 52,5% được bao phủ bởi rừng), chiếm 1,8% diện tích toàn quốc; và dân số tính đến 31/12/2020 là 1.296.622 người, chiếm 1,33% dân số cả nước. Tỉnh hiện có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 01 TP. (TP. Hà Tĩnh), 02 TX. (Hồng Lĩnh và Kỳ Anh), 10 huyện (Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ, Vũ Quang, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Lộc Hà) và 216 đơn vị hành chính cấp xã (gồm: 182 xã, 21 phường và 13 thị trấn).

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012. Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở dự báo tăng trưởng kinh tế ở mức cao, với định hướng phát triển chính là ngành khai thác, sản xuất, chế biến sắt thép (chiếm 32% GRDP vào năm 2020) và được dự báo trong điều kiện kinh tế thế giới, khu vực và cả nước có nhiều yếu tố thuận lợi. Sau khi Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Hà Tĩnh đã tổ chức công bố, công khai và chỉ đạo các sở, ngành xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch. Tính đến nay, sau hơn 09 năm thực hiện Quy hoạch, kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực và toàn diện trên các lĩnh vực. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tình hình kinh tế trong nước, khu vực và thế giới có nhiều biến động, tác động và làm ảnh hưởng đến định hướng và nội dung Quy hoạch được phê duyệt, cụ thể: (i) Sự cố môi trường biển ảnh hưởng nặng nề đến sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh; (ii) Một số dự án trọng điểm xác định trong quy hoạch dự kiến là động lực chính cho tăng trưởng nhưng triển khai chậm tiến độ; (iii) Bối cảnh và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cả nước và vùng Bắc Trung Bộ (BTB) và Duyên hải miền Trung (DHMT) nói chung và của Hà Tĩnh nói riêng đã có những thay đổi đáng kể và đang tác động sâu sắc đến triển vọng phát triển của tỉnh giai đoạn tới.

Từ năm 2012 đến nay, tuy kinh tế thế giới và Việt Nam đã vượt qua một số khó khăn nhất định và trên đà ổn định, tốc độ tăng trưởng vẫn dưới mức tiềm năng, sức cầu (cả tiêu dùng và đầu tư) còn thấp, giá cả nhiều mặt hàng xuất khẩu giảm mạnh. Gần đây, Việt Nam tiến hành ký kết Hiệp định Thương mại (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) với 28 nước thành viên EU ngày 30/6/2019. Đây là hai Hiệp định Thương mại tự do có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay, dự báo sẽ có tác động lớn đến các hoạt động sản xuất, chế biến, đầu tư cũng như năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tác động của bối cảnh và tình hình phát triển đầy biến động tuy tạo ra nhiều thách thức và đòi hỏi sức chống chịu đáng kể, song cũng là cơ hội để thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng nếu biết tận dụng nền tảng cơ bản tốt và thực hiện các giải pháp phát triển nhạy bén và chiến lược.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn nêu trên và theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017, việc rà soát và tiến hành lập Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm định hướng phát triển dài hạn, phù hợp với các điều kiện mới, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của vùng và cả nước, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm của tỉnh Hà Tĩnh là thực sự cần thiết.

## 2. Căn cứ lập quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Chiến lược, nghị quyết, văn bản của Đảng và Chính phủ.

- Các đề án phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực có liên quan đến tỉnh Hà Tĩnh.

## 3. Phạm vi lập quy hoạch

- Phạm vi không gian: Trong phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh Hà Tĩnh; tổng diện tích tự nhiên: 5.990,45 km2. Ranh giới:

+ Phía Bắc: giáp tỉnh Nghệ An;

+ Phía Nam: giáp tỉnh Quảng Bình;

+ Phía Đông: giáp với biển Đông;

+ Phía Tây: giáp các tỉnh Bôlykhămxay và Khăm Muộn của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

- Tọa độ địa lý tỉnh Hà Tĩnh từ 17°53’50’’ đến 18°45’40’’ vĩ độ Bắc và 105°05’50” đến 106°30’20’’ kinh độ Đông.

- Phần không gian biển: Được xác định trên cơ sở Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

+ Vùng đất ven bờ (khu vực không gian chịu tác động của nước biển) thuộc 41 xã, phường nằm trên địa bàn 6 huyện, TX. ven biển.

+ Vùng nước biển ven bờ, nằm trong phạm vi 6 hải lý tính từ đường bờ, thuộc 6 huyện, TX. ven biển.

- Phạm vi vùng biển được giao quản lý: Vùng biển ven bờ cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý; phía Bắc giáp vùng biển tỉnh Nghệ An, phía Nam giáp vùng biển tỉnh Quảng Bình.

- Thời kỳ lập quy hoạch: 2021-2030 và tầm nhìn dài hạn đến năm 2050.

- Phạm vi các ngành, lĩnh vực: Tất cả các cụm ngành, lĩnh vực chủ yếu về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và không phân biệt cấp quản lý.

## 4. Phương pháp lập quy hoạch

Phương pháp lập Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm: (i) thu thập thông tin, nghiên cứu tài liệu thứ cấp; (ii) điều tra, khảo sát; (iii) tổ chức hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia; (iv) mô hình toán; (v) phân tích ma trận SWOT; (vi) phương pháp so sánh, tổng hợp; (vii) tích hợp quy hoạch; (viii) bản đồ.

## 5. Cấu trúc của báo cáo tóm tắt

Báo cáo gồm 02 phần.

**Phần thứ nhất:** Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 và bối cảnh phát triển tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030.

**Phần thứ hai:** Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngoài hai phần chính, báo cáo kèm thêm phụ lục, hệ thống bảng biểu và hệ thống bản đồ.

# 

# PHẦN THỨ NHẤT:

# Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội TỈNH HÀ TĨNH

# THỜI KỲ 2011-2020 và bối cảnh phát triển THỜI KỲ 2021-2030

## I. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2011-2020

Trong thời kỳ 2011-2020, tình hình kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh đã có sự chuyển biến tích cực. Về tổng thể:

- Tốc độ độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân của tỉnh đạt 10,39%/năm, cao hơn trung bình cả nước (6,51%/năm). Trừ năm 2016[[1]](#footnote-2), tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh trong các năm đều đứng đầu so với các tỉnh BTB.

- Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (theo giá hiện hành) tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2020, từ mức 23,7 nghìn tỷ đồng (năm 2011) lên 81,52 nghìn tỷ đồng (năm 2020) và chiếm hơn 1% tổng GDP cả nước.

- GRDP bình quân đầu người tăng từ 19,2 triệu đồng (2011) lên hơn 62,1 triệu đồng (2020). Mặc dù GRDP/người của Hà Tĩnh cao nhất so với vùng BTB nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước (62,58 triệu đồng).

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh ở mức khá hơn so với mức chung của cả nước. Tỷ lệ giảm ngành nông, lâm, thủy sản (NLTS) của tỉnh là 13,79 điểm % (trong khi đó cả nước là 2,34 điểm %), đưa cơ cấu kinh tế ngành NLTS xuống còn 15,81% năm 2020. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế chủ yếu do tốc độ phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp - xây dựng (CN-XD), tăng 23,43 điểm % (trong khi đó cả nước giảm 0,09 điểm %), đưa cơ cấu kinh tế ngành CN-XD đạt 41,95%[[2]](#footnote-3). Ngành dịch vụ phát triển mạnh tuy nhiên vẫn chưa bắt kịp đà phát triển của ngành CN-XD. Hoạt động chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành kinh tế cũng chưa phản ánh rõ nét những lợi thế của tỉnh và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng cao trong thời kỳ 2011-2020, từ mức 3,02 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 12,774 nghìn tỷ đồng năm 2020[[3]](#footnote-4). Trong thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm là 20,5%. Tuy nhiên, Hà Tĩnh vẫn chưa thể cân đối thu - chi và vẫn cần bổ sung ngân sách từ cấp trên[[4]](#footnote-5).

- Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển so với GRDP cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Kết quả này xuất phát từ hoạt động đầu tư mạnh mẽ vào ngành công nghiệp được thực hiện trong thời kỳ 2011-2020. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (giá hiện hành) trong thời kỳ 2011-2020 đạt 436,98 nghìn tỷ đồng. Năm 2020, huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt hơn 26.000 tỷ đồng, trong đó sự tham gia của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 12,1%, khu vực ngoài nhà nước là 57,9% và khu vực nhà nước là 29,9%. So với năm 2011 (với cơ cấu tương ứng là 34% - 28% - 38%), cơ cấu vốn đầu tư năm 2020 đã có sự thay đổi lớn, theo đó nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước có xu hướng tăng mạnh và trở thành nguồn rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) của Hà Tĩnh từ năm 2010 đến nay luôn cao hơn rất nhiều so với mức bình quân cả nước (trừ năm 2016 và 2018).

- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đã có nhiều cải thiện, đạt 25,4 % năm 2020, cao hơn so với cả nước (22,8%). Tỷ lệ giới tính của dân số ở Hà Tĩnh tương đối ổn định và có tỷ lệ xấp xỉ so với cả nước.

- Vệc xây dựng nông thôn mới (NTM) đạt nhiều kết quả đáng khích lệ cả về số lượng và chất lượng. Số lượng các xã đạt tiêu chí NTM của tỉnh tăng nhanh, từ chưa có xã nào năm 2012 đến năm 2020 đã có 171/182 xã (tính đến thời điểm trước khi sáp nhập).

- Quy mô dân số khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ 77,8%. Tỷ lệ lao động nông thôn thất nghiệp là 2,63%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 5,23% năm 2020. Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt 18,43%, trong khi đó tỷ lệ lao động thành thị qua đào tạo đạt 51,12%. Hiện nay, đã có 100% số xã có điện lưới quốc gia và điện thoại.

- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của khu vực nông thôn khoảng 2,9 triệu đồng năm 2020, bằng 62,5% so với con số tương ứng ở khu vực thành thị (khoảng 4,64 triệu đồng). Mức chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực nông thôn và thành thị đã tăng thêm 16,97 điểm % (62,5% năm 2020 so với 45,53% năm 2010). Bên cạnh đó, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch năm 2020 đạt 50,2% tăng 3 điểm % so với năm 2018 (47,2%).

- Tỷ lệ học sinh phổ thông đi học đúng độ tuổi cao, tăng từ 82,18% năm 2011 lên hơn 99% năm 2015 và ổn định cho đến năm 2020. Nhìn chung, kết quả phổ cập giáo dục của tỉnh mang tính bền vững và đã đạt được nhiều tiến bộ.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở Hà Tĩnh (100%) cao hơn so với trung bình cả nước (98%).

- Năng suất lao động xã hội thời kỳ 2011-2020 đã có sự cải thiện đáng kể qua các năm. Mặc dù, hiện nay, chỉ số này của tỉnh đang có khoảng cách so với mức bình quân chung cả nước nhưng khả năng đuổi kịp của Hà Tĩnh sẽ rất nhanh trong thời gian tới.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng; tuy nhiên chỉ số này vẫn đang thấp hơn mức trung bình của cả nước cả về giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng[[5]](#footnote-6). Trong suốt thời kỳ 2011-2020, diện tích đất lúa trên địa bàn tỉnh được duy trì tương đối ổn định. Trong khi diện tích trồng lúa của cả nước có xu hướng giảm thì diện tích trồng lúa ở Hà Tĩnh lại tăng nhẹ.

- Tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mức bình quân của cả nước. Năm 2020, trong khi tỷ lệ nghèo bình quân cả nước ở mức 2,75% thì tỷ lệ này của tỉnh là 3,51%.

- Tỷ lệ thất nghiệp được duy trì ở mức thấp (thường dưới 3%) và thấp hơn mức bình quân của cả nước giai đoạn 2011-2015. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ thất nghiệp của Hà Tĩnh tăng lên (năm 2020 trên 3,15%), cao hơn mức thất nghiệp trung bình của cả nước (2,26%).

## II. Bối cảnh phát triển tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030

### 1. Tiềm năng và cơ hội phát triển xa hơn của tỉnh Hà Tĩnh

#### ***1.1. Tiềm năng của tỉnh Hà Tĩnh***

**- Địa hình và vị trí địa lý:** Hà Tĩnh là tỉnh có vị trí chiến lược về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, nằm ở trung tâm khu vực BTB và nằm trên 2 trục giao thông Bắc - Nam và trục giao thông nối Đông Bắc Thái Lan và Lào với biển Đông. Hà Tĩnh có bờ biển dài 137km, với tổng diện tích vùng biển 18,4 nghìn km2, gấp hơn 3 lần diện tích đất liền, và thuận lợi cho việc phát triển nền kinh tế biển (cảng biển, đánh bắt thủy sản,…). Bên cạnh đó, có 164,488 km đường biên giới tiếp giáp với CNDCND Lào về phía Tây với cửa khẩu quốc tế Cầu Treo là nơi giao lưu, trao đổi, trung chuyển hàng hóa giữa các nước trong khối hành lang kinh tế Đông – Tây. Vị trí địa lý của Hà Tĩnh, cùng với giao thông kết nối thuận lợi với các tỉnh trong vùng BTB và DHMT và vùng Đồng bằng sông Hồng, là một lợi thế rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và trong tương lai.

**- Tài nguyên thiên nhiên:** Hà Tĩnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đa dạng, có nguồn khoáng sản quy mô lớn, thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến. Mỏ quặng sắt Thạch Khê với trữ lượng khoảng 544 triệu tấn là mỏ lớn nhất chưa được khai thác ở khu vực châu Á[[6]](#footnote-7). Bên cạnh đó, Hà Tĩnh có hơn 325.000 ha diện tích rừng và vùng nguyên liệu gỗ lớn so với cả nước (độ che phủ rừng năm 2019 là 52,5%). Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ. Ngoài ra, Hà Tĩnh còn sở hữu nhiều thắng cảnh (núi, rừng, sông suối,…), nhiều di tích lịch sử nổi tiếng (như khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du, cố Tổng bí thư Trần Phú, Hà Huy Tập,…) và nhiều bãi biển đẹp từ Nghi Xuân cho đến Kỳ Anh (như Xuân Thành, Thạch Bằng, Thạch Hải, Thiên Cầm, Kỳ Xuân, Kỳ Ninh,…) chưa được khai thác hết tiềm năng để phục vụ du lịch. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh còn có một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể với nhiều loại hình văn hóa dân gian đặc sắc (hát Ca trù Cổ Đạm, hát Sắc bùa Kỳ Anh, Ví đò đưa Sông La, hát Giặm Thạch Hà, trò Kiều Tiên Điền,…), nhiều làng nổi tiếng về văn hóa, khoa bảng và làng nghề truyền thống.

Hà Tĩnh có 02 cảng chính là Vũng Áng - Sơn Dương và Xuân Hải, trong đó cảng Vũng Áng - Sơn Dương là một trong những cảng nước sâu lớn nhất của khu vực Bắc Trung Bộ, có tiềm năng xây dựng để trở thành trung tâm logistics của khu vực và là đầu mối giao thương quốc tế với Lào và Thái Lan cùng các nước, vùng lãnh thổ khác như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc. Cảng đã được quy hoạch là cảng chuyên dụng và tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực và là cảng loại I trong hệ thống cảng biển quốc gia.

**- Nguồn nhân lực:** Hà Tĩnh có dân số trẻ và lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào và đang sẵn sàng tham gia làm việc cho các nhà máy mới xây dựng. Tỉnh có khoảng 52,6% dân số trong độ tuổi từ 15 đến 65. Người dân Hà Tĩnh có tố chất lao động cần cù và ham học hỏi. Số lao động được đào tạo chuyên môn của tỉnh cũng ngày một tăng và hiện tại tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp cao hơn mức trung bình của cả nước.

**- Hệ thống hạ tầng:** Trên địa bàn tỉnh, hệ thống hạ tầng đang ngày càng hoàn thiện và hiện đại, đặc biệt là hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại (cảng, đường sắt, đường bộ Bắc - Nam, đường Đông - Tây, gần các sân bay Vinh và Đồng Hới) kết nối Hà Tĩnh với các địa bàn lân cận, với cả nước và các nước láng giềng. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, du lịch và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao khác.

**- Quy mô sản xuất**: Đã có sự thay đổi tích cực, từng bước chuyển dần từ quy mô nhỏ lẻ, manh mún sang tập trung, quy mô lớn. Hệ thống KKT, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp đã sẵn sàng đi vào hoạt động và thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Đặc biệt, Khu kinh tế Vũng Áng được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn là một trong những KKT trọng điểm để tập trung đầu tư ngân sách nhà nước. Đến cuối năm 2020, KKT Vũng Áng có 146 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 88 dự án trong nước với tổng số vốn đăng ký 51.201 tỷ đồng và 58 dự án nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký 13,56 tỷ USD. KKT Vũng Áng đã thu hút khoảng 17.000 lao động, chuyên gia trong, ngoài nước đang làm việc. KKT Vũng Áng có hai ngành được xem là đứng đầu cả nước, là điện năng và luyện thép.

**- Chính quyền tỉnh Hà Tĩnh:** Đã có sự đổi mới trong tư duy và cách tiếp cận điều hành nền kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Thời gian qua, tỉnh đã thu hút được các nhà đầu tư từ các quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau, chủ yếu đến từ Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc.

#### ***1.2. Cơ hội phát triển xa hơn của Hà Tĩnh***

**- Hà Tĩnh được xác định trở thành trung tâm công nghiệp lớn:** Theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 9/7/2013 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng BTB và DHMT đến năm 2020, Hà Tĩnh được định hướng “*hình thành trung tâm công nghiệp lớn*”. Với định hướng này, Hà Tĩnh có nhiều thuận lợi trong việc huy động các nguồn lực (cả nguồn ngân sách và nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân) vào phát triển công nghiệp ở trình độ cao hơn, từ đó tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực. Thời gian qua, lĩnh vực công nghiệp nặng là động lực chính của tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

**- Cơ cấu dân số vàng của Hà Tĩnh sẽ kéo dài đến năm 2050:** Theo dự báo của Liên Hợp Quốc (United Nations, 2007) và dự báo của Tổng cục Thống kê, Việt Nam đang ở trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” và giai đoạn này sẽ kết thúc vảo khoảng năm 2042. Ở Hà Tĩnh, theo kết quả dự báo dân số, thời kỳ “dân số vàng” vẫn diễn ra và kéo dài đến năm 2050. Hà Tĩnh cũng đang trong thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh là 681.849 người (chiếm 52,5% tổng dân số toàn tỉnh).

**- Giữ được đà tăng trưởng ấn tượng:** Thời gian qua, Hà Tĩnh đã có những bước phát triển vượt bậc, từ một tỉnh nghèo trở thành một trong số 10 tỉnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất cả nước. Hà Tĩnh cũng đã thực hiện nhiều giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tương đối hiệu quả, đặc biệt là đã quan tâm nhiều hơn đến việc cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư.

**- Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, thủ tục hành chính và cơ chế chính sách:** Những năm gần đây, tỉnh tập trung không chỉ cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy nhà nước mà còn đưa ra nhiều cơ chế chính sách góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên đất đai,… để từ đó có cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nhờ những nỗ lực cải cách hành chính và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, Hà Tĩnh đã và đang là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, đặc biệt là các tập đoàn tư nhân trong nước có uy tín, năng lực và kinh nghiệm kinh doanh như Vingroup, T&T, FLC, Nguyễn Hoàng,…

**- Người dân và chính quyền địa phương đã có ý thức bảo vệ môi trường (BVMT) tốt hơn** sau sự cố môi trường năm 2016**:** Sự cố môi trường vừa qua đã để lại nhiều bài học đắt giá cho nhiều địa phương vùng BTB và DHMT, đặc biệt là Hà Tĩnh. Tuy nhiên, ở một góc độ khác, đây cũng là cơ hội để chính quyền và người dân Hà Tĩnh có sự cải tổ, thay đổi trong công tác quản trị môi trường, nâng cao ý thức BVMT, thay đổi quan điểm phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững và có kinh nghiệm trong ứng phó sự cố môi trường hơn.

**- Hội nhập quốc tế giúp tỉnh có nhiều cơ hội** mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp cận nguồn vốn đầu tư, thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến và trình độ quản lý từ những tập đoàn kinh tế lớn. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng sẽ tạo điều kiện cho các nước phát triển biết đến sản phẩm và thế mạnh của tỉnh. Với thế mạnh về phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và du lịch, hội nhập quốc tế hứa hẹn thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Hà Tĩnh được mở rộng hơn.

Gần đây, hoạt động thương mại liên vùng, đặc biệt là với CHDCND Lào và các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan là một cơ hội tốt cho tỉnh Hà Tĩnh trong việc thu hút, mở rộng và phát triển sản xuất. Các cơ chế hợp tác khu vực được đẩy mạnh, bao gồm hợp tác giữa các nước tiểu vùng sông Mê Công, việc hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC), việc tăng cường kết nối với CHDCND Lào (với tuyến cao tốc Hà Nội - Viêng Chăn trong tương lai), không chỉ trong hoạt động thương mại mà còn trong du lịch, dịch vụ và công nghiệp, nông nghiệp và xử lý các vấn đề phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và giải quyết các vấn đề khu vực trong phát triển kinh tế, bảo vệ nguồn nước và môi trường. Ngoài ra, xu hướng của thế giới, các nước trong khu vực và Việt Nam ngày càng coi trọng phát triển kinh tế biển, hướng ra biển đang tạo ra cơ hội thuận lợi để Hà Tĩnh thu hút sự quan tâm nhiều hơn nữa của Trung ương; thu hút đầu tư, công nghệ để khai thác tiềm năng phát triển trong những năm tới. Một số ngành nghề, lĩnh vực mà tỉnh có thể mạnh như du lịch biển, dịch vụ logistics, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản sẽ có cơ hội phát triển mạnh mẽ.

**- Cuộc CMCN 4.0 cùng với sự chỉ đạo mạnh mẽ của Chính phủ trong xây dựng chính quyền điện tử** sẽ tạo ra nhiều lợi thế cho tỉnh trong việc thực hiện cải cách hành chính; công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước. Đồng thời, việc tiếp cận công nghệ mới giúp tối ưu hóa các nguồn lực để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt nhất với nhu cầu của thị trường, lược bỏ nhiều khâu trung gian trong dây chuyền cung ứng và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị góp phần phát triển thương mại điện tử, giúp doanh nghiệp và người nông dân dễ dàng tiếp cận thị trường ngoài tỉnh và thế giới.

### 2. Khó khăn và thách thức phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh

#### ***2.1. Khó khăn nội tại của tỉnh Hà Tĩnh***

**- Điều kiện tự nhiên và vị trí cảng kém thuận lợi:** Hà Tĩnh có khí hậu khắc nghiệt và cực đoan, mùa hè nắng gắt (tháng 6 đến tháng 8) và mùa đông lạnh (tháng 12 đến tháng 2) nên gây khó khăn không chỉ đến phát triển kinh tế (đặc biệt là ngành nông, lâm, thủy sản và du lịch biển) mà còn đến cuộc sống của người dân. Ngoài ra, Hà Tĩnh có địa hình đồi núi (chiếm tới 78,8% diện tích tự nhiên), phân hóa phức tạp và bị chia cắt mạnh, vì vậy, gây khó khăn cho phát triển hạ tầng và cho việc cơ giới hóa ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, hiện nay đất sản xuất nông nghiệp ở Hà Tĩnh chủ yếu vẫn là đất nghèo chất dinh dưỡng, tầng canh tác mỏng, đất chua (độ PH phần lớn <5,5), có đến 2/3 thuộc loại trung bình đến xấu, chỉ có khoảng 1/3 diện tích thuộc loại khá. Đất ở vùng ven biển phần lớn là đất pha cát nhiễm mặn, đất ở vùng đồi núi chủ yếu là đất Feralit vàng nâu, vàng xám, bị rửa trôi. Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được việc tưới tiêu chủ động nên diện tích đất lúa trên một số địa bàn chỉ canh tác được một vụ.

**- Hệ thống hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển:** Mặc dù đã có một số công trình hạ tầng lớn được đầu tư trong thời kỳ 2011-2020 nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh. Một số công trình hạ tầng giao thông do Trung ương quản lý đã được đưa vào quy hoạch nhưng chưa đảm bảo tiến độ thực hiện. Hệ thống đường sắt chủ yếu nằm ở phía Tây TP. Hà Tĩnh, thiếu kết nối với các khu vực kinh tế và các địa điểm du lịch. Hệ thống đường thủy nội địa quy mô còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải tàu lớn.

**- Thiếu hụt lao động có kỹ năng:** Chất lượng nguồn nhân lực mặc dù đã từng bước được nâng cao nhưng hiện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Trên địa bàn tỉnh, có hơn 50% lực lượng lao động vẫn đang làm việc trong các hoạt động kinh tế mang lại giá trị thấp. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh vẫn đang đối mặt với vấn đề “chảy máu chất xám” do nhiều học sinh, sinh viên giỏi sau khi tốt nghiệp thường làm việc ở các TP, địa phương có điều kiện kinh tế phát triển hơn. Ngoài ra, chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng trong tỉnh; cơ sở vật chất ở một số trường ở vùng nông thôn còn thiếu thốn; tình trạng sinh viên, học sinh tốt nghiệp ra trường không có việc làm hoặc việc làm không đúng với ngành nghề đào tạo còn phổ biến. Việc gắn kết đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp chưa hiệu quả và Hà Tĩnh có khả năng sẽ phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động có kỹ năng, đặc biệt đội ngũ lao động trình độ cao để phục vụ phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

**- Chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế còn thấp:** Tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu theo chiều rộng, năng suất lao động thấp và năng lực cạnh tranh còn yếu, tiềm năng và lợi thế chưa được khai thác hiệu quả. Điều này được thể hiện:

+ *Quy mô nền kinh tế còn nhỏ* (chỉ chiếm khoảng 1% GDP của Việt Nam). Mặc dù dự án Formosa có những đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế nhưng giá trị gia tăng còn thấp. Thêm vào đó, quy mô thị trường nội tỉnh không lớn, do hiện dân số Hà Tĩnh chỉ 1,29 triệu người (trong khi các tỉnh lân cận như Nghệ An và Thanh Hóa có quy mô thị trường nội địa tương ứng là 3,13 triệu người và 3,54 triệu người).

*+ Quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp ngoài nhà nước* còn quá nhỏ so với mức trung bình của cả nước (chỉ bằng 41%). Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp không ít khó khăn. Một số ngành đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, trong khi quy mô vốn của các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn Hà Tĩnh còn rất hạn chế.

+ *Tăng trưởng kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng bị phụ thuộc rất lớn bởi khả năng đầu tư từ bên ngoài* (đầu tư của nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài); trong khi đó chưa có những giải pháp có hiệu quả để huy động nội lực. Do đó, những dự án lớn mà tỉnh kỳ vọng (cảng nước sâu, nhiệt điện, du lịch và đô thị,…) có độ rủi ro nhất định về khả năng đảm bảo kế hoạch.

+ *Sản xuất công nghiệp vẫn gặp khá nhiều khó khăn* và *đang phụ thuộc rất nhiều vào một dự án đầu tư lớn*, do vậy, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho địa phương, nhất là khi dự án này hoạt động thiếu hiệu quả hoặc gặp sự cố. Sản xuất công nghiệp chủ yếu vẫn là chế biến thô, gia công với giá trị gia tăng thấp. Phần lớn doanh nghiệp công nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô vốn nhỏ (quy mô vốn sản xuất kinh doanh bình quân của một doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là 58,3 tỷ đồng, bằng 95,26% con số tương ứng của một doanh nghiệp cùng ngành cả nước). Tiến độ đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào các khu và cụm công nghiệp vẫn còn chậm. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa chưa có bước đột phá và không ổn định, bị động bởi những diễn biến bên ngoài. Việc hội nhập và tạo đột phá trong phát triển một số lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế riêng đòi hỏi phải có một số cơ chế, chính sách đặc thù, thông thoáng (chẳng hạn chính sách đặc thù trong phát triển cảng biển - logistics và vận tải biển). Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có chính sách ưu tiên để tỉnh phát huy tiềm năng, thế mạnh riêng của mình.

+ *Sản xuất nông nghiệp chưa gắn chặt chẽ với công nghiệp chế biến* *và* *thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không ổn định*; chưa tạo sự kết nối bền vững giữa nông dân với doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, năng lực năng lực sản xuất, kinh doanh còn hạn chế, sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng chưa ổn định, chưa hỗ trợ nhiều cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, hiện có rất ít doanh nghiệp có đủ tiềm lực về tư liệu sản xuất (như đất đai, vốn, máy móc thiết bị,…) để có thể thực hiện triển khai sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Vì vậy, ngành nông nghiệp của tỉnh chưa có đột phá về năng suất cây trồng, vật nuôi, chất lượng sản phẩm còn thấp nên chưa có sản lượng hàng hóa lớn, chưa sản xuất theo chuỗi giá trị.

*+ Phương thức sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún*, không phù hợp với xu hướng phát triển theo chuỗi, cụm liên kết ngành. Hiện nay hoạt động sản xuất, kinh doanh ở tỉnh đang thiếu tính liên kết trên cả hai giác độ là liên kết ngành và liên kết giữa các chủ thể kinh tế.

+ *Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế*. Sản phẩm du lịch vẫn còn nghèo nàn, trùng lắp với các địa phương khác, thiếu sản phẩm hàng lưu niệm và tiêu dùng đặc trưng phục vụ nhu cầu mua sắm của du khách.

+ *Các ngành dịch vụ như thương mại, logistics, ngân hàng, bảo hiểm,… quy mô còn quá nhỏ*, chưa kết nối thành chuỗi cung ứng để tạo ra giá trị gia tăng cao. *Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực* thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hệ thống và mạng lưới khoa học và công nghệ phát triển chưa đúng tầm và còn nhiều bất cập, do vậy, kết quả nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

+ *Kinh tế tư nhân trong nước chưa trở thành động lực chính trong nền kinh tế* của tỉnh. Hà Tĩnh chưa có sản phẩm có thương hiệu nổi bật và tiêu thụ quy mô lớn.

***Nhìn chung,*** trong những năm qua, Hà Tĩnh là một trong số 10 tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất cả nước. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này phần nhiều phụ thuộc vào việc đầu tư xây dựng và hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án Khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương của Công ty Formosa.

**- Việc sử dụng các nguồn lực** (đặc biệt là tài nguyên đất, nước và vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội) chưa thực sự hiệu quả. Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn, khu du lịch… chưa được khai thác sử dụng một cách tối ưu. Hiện nay, quỹ đất nông nghiệp chiếm gần 80% tổng diện tích đất toàn tỉnh, tuy nhiên đóng góp về năng suất lao động và tốc độ tăng trưởng cũng như tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp lại ở mức thấp nhất so với các ngành còn lại. Sức cạnh tranh hàng nông sản chưa cao, cùng với thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định nên thu nhập người dân còn bấp bênh. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư còn mất cân đối giữa nhu cầu và khả năng huy động từ ngân sách nhà nước và các thành phần kinh tế.

**- Ô nhiễm môi trường** làm giảm chất lượng sống và tác động tiêu cực tới phát triển tài nguyên du lịch. Công tác quản lý về môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến,… còn hạn có sự bất cập; chất lượng không khí, đất đai và môi trường biển bị giảm sút, việc quản lý nước thải, chất thải còn nhiều hạn chế.

**- Việc đẩy mạnh cải cách hành chính chưa thực sự đồng bộ và vẫn cần tiếp tục.** Việc rà soát, thống kê, sửa đổi và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước; công bố thủ tục hành chính ở một số Sở, ngành còn chậm và chất lượng còn hạn chế. Việc công bố thủ tục hành chính có nơi vẫn chưa bảo đảm chặt chẽ theo quy định. Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương cũng chưa thực sự chặt chẽ, đồng bộ, kịp thời nên còn gây khó khăn, phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

Công nghệ thông tin là một trong những công cụ hỗ trợ hữu hiệu nhất cho sự phát triển của các ngành kinh tế cũng như sự phát triển chung của toàn xã hội. Tuy nhiên, hiện nay các chỉ số sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở tỉnh Hà Tĩnh còn khá thấp so với cả nước[[7]](#footnote-8). Ngoài ra, mặc dù tỉnh đã tích cực thực hiện nhiều giải pháp nhằm sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tuy nhiên, quá trình tinh giản biên chế gặp không ít khó khăn, đặc biệt là vấn đề giải quyết lao động dôi dư cũng như đảm bảo việc triển khai thực hiện công việc quản lý nhà nước thông suốt, nhanh và hiệu quả.

**- Tính khả thi khi triển khai thực hiện quy hoạch trong thực tế chưa cao**, đặc biệt là do tình trạng thiếu vốn hoặc vướng mắc về các thủ tục.

**- Chưa phát huy hết vai trò và lợi thế của liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng và tỉnh**. Hiện nay, các tỉnh thuộc khu vực BTB và DHMT nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng chưa định hình được sức mạnh tổng hợp của liên kết vùng; chưa xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu của từng tỉnh trong vùng và của cả vùng; các chuỗi sản xuất mang tính vùng còn rất mờ nhạt. Do chưa xác định rõ và cụ thể phương thức và mô hình liên kết nên các liên kết thời gian qua phần lớn mới dừng ở tiếp cận trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm về một số mô hình mới trong sản xuất nông nghiệp. Các hình thức liên kết quan trọng như đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và quan hệ giao thương còn rất hạn chế nên chưa khai thác được lợi thế về quy mô vùng. Bên cạnh đó, mặc dù vùng BTB và DHMT có thế mạnh về phát triển du lịch và hội tụ nhiều trường đại học, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Vì vậy, việc liên kết trong phát triển du lịch và phát triển giáo dục của vùng cũng cần được chú trọng khai thác trong thời gian tới.

#### ***2.2. Thách thức phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh***

**- Cạnh tranh gay gắt trong huy động nguồn lực và thách thức trong sử dụng hiệu quả nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng:** Trong bối cảnh vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều địa phương trong nước cũng như nhiều nền kinh tế trong khu vực đang cạnh tranh gay gắt để thu hút đầu tư, đặc biệt là cuộc chạy đua giành nguồn vốn FDI, việc huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời kỳ 2021-2030 sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vẫn là một trong những thách thức lớn đối với Hà Tĩnh trong thời gian vừa qua và giai đoạn sắp tới, đặc biệt đối với tài nguyên đất và lực lượng lao động. Việc tăng cường, tối đa hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực đòi hỏi phải có một khoảng thời gian tương đối dài với sự nỗ lực của tất cả các cấp, các ngành và có cơ chế chính sách thông thoáng, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả đi kèm.

**- Sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt từ hội nhập quốc tế:** Hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước không hoàn toàn mang lại lợi ích như nhiều quốc gia, địa phương mong đợi mà nó còn có thể gây ra những tác động tiêu cực đến những ngành có năng lực canh tranh thấp. Doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc bị thua lỗ, giải thể.

**- Sức ép về lao động trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0:** Việc đẩy mạnh CMCN 4.0 một mặt giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường nhưng mặt khác cũng là nhân tố chính loại bỏ những ngành nghề có nhu cầu lao động phổ thông. Thực tế thời gian qua trên địa bàn tỉnh cho thấy, mặc dù ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất rất lớn nhưng nhu cầu lao động trong ngành này lại có xu hướng giảm. Như vậy, quá trình tự động hóa sẽ khiến cho việc chuyển lao động thuần nông, lao động chuyên môn thấp sang các dự án công nghiệp gặp nhiều khó khăn.

**- Thách thức về biến đổi khí hậu ngày càng khó lường:** Biến đổi khí hậu đang và sẽ gây nên những thách thức ngày càng nghiêm trọng đối với sự phát triển của các địa phương ven biển, trong đó có Hà Tĩnh. Hà Tĩnh nằm ở khu vực BTB (khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi những loại thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng cực đoan) nên sản xuất và đời sống của người dân bị ảnh hưởng lớn. Dự báo trong thời gian tới, BĐKH sẽ làm gia tăng tần suất xuất hiện nắng hạn, lũ lụt tại Hà Tĩnh, gây thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp.

**PHẦN THỨ HAI**

**QUY HOẠCH TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030,**

# TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

2. Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội hợp lý để khai thác tối đa lợi thế vị trí trung tâm khu vực Bắc Trung bộ, nằm trên các trục giao thông chiến lược, một trong những cửa ngõ lớn trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây trong Tiểu vùng Sông Mekong mở rộng.

3. Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đảm bảo quốc phòng - an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương trong cả nước và mở rộng hội nhập quốc tế.

4. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, hợp lý, hiện đại; Hệ thống vận tải công cộng đa dạng, văn minh, an toàn; Hiện đại hoá mạng lưới điện, hệ thống thông tin truyền thông và internet đảm bảo vận hành hiệu quả, chất lượng; Hệ thống cấp nước hiện đại, đồng bộ theo tiêu chuẩn cấp nước sạch sinh hoạt, đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất, sinh hoạt; Hoàn chỉnh hệ thống xử lý chất thải.

5. Phát triển kinh tế - xã hội Hà Tĩnh theo hướng xanh và bền vững, đảm bảo quan hệ hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Phát triển kinh tế nhanh dựa trên yếu tố khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, tạo đà để nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đổi mới tư duy và hành động, chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lấy con người làm trung tâm, coi trọng việc thu hút nhân tài, lực lượng lao động tay nghề cao trong nước và ngoài nước.

7. Tập trung nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng có lợi thế; Đa dạng hóa các ngành và lĩnh vực ưu tiên; Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và thu hút đầu tư vào các ngành trọng điểm hỗ trợ tái cơ cấu nền kinh tế; Tập trung phát triển theo chiêu sâu, tạo động lực mới cho tăng trưởng.

8. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho Nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

## II. MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TẠO ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030

### 1. Mục tiêu phát triển tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực, yếu tố con người, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để xây dựng Hà Tĩnh trở thành tỉnh có công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển bền vững về kinh tế, công bằng về xã hội, bền vững môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; đảm bảo quốc phòng - an ninh; trở thành một trong những cực phát triển của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; Phấn đấu đến năm 2030 trở thành tỉnh khá của cả nước (nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có GRDP cao nhất cả nước.

**2. Các định hướng lớn tạo đột phá phát triển**

Các định hướng lớn cần tập trung để tạo đột phát triển trong thời kỳ 2021-2030, gồm:

**Bốn cụm ngành kinh tế trọng điểm, gồm:**

*- Công nghiệp luyện thép, công nghiệp hỗ trợ, chế tạo sau thép và sản xuất điện* là đầu tàu phát triển kinh tế: Xanh hóa và hiện đại hóa công nghiệp thép thông qua việc phát triển các chuỗi công nghiệp chế biến, chế tạo đa dạng để tạo thành mô hình kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn; tận dụng tiến bộ của công nghiệp 4.0 để hiện đại hóa các ngành công nghiệp nặng (đặc biệt là ngành thép) và các ngành sản xuất khác. Đặt trọng tâm là sản xuất thép chất lượng cao và phát triển các ngành công nghiệp hậu thép theo nhu cầu thị trường. Phát triển ngành công nghiệp sản xuất điện sử dụng nguồn năng lượng sạch và bền vững. Đồng thời, thu hút các ngành công nghiệp chế biến trong tương lai như: dược phẩm sinh học, công nghệ kỹ thuật số… Xây dựng Hà Tĩnh trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn của cả nước, đồng thời dừng tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

*- Nông, lâm nghiệp và thủy sản* là ngành quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế cho đại bộ phận người dân: Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa và phát triển các chuỗi giá trị bao gồm sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản dựa trên công nghệ hiện đại và nhu cầu thị trường dựa trên các hợp đồng kinh tế chặt chẽ. Chuyển dịch lao động từ trồng trọt, chăn nuôi sang chế biến sản phẩm nhằm tăng thu nhập người dân.

*- Dịch vụ logistics* là ngành mới có triển vọng lâu dài, cần được đầu tư kịp thời: Xây dựng và vận hành cảng nước sâu quốc tế tổng hợp Sơn Dương, khai thông và phát triển luồng vận chuyển hàng hóa theo hành lang Đông - Tây kết nối với Lào và Đông Bắc Thái Lan.

- *Du lịch* là ngành có tiềm năng tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động và cải thiện đời sống người dân. Đa dạng hóa các hình thức du lịch theo hướng văn minh, hiện đại, với nhiều loại sản phẩm và địa điểm du lịch, liên kết với các tỉnh Bắc Trung Bộ và Lào, đưa du lịch trở thành một ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh.

**Ba trung tâm đô thị, gồm:**

- Vùng đô thị trung tâm tỉnh, trong đó thành phố Hà Tĩnh là hạt nhân và các đô thị vệ tinh, đô thị cửa ngõ kết nối thành phố Hà Tĩnh xung quanh, gồm: thị trấn Thạch Hà, thị trấn Cẩm Xuyên và thị trấn Lộc Hà. Đây là địa bàn trung tâm, có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh. Trung tâm đô thị này sẽ trở thành trung tâm thương mại - du lịch, trung tâm khoa học - đào tạo, hành chính của tỉnh.

- Trung tâm đô thị phía Bắc là thị xã Hồng Lĩnh (hiện là đô thị loại IV và đang tiến tới đô thị loại III) gắn với thị trấn Tiên Điền, thị trấn Xuân An và vùng phụ cận. Không gian phát triển Trung tâm đô thị theo hướng bờ Nam sông Lam, cùng với các thị trấn vệ tinh để kết nối với thành phố Vinh. Trung tâm đô thị này sẽ trở thành trung tâm công nghiệp nhẹ và du lịch phía Bắc của tỉnh.

- Trung tâm đô thị phía Nam với hạt nhân là thị xã Kỳ Anh (hiện là đô thị loại III) gắn với Khu kinh tế Vũng Áng và các vùng phụ cận. Trung tâm đô thị này sẽ trở thành trung tâm công nghiệp nặng, chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics và tiềm năng phát triển thành đô thị trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ. Phấn đấu đến cuối năm 2025, thị xã Kỳ Anh trở thành thành phố - đô thị loại II. Về lâu dài, thị xã Kỳ Anh sẽ kết nối với với huyện Kỳ Anh với chức năng vùng đệm cho thị xã Kỳ Anh và có thể mở rộng không gian phát triển khi phát triển đô thị lên loại II trong tương lai.

**Ba hành lang kinh tế, gồm:**

- Hành lang kinh tế đồng bằng ven biển cùng với Quốc lộ 1, cao tốc Bắc – Nam đang triển khai và Quốc lộ ven biển là những tuyến giao thông huyết mạch, là trục trung tâm liên kết chặt chẽ với hệ thống đô thị tại khu vực Bắc Trung bộ:

+ Tập trung phát triển Khu kinh tế Vũng Áng, trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất thép và các sản phẩm từ thép, nhiệt điện, cảng biển, dịch vụ logistics, du lịch biển; + Xây dựng các trung tâm giáo dục đào tạo, các cụm công nghệ cao, xây dựng nhà ở và dịch vụ đi kèm làm cơ sở và nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế;+ Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch gắn với lịch sử, văn hóa cân bằng với phát triển công nghiệp.

- Hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 8 từ thị xã Hồng Lĩnh đến Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, giao cắt với đường huyết mạch quốc gia (Quốc lộ 1), tiếp giáp với thành phố Vinh (tỉnh Nghệ An) tại phía Bắc huyện Nghi Xuân, thuận lợi về giao thương liên vùng quốc gia và quốc tế, là nơi phát triển thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics. Trọng tâm của vùng này là Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các đô thị Hồng Lĩnh, Tiên Điền, Xuân An.

+ Ngoài ra, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, các cụm dịch vụ logistics, lấy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ làm mũi nhọn. Tập trung đầu tư hạ tầng cho các khu, CCN, làng nghề; Kêu gọi đầu tư vào các hạng mục thương mại và du lịch (các trung tâm thương mại, các tuyến, điểm du lịch…), tạo bước đột phá trong lĩnh vực kinh tế thương mại và du lịch đang có nhiều tiềm năng của tỉnh.

- Hành lang kinh tế trung du và miền núi phía Tây cùng với đường Hồ Chí Minh là trục trung tâm, giúp kết nối thuận lợi phía Tây và Tây Nam của tỉnh, đồng thời kết nối với phía Tây Nghệ An và phía Tây Quảng Bình. Trọng tâm của vùng này là khu sinh thái hồ Ngàn Trươi, rừng quốc gia Vũ Quang và các đô thị Hương Khê, Vũ Quang, có tiềm năng lớn để khai thác các dịch vụ du lịch.

+ Tập trung phát triển công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp chế biến nông sản; định dạng thương hiệu sản phẩm của vùng và xây dựng các trung tâm thương mại đầu mối để xuất khẩu sản phẩm địa phương.

+ Ngoài ra, tập trung khai thác lợi thế giáp Lào và tính kết nối giữa trục dọc (đường Hồ Chí Minh) và trục ngang (QL.8), phát triển thành đầu mối trung chuyển phía Tây của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics với trọng tâm là KKT cửa khẩu Cầu Treo.

Việc hình thành và phát triển Hành lang kinh tế có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng và Việt Nam nói chung bởi các hành lang này không chỉ gắn kết các nền kinh tế các quốc gia Tiểu vùng sông Mê Kông, mà còn là cầu nối hợp tác hữu nghị, liên kết kinh tế và phát triển giữa các nước bên bờ Thái Bình Dương với các nước bên bờ Ấn Độ Dương và có thể vươn xa tới tận Tây bán cầu.

**Một trung tâm động lực tăng trưởng:**

Khu kinh tế Vũng Áng với nòng cốt là Nhà máy thép Formosa, cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, các khu công nghiệp trong Khu kinh tế và thị xã Kỳ Anh sẽ là động lực, tạo đột phá về kinh tế - xã hội trong vùng Bắc Trung Bộ, tạo sự liên kết phát triển giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ và một cửa ngõ quan trọng ra biển của vùng Bắc Trung Bộ và các nước Lào, Thái Lan.

**Bốn nền tảng chính, gồm:**

*- Nguồn lực và văn hóa con người Hà Tĩnh:*

+ Liên kết hệ thống giáo dục với nhu cầu của thị trường lao động để tăng vốn nhân lực và tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong tỉnh, cung cấp lực lượng lao động đầy đủ trong các ngành, giải quyết các lỗ hổng kỹ năng thông qua đào tạo kỹ năng thực tế giúp tăng năng suất lao động, hợp tác giữa các trường địa phương và quốc tế, v.v…

+ Cung cấp một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn để cải thiện sức khỏe của người dân địa phương để có lực lượng lao động hiệu quả hơn. Nâng cao năng lực của các cơ sở y tế cấp xã và huyện; tăng số lượng và chất lượng bác sĩ trong tỉnh; nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT để giảm gánh nặng quản trị cho bác sĩ.

+ Phát huy giá trị văn hóa trong phát triển toàn diện con người theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc và các giá trị tinh thần mang đậm nét đặc trưng của người Việt và của nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình.

*- Chuyển đổi số:*

+ Cập nhật, hoàn thiện kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Hà Tĩnh phiên bản 2.0 theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử 2.0 quốc gia.

+ Phát triển công nghệ, các giải pháp tích hợp, ứng dụng, sản phẩm CNTT phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới nền kinh tế số, xã hội số dựa trên dữ liệu mở, ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), internet kết nối vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API)…

+ Hoàn thiện môi trường chính sách về tổ chức ứng dụng CNTT tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng Chính quyền số trên địa bàn tỉnh

+ Duy trì, nâng cấp các hệ thông tin dùng chung của tỉnh, bảo đảm liên thông và đồng bộ với hệ thống thông tin quốc gia theo hướng hiện đại.

*- Cơ sở hạ tầng đồng bộ:*

+ Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các công trình dự án trọng điểm, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nông nghiệp và các đô thị, bao gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy.

+ Xây dựng hạ tầng chống thiên tai, xử lý chất thải và nước thải đáp ứng nhu cầu phát triển và bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên.

+ Nâng cấp mở rộng hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển phát triển công nghiệp 4.0, kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

*- Đổi mới và hoàn thiện thể chế, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch, thực hiện công tác lãnh đạo và điều hành theo hướng:*

+ Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển của tỉnh, phải có cách làm mới, thái độ làm việc thân thiện với doanh nghiệp và nhà đầu tư không phân biệt quy mô hay thành phần kinh tế; coi họ là khách hàng để phục vụ, là đối tác để cùng giải quyết vấn đề phát triển kinh tế.

+ Cải thiện mạnh mẽ chỉ số PCI, đặc biệt cải thiện môi trường đầu tư cởi mở và hoạt động cạnh tranh thị trường minh bạch nhằm thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## III. CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

### 1. Các phương án phát triển

#### ***Phương án 1 (phương án phát triển trong điều kiện bình thường)***

Nội dung chính của Phương án này là phát triển ổn định, cân đối dựa trên điều kiện kinh tế hiện tại. Tăng trưởng kinh tế dựa trên khai thác một số điều kiện đã và đang trở thành hiện thực (02 lò thép của Formosa, cảng Vũng Áng - Sơn Dương, hành lang kinh tế Đông - Tây GMS; hệ thống giao thông đối ngoại Bắc - Nam, Đông - Tây); và tập trung vào: (i) Trong Công nghiệp, xây dựng không tăng thêm công suất ngành thép, ưu tiên phát triển công nghiệp hậu thép; (ii) Phát triển khu vực Nông, lâm ngư nghiệp và Dịch vụ trở thành trụ cột kinh tế thu hút người tiêu dùng từ các khu vực khác; (ii) Kinh tế phát triển theo hướng thân thiện với môi trường.

Lợi điểm của phương án này là ít phụ thuộc vào bên thứ ba, không đòi hỏi phải có sự đột phá mà chỉ cần tận dụng tối đa các ưu thế đã xây dựng trong giai đoạn phát triển vừa qua. Sẽ không có sự chênh lệch quá mức giữa các khu vực kinh tế mà vẫn gia tăng mức sống người dân. Tuy nhiên, với phương án này Hà Tĩnh sẽ không đạt được tất cả các tiềm năng của tỉnh, bỏ lỡ một cơ hội để trở thành một cực kinh tế quan trọng của Việt Nam.

*Các chỉ tiêu chủ yếu của Phương án 1:*

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2025 đạt 7,5% và 2026-2030 đạt 5,3%, 10 năm 2021-2030 là 6,4%.

- Tăng trưởng của các khu vực trong thời kỳ 2021-2025: Nông nghiệp tăng 2,5%; công nghiệp - xây dựng tăng 8,8%; dịch vụ tăng 7,8%; và thời kỳ 2026-2030, các khu vực có tốc độ tăng lần lượt là: 2,5%; 4,4%; và 7,1%; tương ứng thời kỳ 10 năm 2021-2030 là 2,5%, 6,6% và 7,5%/năm.

- Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 99,49 triệu đồng (tương đương 4.074 USD) và đến năm 2030 đạt 141.84 triệu đồng (tương đương 5.544 USD).

- Ước tính nhu cầu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án 1 trong 10 năm (từ 2021 đến 2030) khoảng 315-320 nghìn tỷ đồng (ghh).

***Phương án 2 (chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh)***

Phương án này được xây dựng trên quan điểm phát triển nhanh và bền vững, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo các vấn đề xã hội, môi trường. Kịch bản Phương án 2 giả thiết Formosa *tiếp tục sản lượng thép 7,1 triệu tấn vào năm 2020, nâng sản lượng thép lên* *11,0 triệu tấn năm 2025 và từ năm 2027 là 15 triệu tấn/năm,* *đảm bảo các điều kiện về môi trường, hướng tới xanh hóa sản xuất;* và tỉnh tiếp tục:

- Tập trung kêu gọi đầu tư vào các ngành hậu thép; khuyến khích Formosa đa dạng hóa các sản phẩm thép chất lượng cao; từng bước hình thành cụm ngành hậu thép quan trọng như chế tạo ô tô, chế tạo và sửa chữa toa xe tàu hỏa, công nghiệp phụ trợ cho thị trường trong nước và quốc tế.

- Tiếp tục thực hiện xây dựng các Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II và nhà máy điện khí Vũng Áng III, thu hút đầu tư phát triển các dự án điện sử dụng năng lượng sạch, nhằm đảm bảo nguồn cung điện ổn định cho các cơ sở công nghiệp nặng và chế biến trong tỉnh, Bắc Miền Trung và cho lưới điện quốc gia. Dự án Nhiệt điện Vũng Áng II dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 với cùng công suất 1.200 MW như Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I (hiện đến 2019 sản xuất 5,5 tỷ kWh); và Dự án điện khí Vũng Áng III (chuyển đổi công nghệ từ nhiệt điện than sang nhiệt điện khí,) dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 với công suất 4.500MW, giúp cho nhanh sản xuất và phân phối điện tăng trưởng khoảng 10,8% trong giai đoạn 2021-2030, đóng góp 8,3% vào GRDP của tỉnh.

- Xây dựng cảng Vũng Áng - Sơn Dương theo hướng không chỉ phục vụ nhu cầu trong tỉnh, khu vực Bắc miền Trung mà còn là cảng đầu ra quan trọng cho hành lang kinh tế Đông - Tây theo chiến lược phát triển của GMS. Cùng với phát triển cụm ngành thép và hậu thép, các cụm ngành quan trọng khác cần tập trung phát triển là *vận tải - logistics* để hỗ trợ ngành công nghiệp thép, từ 3% tỷ lệ đóng góp vào GRDP hiện nay lên 3,8-4,0% năm 2030. Phát triển Trung tâm khí hóa lỏng LNG, cung cấp khí gas từ quá trình tái hóa khí cho các dự án nhà máy nhiệt điện mới; dự kiến đi vào vận hành năm 2026 (có thể bắt đầu vận hành sớm hơn). Đóng góp vào GRDP của tỉnh từ doanh thu của cảng nhập và trung chuyển LNG, dự kiến đến năm 2030 đóng góp 10-15% cho GRDP ngành vận tải - logistics.

- Phát triển ngành *nông nghiệp và du lịch,*với mục tiêu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, giải trí của chính người dân trong tỉnh, tận dụng thặng dư kinh tế tạo ra bởi công nghiệp. Dự kiến tỷ lệ đóng góp của du lịch tăng từ 2,5% hiện nay lên 3,5-4% năm 2030.

- Đẩy mạnh ứng dụng Công nghiệp 4.0 và công nghệ IoT xuyên suốt các ngành kinh tế - xã hội, thúc đẩy số hóa nền kinh tế - xã hội; áp dụng công nghệ trong việc bảo vệ môi trường.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021-2030, cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại thép thành phẩm Formosa, kêu gọi đầu tư để mở rộng các ngành công nghiệp sau thép trên địa bàn, sản xuất các sản phẩm phụ trợ; khai thác những lợi thế về dịch vụ logistics, thương mại - dịch vụ và du lịch, tận dụng những cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại; tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao, gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thương mại.

Lợi thế của phương án này là nắm bắt được các cơ hội tạo ra bởi tình hình thương mại thế giới và trong nước để nhanh chóng bắt kịp các tỉnh đứng đầu cả nước trong việc phát triển kinh tế và cải thiện mức sống người dân. Đồng thời, vẫn có thể đảm bảo chất lượng môi trường sống của người dân thông qua việc áp dụng nhiều giải pháp bảo vệ môi trường. Hạn chế của phương án này là phụ thuộc rất nhiều vào việc kêu gọi được nguồn vốn từ Formosa và các nhà đầu tư lớn khác để phát triển ngành thép, hậu thép và điện khí. Kinh tế sẽ phát triển không đồng đều trong thời gian đầu trước khi hiệu ứng lan tỏa có tác dụng và cải thiện mức sống người dân không làm việc trực tiếp trong các ngành công nghiệp.

*Các chỉ tiêu chủ yếu của Phương án 2:*

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2025 đạt 10,0% và 2026-2030 đạt 8,84%, 10 năm 2021-2030 là 9,4%/năm.

- Tăng trưởng của các ngành: Thời kỳ 2021-2025, tốc độ tăng trưởng Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp - Xây dựng; Dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lần lượt tương ứng là 2,5%, 14,6%, 7,0% và 6,0%; và thời kỳ 2026-2030, các ngành có tốc độ tăng là: 2,5%, 11,2% ,7,0% và 6,0%. 10 năm 2021-2030 tương ứng các ngành là 2,5%, 12,9%, 7,0% và 5,5%/năm.

- Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 110,1 triệu đồng (tương đương 4.650 USD) và đến năm 2030 172 triệu đồng (tương đương 6.943 USD).

- Ước tính nhu cầu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án 2 trong 10 năm khoảng 750-800 nghìn tỷ đồng ghh).

#### ***Phương án 3 (tăng trưởng cao theo hướng công nghiệp hóa nặng)***

Phương án này được xây dựng trên cơ sở dự báo Formosa hoạt động hết công suất dựa trên hạ tầng cho phép là 06 lò cao. Do tiến độ đầu tư đã bị chậm nên dự kiến từ năm 2021 Formosa tiếp tục thực hiện giai đoạn 2, từng bước nâng dần sản lượng thép lên. Dự kiến năm 2025 là 15,2 triệu tấn và sẽ đạt mức 22,5 triệu tấn vào năm 2030. Từ đó làm trung tâm, lôi cuốn các ngành liên quan phát triển như vận tải, logistics. Tuy nhiên, *chất lượng tăng trưởng ít có sự thay đổi, cơ cấu kinh tế có thể không phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Tỉnh có thể tiếp tục phải gánh chịu những nguy cơ gia tăng về ô nhiễm môi trường, từ đó trực tiếp làm hạn chế sự phát triển của các ngành khác, đặc biệt là ngành du lịch, lưu trú, ăn uống và giải trí, ngành kinh doanh bất động sản, v.v…*

*Các chỉ tiêu chủ yếu của Phương án 3:*

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2025 đạt 14,4% và 2026-2030 đạt 7,9%, 10 năm 2021-2030 đạt bình quân 11,1%/năm.

- Tăng trưởng của các ngành trong thời kỳ 2021-2025: Nông nghiệp tăng 2,6%; Công nghiệp - xây dựng tăng 20,6%; Dịch vụ tăng 9,5%; và thời kỳ 2026-2030, các ngành có tốc độ tăng là: 2,5%; 8,5%; và 8,1%. Tương ứng thời kỳ 10 năm 2021-2030 là 2,5%, 14,4% và 8,8%/năm.

- Đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 133,86 triệu đồng (tương đương 5.482 USD) và đến năm 2030 đạt 213,08 triệu đồng (tương đương 8.328 USD).

- Ước tính nhu cầu cầu vốn đầu tư thực hiện Phương án 3 trong 10 năm (từ 2021 đến 2030) khoảng 900-950 nghìn tỷ đồng ghh).

### 2. Luận chứng lựa chọn phương án phát triển

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh, cũng như tính khả thi của mỗi phương án, Phương án 2 là phương án hợp lý với những lý do sau:

(i) Giúp tỉnh Hà Tĩnh đạt tốc độ tăng trưởng trên 9% trong vòng 10 năm tới;

(ii) Việc Nhà máy thép Formosa đi vào hoạt động và nâng dần công suất lên 15 triệu tấn/năm sẽ phát huy tối đa kết cấu hạ tầng, thu hút nhà đầu tư tiềm năng để đa dạng hóa các loại thép theo yêu cầu thị trường, là cơ hội để các ngành hậu thép phát triển;

(iii) Giúp phát triển kinh tế bền vững nhờ tập trung xanh hóa tổ hợp luyện thép; và

(iv) Giảm bớt sự phụ thuộc vào Nhà máy Formosa và tăng cường sự hiện diện của những cụm ngành (đang và sẽ) có lợi thế như: du lịch, logistics.

Phương án 1 có tốc độ tăng trưởng thấp hơn không phát huy được tất cả các tiềm năng của Hà Tĩnh để trở thành một cực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Phương án 3 có tốc độ tăng trưởng cao nhất nhưng không bền vững vì công nghiệp hóa nặng, với tốc độ tăng trưởng ngành thép ở mức cao (hơn khoảng 30% so với Phương án 2), tạo ra áp lực lớn trong vấn đề xả thải, bảo vệ môi trường, nhất là ở khu vực biển gần nơi sản xuất, gây nên nguy cơ gia tăng về ô nhiễm môi trường. Phương án này có khả năng tạo ra các rủi ro về an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, nhất là sau vụ việc ô nhiễm môi trường năm 2016. Đồng thời, việc phát triển ngành thép ở mức cao cũng có khả năng tác động trực tiếp làm hạn chế sự phát triển của các ngành khác, đặc biệt là ngành du lịch và thủy sản.

Phương án 2 phụ thuộc nhiều vào việc sớm thu hút được nguồn vốn đầu tư từ Formosa và các nhà đầu tư lớn trong giai đoạn 2021-2025 để kịp xây dựng cơ sở vật chất nhằm tăng sản lượng thép cán nguội cũng như các loại thép chất lượng cao. Phương án này đã tính đến việc đồng bộ giữa nâng cao sản lượng thép với việc phát triển hạ tầng, thực hiện các biện pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất thép, hạn chế tình trạng phát triển nóng ngành thép (so với Phương án 3, trên cơ sở cân đối với nhu cầu thép của cả nước và xuất khẩu), tạo dư địa để chuyển đổi các ngành, lĩnh vực khác gắn với định hướng phát triển kinh tế biển khi có điều kiện thuận lợi, bảo đảm an toàn về năng lượng trong trường hợp các dự án điện trên địa bàn chậm được thực hiện.

Trong tình hình thị trường thế giới thay đổi bất thường, theo dõi sát sao tình hình thu hút đầu tư để có các động thái phù hợp nhằm thay đổi phương án lựa chọn sang Phương án 1. Các động thái cần thiết bao gồm nhưng không giới hạn trong (i) Mở rộng mục tiêu thu hút đầu tư ngành hậu thép từ các nhà đầu tư lớn sang các nhà đầu tư nhỏ hơn; (ii) Thay đổi mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp và du lịch từ chủ yếu đáp ứng nhu cầu trong tỉnh sang thu hút người tiêu dùng từ các địa bản khác; (iii) Giảm đầu tư vào lĩnh vực vận tải - logistics để không dẫn đến tình trạng cung vượt cầu; (iv) Điều chỉnh kế hoạch chi ngân sách bao gồm các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để phù hợp với độ giảm sút trong thu ngân sách.

### 3. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu đến năm 2030 của phương án lựa chọn

***Các chỉ tiêu kinh tế***

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt trên 9 %/năm cả thời kỳ 2021-2030.

- GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 170 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 7,9%; công nghiệp - xây dựng: 60,3%; dịch vụ: 26,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 5,14%.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP là 32,6%.

- Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 3,8 - 4,0 tỷ USD.

- Năng suất lao động tăng 10-12%/năm.

- Mức thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân khoảng 14-15%/năm thời kỳ 2021-2030; tỷ lệ thu ngân sách bình quân thời kỳ 2021-2030 so với GRDP là 27%/năm.

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 750-800 nghìn tỷ đồng

***Các chỉ tiêu xã hội***

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 0,5 - 0,6% đến năm 2030.

- Thất nghiệp ở thành thị dưới 2% vào năm 2030; mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng trên 2 vạn lao động (bao gồm cả lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng).

- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 80%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ là 40%; đến năm 2030, tương ứng đạt 85% và 50%.

- Đến năm 2025, 90% trường mầm non, tiểu học và 80% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2030, tỷ lệ này lần lượt là 100% và 90% đạt tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2025, có trên 11,5 bác sỹ và 30 giường bệnh/1 vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 14%; đến năm 2030: có 12 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 13,5%.

- Tỷ lệ nghèo (chuẩn mới) giảm bình quân mỗi năm 0,6 - 1% trong cả thời kỳ 2021-2030, xuống dưới 2% đến năm 2030

***Chỉ tiêu về phát triển đô thị, nông thôn:***

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2025 và khoảng 45% vào năm 2030.

- Phấn đấu đến năm 2025, tỉnh Hà Tĩnh được công nhận là Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đến năm 2025, 98% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 72% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia; đến năm 2030 tỷ lệ này lần lượt là 100% và 90%.

***Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường***

- Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng trên 52%;

- Đến năm 2030: 100% khu công nghiệp, khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; thu gom và xử lý 100% chất thải rắn phát sinh tại các khu đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, chất thải y tế được thu gom và xử lý.

- Xử lý triệt để các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; ngăn chặn về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm, nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo cho người dân được sống trong môi trường có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường tự nhiên khác đạt chuẩn quốc gia.

***Các chỉ tiêu về quốc phòng an ninh***

- 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

## IV. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

### 1. Tầm nhìn tổng quát

Đến năm 2050, Hà Tĩnh là tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững, trở thành một cực tăng trưởng của vùng Bắc Trung bộ và cả nước. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển xanh, công nghiệp sinh thái, thông minh; dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hệ thống đô thị hiện đại, thông minh. Giáo dục, đào tạo, y tế, sức khỏe của người dân được đặt lên hàng đầu. Con người Hà Tĩnh phát triển toàn diện, hài hòa cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức, bản sắc văn hóa. Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được bảo tồn, phát huy. Người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

### 2. Các chỉ tiêu cụ thể

***Các chỉ tiêu kinh tế***

- Đến năm 2045 và 2050, tỉnh Hà Tĩnh có cơ cấu kinh tế hiện đại, kinh tế phát triển năng động, ổn định, sản xuất xã hội có tính cạnh tranh cao, và từng bước hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức. Năm 2045, tỷ trọng Công nghiệp - xây dựng chiếm 40,4%, Dịch vụ chiếm khoảng 49,1% tổng GDP, Nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 4,8%, và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,7%. Năm 2050, tỷ trọng tương ứng là 33,0% - 58,4% - 3,7% - 4,8%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 8%/năm thời kỳ 2031-2045 và 7,5% thời kỳ 2031-2050. Quy mô nền kinh tế (GRDP) năm 2050 lớn hơn 2,3 - 2,4 lần so với năm 2030 (tính theo gss 2010).

- GDP bình quân đầu người năm 2045 đạt khoảng 17.700 USD (theo ghh) và vào năm 2050 đạt khoảng 26.000 USD (theo ghh). Chỉ số phát triển con người đạt 0,900-1.000.

***Các chỉ tiêu xã hội***

- Quy mô dân số tỉnh Hà Tĩnh năm 2050 khoảng 1,54 - 1,55 triệu người, đô thị hóa khoảng 60-70%; bảo đảm dân số phát triển và hài hoà về giới, phân bố hợp lý giữa các vùng trong tỉnh.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2045-2050 đạt khoảng 90-95%.

- Tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp (dịch vụ và công nghiệp - xây dựng) năm 2050 tương đương 90-91%.

- Giải quyết việc làm trung bình hàng năm khoảng 2,5-3,0 vạn người thời kỳ 2031 - 2050. Phấn đấu duy trì tỷ lệ thất nghiệp mức dưới 2% năm 2050. Mức độ toàn dụng lao động khu vực nông thôn được nâng cao.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 60% vào năm 2045 và khoảng 70% vào năm 2050.

- Sức khoẻ của nhân dân được nâng lên rõ rệt, thể trạng, tầm vóc người được cải thiện. Tuổi thọ trung bình đạt trên 77 tuổi vào năm 2050. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân dưới dưới 2% năm 2050.

- Xây dựng, phát triển và vận hành mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp, đa dạng và hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo khoảng 1-1,5% vào các năm 2045-2050. Có trên 95% người lao động được tham gia bảo hiểm xã hội và y tế. Thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội (chính sách đối với người có công với nước, chính sách giảm nghèo, chính sách trợ cấp xã hội…).

***Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường***

- Bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, trước hết là quỹ đất, tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm, nước biển), cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị - nông thôn, văn hoá, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững, xanh; có đủ các điều kiện để thích nghi với những tác động của BĐKH, NBD.

- Sử dụng công nghệ sạch trong các ngành kinh tế - xã hội. Phấn đấu 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị máy móc mới. Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, phục hồi các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị phá hủy, đảm bảo cân bằng sinh thái ở mức cơ bản.

- Hoàn chỉnh hệ thống xử lý chất thải theo quy hoạch được phê duyệt.

***Các chỉ tiêu kết cấu hạ tầng***

- Đến năm 2045-2050, hệ thống các đô thị Hà Tĩnh sẽ là thông minh, hiện đại; có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, thủy bộ, hàng không, vận tải đô thị với các địa bàn lân cận, giữa thành phố Hà Tĩnh với các thành phố, đô thị khác trong tỉnh, khu vực Bắc Trung bộ.

- Đảm bảo 100% người dân có nhà ở với tiện nghi sinh hoạt cần thiết, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội của một trung tâm phát triển (không còn các khu nhà tạm ở khu vực đô thị và nông thôn). Các chỉ tiêu bình quân đầu người về nhà ở, cây xanh công viên, vườn hoa, cấp nước,… phù hợp với phân loại đô thị và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Hiện đại hoá mạng lưới điện đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn.

- 100% hộ gia đình sử dụng hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại.

## V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH TRỌNG ĐIỂM

### 1. Công nghiệp

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng xanh, bền vững, đưa Hà Tĩnh trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của vùng và cả nước. Tập trung phát triển các sản phẩm có tiềm năng lợi thế như thép và công nghiệp hỗ trợ chế tạo sau thép; sản xuất điện; chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may; vật liệu xây dựng chất lượng cao; dược phẩm sinh học; công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp khác có tiềm năng.

Không gian phát triển ngành công nghiệp được phân thành 03 vùng: Vùng đồng bằng ven biển (gồm thị xã Kỳ Anh và các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Thạch Hà, Can Lộc và thành phố Hà Tĩnh, trọng tâm của vùng là khu kinh tế Vũng Áng): tập trung phát triển các ngành công nghiệp sản xuất thép và các sản phẩm từ thép, sản xuất điện, chế biến nông sản, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng; Vùng đồng bằng và một phần vùng núi phía Bắc (gồm các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ và thị xã Hồng Lĩnh): phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản; dệt may, da giầy; dược phẩm sinh học; Vùng miền núi phía Tây (các huyện: Vũ Quang, Hương Sơn, Hương Khê): phát triển công nghiệp chế nông, lâm sản; dược phẩm sinh học.

Phấn đấu đến năm 2025, GRDP công nghiệp - xây dựng (gss 2010) đạt 47-50 nghìn tỷ đồng, năm 2030 là 66-70 nghìn tỷ đồng. Trong chế biến chế tạo, cụm ngành thép vẫn đóng vai trò chủ yếu trong phát triển ngành công nghiệp của tỉnh. Dự kiến sản lượng thép sản xuất sẽ đạt 11 triệu tấn thép/năm vào năm 2025, tạo ra 25.000-26.000 tỷ đồng giá trị tăng thêm (theo gss 2010) và chiếm khoảng hơn 29% tổng GRDP của tỉnh. Đến năm 2030, dự kiến sản lượng thép sản xuất sẽ đạt 15 triệu tấn thép/năm, tạo ra 35.000-35.500 tỷ đồng giá trị tăng thêm (gss 2010) và chiếm khoảng 27-28% tổng GRDP của tỉnh.

*Giải pháp phát triển cho từng ngành:*

***a) Công nghiệp luyện thép và chế tạo sau thép***

Phát triển cụm ngành sắt thép với 04 định hướng chính: (1) Nâng công suất Nhà máy thép Formosa lên giai đoạn 2; (2) Đa dạng hóa các sản phẩm ngành thép; (3) Xanh hóa tổ hợp luyện thép; và (4) Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế tạo sử dụng nguyên liệu sắt thép tại địa bàn.

Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cho công đoạn cán thép; bổ sung các công nghệ cần thiết trong quy trình sản xuất sản phẩm thép chất lượng cao, trong đó ưu tiên đầu tư các công nghệ nhà máy thép tấm, nhà máy thép cán nguội, dây chuyền nhúng/mạ, nhà máy thép ống, nhà máy cán thép hình và nhà máy đúc/dập.

Chuyển hướng thu hút đầu tư ở KKT Vũng Áng sang các ngành cơ khí chế tạo (công nghiệp hạ nguồn). Một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo sử dụng nhiều sắt thép có thể thu hút đầu tư xây dựng trong thời kỳ sắp tới là cơ khí chế tạo máy móc; sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện; công nghiệp đóng và sửa chữa tàu; các ngành chế biến khác gắn liền với sản xuất và chế biến thép như sản xuất các phụ phẩm than cốc, dầu thô, thạch cao, vật liệu xây dựng và các ngành kinh tế xanh tái sử dụng, tái chế.

***b) Công nghiệp sản xuất điện***

Duy trì các nhà máy nhiệt điện than hiện tại và triển khai các dự án nhiệt điện than đã được phê duyệt, hạn chế sửa dụng các nguồn năng lượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong tương lai. Xây dựng chiến lược đa dạng hóa ngành điện, nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững, ứng phó với BĐKH: (i) Chuyển đổi các dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng III và Nhà máy nhiệt điện Formnosa (giai đoạn 2) từ nhiệt điện than sang nhiệt điện khí; (ii) Thu hút đầu tư xây dựng trung tâm nhập khẩu LNG tại KKT Vũng Áng; (iii) Phát triển năng lượng khí thiên nhiên hóa lỏng sinh học (BioLNG) và sinh khối (Biomass); (iv) Tiếp tục phát triển nhà máy thủy điện, điện mặt trời, điện gió nơi có điều kiện tối ưu.

***c) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản***

Hình thành được một số cụm ngành công nghiệp chế biến gắn với nông, lâm, thủy sản, nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn và chất lượng cao; thực hiện tái cấu trúc vùng nguyên liệu gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến; tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng cho các nhà máy chế biến.

Thu hút các nhà đầu tư công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, chú trọng mời gọi các doanh nghiệp lớn có sức mạnh về vốn, kỹ thuật và thị trường tiêu thụ để dẫn dắt chuỗi giá trị, vận hành một cách thông suốt, hiệu quả, làm nòng cốt cho cụm ngành. Đặc biệt cần thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển các khâu chế biến trọng điểm như: (i) Sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói sau thu hoạch; (ii) Chế biến nông sản thô thành các sản phẩm công nghiệp; và (iii) Chế biến lâm sản.

***d) Công nghiệp dệt may***

Hình thành một số khu, cụm công nghiệp tập trung, chuyên dành cho các doanh nghiệp dệt may và các doanh nghiệp phụ trợ (cluster) tại TX. Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Can Lộc và một số địa phương khác nhằm tạo thuận lợi cho sự liên kết sản xuất, cung ứng vật liệu, linh kiện, giảm chi phí vận tải, thực hiện kinh tế tuần hoàn.

Xúc tiến đầu tư, phối hợp với các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình nhằm hợp tác liên kết, chuyên môn hóa sản xuất theo định hướng quy hoạch hai vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh và Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình.

***đ) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:***

Tiếp tục sản xuất vật liệu xây dựng thông thường để đáp ứng nhu cầu của tỉnh được tiếp tục phát triển hơn trong thời kỳ 2021-2030; Khuyến khích đầu tư công nghệ tiên tiến nhằm phát triển khác loại vật liệu xây dựng sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn như thép, xỉ lò cao, đá, cát với chất lượng cao; sản xuất các cấu kiện bê tông và các vật liệu cao cấp có giá trị lớn phục vụ thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật, chất lượng cao nhằm hạn chế nhập khẩu.

***e) Công nghiệp 4.0 và các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai***

Phát triển mạnh ngành CNTT (cả ở phần mềm và phần cứng); xây dựng TP Hà Tĩnh thành trung tâm khoa học - công nghệ và trung tâm đào tạo nghề nghiệp kĩ thuật cho tương lai; sớm xây dựng một Khu phát triển phần mềm, hình thành khu công nghiệp CNTT.

Thiết lập mạng lưới và cơ sở hạ tầng cho internet vạn vật bằng việc đầu tư các thiết bị cảm ứng xuyên suốt dây chuyền sản xuất, lưu trữ và phân phối; thiết lập cơ sở để thu thập, tổng hợp dữ liệu thời gian thực tự động từ các nguồn thành dữ liệu lớn. Dựa vào đó, cần tiến hành xây dựng năng lực phân tích dữ liệu lớn (dùng học máy - machine learning và các phần mềm lập trình tối ưu hóa như AIMMS, Gurobi…).

***f) Công nghiệp dược phẩm sinh học***

Xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu dược tập trung; thu hút từ các doanh nghiệp trong và ngoài đầu tư vào các dự án nghiên cứu, sản xuất dược phẩm, tạo nên chuỗi sản phẩm dược trong tỉnh cũng như các dự án dược sinh học; kết hợp giữa phát triển công nghiệp dược dựa trên tài nguyên thiên nhiên và y học cổ truyền với phát triển y tế chuyên sâu.

### 2. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Phấn đấu tăng trưởng GRDP bình quân cả thời kỳ 2021-2030 là 2,5%/năm. Giảm tỷ trọng đóng góp NLTS trong GRDP xuống 9,2% năm 2025 và 7,2% năm 2030; giảm lao động hoạt động trong cụm ngành xuống 180-185 nghìn năm 2025 và 140-145 nghìn năm 2030; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến 50% năm 2030.

- Chú trọng phát triển ngành NLTS thông qua tái cơ cấu, đầu tư, áp dụng các công nghệ hiện đại; tập trung phát triển các ngành hạ nguồn, chế biến sâu, tăng thêm giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của ngành; phát triển các ngành liên quan hay phụ trợ như: dịch vụ logistic và lưu trữ, cơ sở cung cấp giống, phân bón, dịch vụ tài chính, du lịch sinh thái.

- Chuyển đổi cơ cấu và hiện đại hóa ngành nông nghiệp theo hướng phát huy lợi thế của các vùng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao, gắn sản xuất với hệ thống chế biến và thương mại.

- Hình thành một số cụm ngành liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản chủ lực quốc gia, một số sản phẩm nông nghiệp mà Hà Tĩnh có lợi thế phát triển theo đặc trưng của vùng (vùng biển, ven biển và vùng đồi rừng và từng địa phương) gồm bưởi Phúc Trạch, cam chanh, cam bù, chè, cao su, lạc, nấm, gỗ, lợn thịt, bò thịt, hươu sao, tôm; ưu tiên các dự án đầu tư theo mô hình liên kết theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Xây dựng và củng cố các hợp tác xã kiểu mới để hình thành các vùng chuyên canh, áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, EuroGap; ứng dụng công nghệ nông nghiệp, internet vạn vật, công nghệ sinh học nông nghiệp, tự động hóa quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm; nghiên cứu sinh học nông nghiệp, tự động hóa quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm. Đẩy mạnh đào tạo nâng cao năng lực cho nông dân, hỗ trợ nông dân tiếp cận với kiến thức và chuyển giao công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào và máy móc mới.

- Không gian phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gồm 02 vùng chính: Vùng miền núi phía Tây (Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn và các xã vùng cao của Thạch Hà, Kỳ Anh): phát triển các vùng trồng chè, cao su, bưởi Phúc Trạch, trồng cam bù, rừng nguyên liệu tập trung; chăn nuôi bò thịt, lợn thịt, hươu, gia cầm; Vùng trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các con sông, khu vực ven biển: phát triển các vùng trồng lúa chất lượng cao, rau sạch, hoa, cây công nghiệp ngắn ngày khác; nuôi trồng thủy sản; chăn nuôi gia cầm, bò sữa.

***Phương hướng phát triển cho từng ngành:***

**a) Trồng trọt**:Hình thành vùng chuyên canh bưởi Phúc Trạch, cam chanh, cam bù, chè, lạc, sắn; lai tạo và tuyển chọn giống năng suất cao; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật canh tác; áp dụng các tiêu chuẩn Viet GAP; chế biến, đóng gói bảo quản theo quy trình sản xuất hàng hóa quy mô lớn dựa trên các tổ hợp tác, hợp tác xã; đa dạng hóa sản phẩm sau chế biến; nghiên cứu trồng cao su kết hợp sản xuất nông lâm, trồng xen dưới tán cao su các loài cây có giá trị như: gừng, nghệ, hương bài.

**b) Chăn nuôi**: Phát triển chăn nuôi gia súc theo mô hình vùng tập trung, quy mô công nghiệp; chú trọng nâng cao chất lượng con giống; hình thành những trang trại chủ lực gắn với chế biến; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến sâu.

**c) Lâm nghiệp:** Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu của tỉnh; chế biến sâu các sản phẩm gỗ hướng tới xuất khẩu, gắn với phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh theo chuỗi liên kết với các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu, xây dựng thương hiệu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ; ứng dụng công nghệ hiện đại vào chọn, nhân giống cây lâm nghiệp, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới trong lĩnh vực chế biến và bảo quản lâm sản; thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chế biến nhựa thông, mủ cao su, gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng, các sản phẩm phi gỗ khác như dầu trầm; kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăn nuôi trâu bò, ong, hươu, nhím, lợn rừng.

**d) Thủy sản:** Tập trung đánh bắt, khai thác xa bờ; đầu tư nâng cấp hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, bến thuyền và dịch vụ hầu cần nghề cá; nâng cấp trang thiết bị tại 04 cảng cá: Xuân Hội, Cửa Sót, Cửa Nhượng và Cửa Khẩu. Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao; quan tâm đầu tư chọn giống và chế biến. Diện tích nuôi thủy sản sẽ được mở rộng trên cơ sở cân nhắc xác định diện tích có khả năng nuôi trồng chưa được khai thác và các vùng biển có thể nuôi hải sản như tại xã Thạch Lạc, Thạch Hải, huyện Thạch Hà và vùng dọc ven biển phường Kỳ Phương, xã Kỳ Nam, TX. Kỳ Anh; điều chỉnh giảm phạm vi nuôi trồng thủy sản ở một số vùng để đảm bảo môi trường và ưu tiên phát triển du lịch như tại xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh; phát triển nuôi trồng thủy sản ở một số hồ thủy lợi lớn và trên các vùng nước ven sông, suối.

### 3. Ngành dịch vụ

***a) Ngành thương mại***

- Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng bình quân 16-17%/năm giai đoạn 2021-2025 và 11-12%/năm giai đoạn 2026-2030. Kim ngạch xuất khẩu đạt 2- 2,5 tỷ USD năm 2025 và 3,8-4 tỷ USD năm 2030.

- Phát triển thương mại trở thành cầu nối vững chắc giữa sản xuất với tiêu dùng, định hướng, dẫn dắt cho sản xuất phát triển; Phát triển đồng bộ mạng lưới bán buôn, bán lẻ, cơ sở hạ tầng thương mại; từng bước thay thế dần các loại hình thương mại truyền thống bằng loại hình thương mại bán lẻ hiện đại; gắn kết phát triển thương mại bán lẻ với du lịch mua sắm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển thương mại điện tử.

- Phát triển thị trường nội địa thông qua các kênh phân phối hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lợi thế của tỉnh; Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; tuyên truyền, nâng cao khả năng nhận biết của người tiêu dùng về chất lượng, công năng hàng hóa để thúc đẩy các nhà sản xuất bảo đảm vệ sinh an toàn, nâng cao chất lượng; tổ chức các hội chợ, triển lãm trong tỉnh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia các hội chợ ngoài tỉnh nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm dịch vụ của tỉnh và trao đổi công nghệ.

- Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường truyền thống, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; phát triển các sản phẩm xuất khẩu chế biến sâu, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm mới có tiềm năng của tỉnh như các sản phẩm thép và sản phẩm chế biến, chế tạo sau thép và các mặt hàng nông sản qua chế biến, các sản phẩm đặc sản có thương hiệu của địa phương; tăng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp và sản phẩm xuất khẩu đã qua chế biến, hạn chế dần ủy thác xuất khẩu và sản phẩm sơ chế, gia công; thực hiện các giải pháp quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu; kiểm soát chặt chẽ các mặt hàng nhập khẩu kém chất lượng, hàng nhái nước ngoài.

**b) Dịch vụ logistics**

Đến năm 2025, GRDP ngành dịch vụ logistics đạt khoảng 2.733 tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp gần hai lần năm 2019; tăng trưởng trong giai đoạn 2021-2025 là 9,2%/năm. Đến năm 2030, GRDP ngành dịch vụ logistics đạt hơn 4.400 tỷ đồng (giá so sánh 2010); tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030 là 10%/năm.

- Phát triển ngành dịch vụ logistics thành một trong những trụ cột kinh tế của tỉnh; khai lợi thế cảng nước sâu Vũng Áng và các tuyến đường nối với Lào và GMS và phục vụ nhu cầu xuất khẩu các mặt hàng sản xuất trên địa bàn; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, gồm mạng lưới phân phối và kho bãi, nâng cao năng lực cung ứng của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh; phát triển logistics điện tử; xây dựng Hà Tĩnh trờ thành trung tâm logistics của vùng BTB.

- Đầu tư, xây dựng Trung tâm logistics Vũng Áng, Trung tâm logistics Sơn Dương và Trung tâm logistics tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo thành các trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, gắn kết với cảng biển và KKT Vũng Áng, tập kết hàng từ các KKT, khu, cụm công nghiệp tại Hà Tĩnh và khu vực Bắc Quảng Bình, Nam Nghệ An để vận chuyển đến cảng Hải Phòng bằng đường biển, vận chuyển trực tiếp đến các cảng trung chuyển lớn trong khu vực như Hồng Kông, Singapore bằng đường biển, vận chuyển bằng đường bộ đến Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan; có các công năng tích hợp đầy đủ các dịch vụ logistics cấp 3PL tiến tới 4PL và 5PL, dịch vụ vận tải; phát triển các cơ sở công nghiệp dịch vụ hậu cảng.

- Đầu tư, xây dựng Trung tâm logistics Đức Thọ tại xã Đức Yên, hoặc xã Tùng Ảnh, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, là đầu mối giao thông đường sắt (Ga Yên Trung), đường bộ (QL. 8, QL. 15) và đường thủy (gần sông La); tập kết, phân phối hàng hóa từ các tỉnh thành trong cả nước vận chuyển bằng đường sắt đến Hà Tĩnh hoặc trung chuyển qua Hà Tĩnh đến các cửa khẩu Vũng Áng, Cầu Treo để xuất khẩu; phát triển thành trung tâm logistics tập trung hạng I ngoài 2030, thực hiện các chức năng dịch vụ kho bãi container, kho ngoại quan, dịch vụ vận tải, dịch vụ thông quan.

##### **c) Du lịch**

Dự kiến tốc độ tăng lượng khách trong nước và nước ngoài lưu trú bình quân lần lượt là 5-6% và 11-12%/năm. Ngành du lịch đóng góp 3,5% vào GRDP của tỉnh giai đoạn 2021-2025 và khoảng 3,5-4% giai đoạn 2026-2030; lao động trong lĩnh vực du lịch: khoảng 20.000-23.000 người; tập huấn, bồi dưỡng cho trên 80% tổng lao động trong lĩnh vực du lịch.

- Đa dạng hóa các hình thức du lịch theo hướng hiện đại, với nhiều loại sản phẩm và địa điểm du lịch, liên kết với các tỉnh BTB và Lào, đưa du lịch trở thành một ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh.

- Triển khai phát triển ba loại hình du lịch có sức hấp dẫn với người dân địa phương, gồm: (i) du lịch biển, (ii) du lịch sinh thái và (iii) du lịch giải trí; ba loại hình du lịch có khả năng thu hút du khách từ khu vực khác, gồm: (i) du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, (ii) du lịch công đồng và (iii) du lịch công vụ. Phát triển các sản phẩm du lịch theo hướng liên kết chuỗi sản phẩm du lịch vùng và khu vực dựa trên nghiên cứu, hiểu rõ đặc điểm của các nhóm thị trường khách du lịch và phân khúc khách hàng; hình thành chuỗi, tour, tuyến, du lịch tại các địa bàn trong tỉnh; nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tiến đến xây dựng thương hiệu du lịch Hà Tĩnh “*Khám phá vẻ đẹp đậm chất Hà Tĩnh*”.

- Xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh gắn với các khu, điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh, như phát triển quần thể danh thắng Núi Hồng - Sông Lam (Nghệ An) gắn với chùa Hương Tích, khu di tích Ngã ba Đồng Lộc; khai thác tiềm năng hệ sinh thái vùng, khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Vũ Quang gắn với hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, di tích căn cứ Nghĩa quân Phan Đình Phùng, Thành Sơn Phòng Hàm Nghi, thác Vũ Môn, di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Nước Sốt - Sơn Kim.

- Khai thác các tuyến du lịch gắn với tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây; khai thác khách du lịch từ các tỉnh phía Bắc, khu vực BTB, miền Trung Tây Nguyên, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; phát triển du lịch theo hướng đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp định theo vùng và liên kết vùng trong tỉnh, các tỉnh trong khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị), các tỉnh của nước Lào, Thái Lan và các nước trong khối ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc; xây dựng các điểm dừng chân gắn với các tour du lịch.

- Tổ chức quảng bá du lịch trong và ngoài nước; áp dụng công nghệ thông tin trong ngành du lịch thông qua nâng cấp hệ thống cổng thông tin du lịch; ứng dụng du lịch thông minh với chức năng marketing nhằm thu thập phản hồi từ khách hàng sau tour du lịch và phần mềm quản lý dữ liệu về du lịch.

- Nâng cao năng lực nguồn lao động trong ngành du lịch qua nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo có mã ngành đào tạo du lịch như Đại học Hà Tĩnh; bồi dưỡng kỹ năng quản lý doanh nghiệp và phát triển hệ thống đào tạo viên tại các cơ sở kinh doanh; bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, kiến thức cho đội ngũ thuyết minh viên, hướng dẫn viên du lịch về truyền thống, lịch sử, văn hoá Hà Tĩnh, kỹ năng nghề, ngoại ngữ, văn hóa ứng xử, giao tiếp.

- Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, nhất là các khu du lịch trọng điểm; tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về du lịch và đẩy mạnh thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch; ban hành cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, bền vững, có quy mô lớn.

**d) Các ngành dịch vụ khác**

- Phát triển và mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tài chính đến các khu công nghiệp, khu du lịch, các khu đô thị và các khu dân cư mới.

- Thực hiện các biện pháp huy động vốn, đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; tiếp tục phát triển các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên cơ sở công nghệ thanh toán hiện đại; mở rộng các phương thức thanh toán quốc tế nhằm hỗ trợ thu hút đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu trên địa bàn.

- Phát triển đồng bộ thị trường chứng khoán trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và cá nhân tham gia dịch vụ bảo hiểm; phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như dịch vụ hỗ trợ sau thành lập, dịch vụ hỗ trợ sau đầu tư.

## VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI

### 1. Giáo dục và đào tạo

- Phát triển Nền giáo dục hiện đại, hiệu quả, có tính thực tiễn cao, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ việc phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp thép và hậu thép, công nghiệp năng lượng, công nghiệp 4.0 và các ngành công nghiệp tương lai; đồng thời tạo nền tảng để tăng thu nhập, nâng cao mức sống người dân, đảm bảo an sinh xã hội.

- Giáo dục mầm non: Tăng cường tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ phù hợp với độ tuổi, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ; chương trình hỗ trợ cha mẹ kiến thức, kỹ năng chăm sóc giáo dục trẻ; xây dựng, triển khai các mô hình phối hợp gia đình - nhà trường - cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ; tiếp tục thực hiện hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên ở các nhóm lớp độc lập tư thục. Tích cực thực hiện phương pháp giáo dục lấy trẻ làm trung tâm một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế nhà trường, đội ngũ giáo viên, văn hóa địa phương; tăng cường các hoạt động vui chơi trải nghiệm. Khuyến khích triển khai cho trẻ mẫu giáo làm quen với ngoại ngữ (tiếng Anh).

- Giáo dục tiểu học: Đẩy mạnh quy chuẩn hóa hệ thống tiểu học công lập theo hướng hiện đại, tiên tiến. Tập trung chú trọng thực hiện nhiệm vụ tham gia huy động trẻ đến trường, củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Có chính sách hỗ trợ kịp thời đối với những gia đình có hoàn cảnh khó khăn để đảm bảo các em được đến trường đúng độ tuổi.

- Giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông: Tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp theo hướng hợp lý và hiệu quả; đẩy mạnh củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục phổ thông. Đặc biệt quan tầm đầu tư cơ sở vật chất trường lớp bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục như phòng thể chất, phòng thí nghiệm. Điều chỉnh nội dung dạy học trong Chương trình GDPT hiện hành theo hướng tinh giản; thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, hình thức và kĩ thuật dạy học tích cực; tiếp tục đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

- Giáo dục nghề nghiệp: Nâng cao chất lượng chất lượng đạo tạo nghề cho học sinh tốt nghiệp THCS, tiếp tục đẩy mạnh công tác phân luồng, hướng nghiệp và đào tạo nghề cho học sinh học nghề kết hợp học Chương trình GDTX cấp THPT. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các cơ chế chính sách phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, tăng cường chuyển đổi số, đào tạo trực tuyến, chú trọng đào tạo và đào tạo lại thường xuyên lực lượng lao động.

- Giáo dục đại học và sau đại học: Xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Hà Tĩnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh. Liên kết, hợp tác với các trường đại học, các trung tâm đào tạo, các doanh nghiệp tại các tỉnh trong vùng để đào tạo nguồn lao động có kỹ năng cao.

### 2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế Hà Tĩnh theo hướng hiện đại và bền vững, gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng, hướng tới mục tiêu “bao phủ chăm sóc sức khoẻ và bảo hiểm y tế toàn dân”, đặc biệt là đồng bào ở vùng núi và khu vực biên giới, ven biển.

- Từng bước triển khai phát triển hệ thống phòng khám bác sỹ gia đình; thực hiện đồng bộ quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở bệnh viện các tuyến; tập trung vào việc khám phát hiện sớm, chẩn đoán đúng.

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế kịp thời và hiệu quả các dịch bệnh; nâng cao năng lực của hệ thống kiểm dịch y tế biên giới, cảng biển. Cung cấp dịch vụ chăm sóc ban đầu, sàng lọc phát hiện sớm, phát triển tốt thể chất và tinh thần của người dân; thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình; từng bước xây dựng và phát triển các cơ sở dưỡng lão; triển khai hoạt động phòng chống các bệnh nghề nghiệp, thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho công nhân; đảm bảo cung cấp đầy đủ thuốc và vắc-xin phục vụ phòng bệnh, phòng chống dịch, thảm họa, thiên tai và khám chữa bệnh.

- Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng đồng bộ cả về hệ thống y tế công lập và y tế tư nhân; phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới; đầu tư trang thiết bị và nguồn nhân lực nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh của trạm y tế, giảm áp lực cho bệnh viện tuyến trên; chủ động liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong vùng và trung ương.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin trong ngành y tế đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại đảm bảo kết nối liên thông hệ thống thông tin y tế từ tỉnh đến cơ sở, thực hiện y tế số, tích hợp dữ liệu, chia sẽ thông tin, phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành của ngành; đẩy mạnh giải quyết hồ sơ thủ tực hành chính trực tuyến, phát triển các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; cung cấp giao diện cho các thiết bị di động.

- Đầu tư nâng cấp chất lượng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh, liên kết đào tạo giữa Trường với các trường đại học y dược khác; tiếp tục triển khai Đề án bệnh viện vệ tinh và phát triển kỹ thuật cao tương đương với các bệnh viện trong vùng; đào tạo chuyển giao kỹ thuật và đào tạo tại chỗ; thu hút kêu gọi các bác sĩ, dược sĩ, đội ngũ y tế có năng lực về tỉnh công tác, có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các cán bộ y tế đi đào tạo ở các TP., trung tâm y tế lớn trong và ngoài nước; đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho đội ngũ cán bộ công chức ngành y tế.

### 3. Văn hóa và thể dục thể thao

- Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình.

- Chú trọng phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, thể dục thể thao, hướng tới xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng; tập trung xây dựng văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

- Đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, nhằm giáo dục truyền thống và quảng bá cho du lịch tỉnh nhà phát triển. Đến năm 2025, 100% số di sản văn hóa - lịch sử của tỉnh được bảo tồn và phát huy hiệu quả; 100% số di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, cấp tỉnh được bảo tồn và phổ biến trong cộng đồng; có ít nhất 01 di sản trở thành sản phẩm du lịch tiêu biểu của vùng BTB; khuyến khích hoạt động sáng tác văn học - nghệ thuật đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân.

- Tiếp tục duy trì, phát triển một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của tỉnh như lễ hội chùa Hương Tích, lễ hội đền Bích Châu, đền Chiêu Trưng Đại Vương, lễ hội Hải Thượng Lãn Ông, lễ hội Rước sắc Hàm Nghi, lễ hội Nguyễn Du và Truyện Kiều.

- Khuyến khích hoạt động sưu tầm, nghiên cứu văn hóa, sáng tác văn học - nghệ thuật và xuất bản các ấn phẩm về văn hóa, văn học - nghệ thuật; tạo điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia vào hoạt động sáng tạo văn hóa của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn; chú trọng ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

- Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, thường xuyên tổ chức phong trào thi đấu thể thao trong nhân dân, tại các trường học, cơ quan nhà nước; xác định các môn thể thao thành tích cao trọng điểm của tỉnh để đầu tư phù hợp, tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở huấn luyện, đào tạo vận động viên; tổ chức, tham gia các giải đấu thể thao khu vực, quốc gia và quốc tế.

### 4. Giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện các chính sách xã hội

- Tập trung thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, giảm tỷ lệ hộ nghèo gắn với hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo; giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn; chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp sang lao động khu vực phi nông nghiệp ở cả nông thôn và thành thị; giải quyết tốt các chế độ đối với gia đình chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, quan tâm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao tỷ lệ bao phủ và thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn.

- Trong thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,5-2%/năm và phần lớn các mục tiêu xã hội cơ bản sẽ được hoàn thành; sau giai đoạn 2030, tập trung củng cố và phát huy các kết quả đạt được, hướng tới nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh.

## VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ với mục tiêu trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững của tỉnh; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất và đời sống, hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp nhận và sử dụng các công nghệ mới.

- Xây dựng cơ chế liên kết hợp tác giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm cho hoạt động khoa học công nghệ, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ; nghiên cứu, ban hành các chính sách tạo môi trường kinh doanh thuận lợi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

- Xây dựng và tập trung phát triển có trọng điểm các ngành công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ tự động hoá, chế biến/chế tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và năng lượng mới, nông nghiệp công nghệ cao.

- Đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ và chính sách đối với độ ngũ tri thức khoa học công nghệ trong và ngoài nước, tạo thuận lợi phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đặc biệt trong nghiên cứu khoa học và công nghệ chất lượng cao cho các lĩnh vực phục vụ cho bốn trụ cột phát triển.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ, đặc biệt, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế. Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh trong giai đoạn mới.

## VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- Phát triển dịch vụ bưu chính theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ, chú trọng phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính và các dịch vụ ứng dụng trên nền công nghệ thông tin.

- Tin học hóa tất cả các quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cơ quan nhà nước, đảm bảo 100% các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động trên môi trường mạng. Trong đó, ưu tiên hàng đầu là việc cung cấp dịch vụ trực tuyến cho công tác xúc tiến đầu tư, cho phép nhà đầu tư tiềm năng truy cập thông tin, nộp hồ sơ và sử dụng các dịch vụ trực tuyến khác mà không phải trực tiếp đến các cơ quan chính quyền tỉnh. Hướng tới mọi công dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều có thể dễ dàng sử dụng các dịch vụ hành chính công, một cửa điện tử giao tiếp với các cơ quan nhà nước.

- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP có kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP/NDXP); ban hành khung kiến trúc chính quyền điện tử 2.0; khung kiến trúc đô thị thông minh.

- Phát triển công nghiệp phần cứng ICT; công nghiệp phần mềm và nội dung số; công nghiệp dịch vụ ICT.

- Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong báo chí để xây dựng các cơ quan báo chí đa phương tiện; quản lý báo chí đáp ứng sự phát triển; ứng dụng các công nghệ hiện đại trong phương thức quản lý.

- Triển khai thực hiện chuyển đổi số trong phát thanh, truyền hình, hệ thống thông tin cơ sở. Đối với cơ quan truyền thông cấp huyện và truyền thông cơ sở, phát triển theo hướng truyền thông thông minh.

- Thực hiện cáp quang hóa toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ thông tin về cơ sở vật chất, hạ tầng, nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào xuất bản sách truyền thống và xuất bản các ấn phẩm điện tử. Mạng lưới phát hành ngày một số hóa, các cơ sở phát hành dần ứng dụng thương mại điện tử (mua bán, thanh toán qua mạng).

- Triển khai chuyển đổi số cho hoạt động thông tin đối ngoại, sử dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo, mạng xã hội,… để phối hợp quảng bá hình ảnh, con người, văn hóa, ẩm thực, tăng cường thu hút du lịch, đầu tư.

- Hoàn thành triển khai, nâng cấp và duy trì bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp; nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin quan trọng, hệ thống thông tin phục vụ chính quyền điện tử/chính quyền số, đô thị thông minh và giao dịch điện tử.

## IX. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH

Thực hiện hiệu quả chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận lòng dân vững chắc. Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh.

Chủ động đấu tranh, ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình” “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các phần tử cơ hội chính trị, cực đoan, phản động lợi dụng vấn đề “dân chủ, tôn giáo, nhân quyền” để kích động chống phá Đảng, Nhà nước, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

Nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng quân sự, công an, biên phòng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, công an xã, lực lượng làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở vững mạnh, gắn bó mật thiết với Nhân dân; phát huy sức mạnh toàn dân, toàn diện, không để bị động, bất ngờ, xảy ra “điểm nóng”. Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Đối với khu vực an ninh, ngoài các diện tích đang sử dụng, đến năm 2030, dự kiến bổ sung thêm quỹ đất để phục vụ xây dựng các công trình an ninh như trại giam, trụ sở công an cấp huyện, trụ sở công an cấp xã... Tổng diện tích đất an ninh đến năm 2030 khoảng 228,70 ha. Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## X. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn

- Trung tâm chính trị - hành chính (cơ quan Đảng, chính quyền các cấp) được đặt tại các trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

- Các dự án công nghiệp đóng vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh được bố trí tại KKT Vũng Áng, KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các KCN, CCN trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên canh,… chủ yếu bố trí tại khu vực nông thôn thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, dựa trên cơ sở tiềm năng lợi thế của từng vùng, từng địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Dịch vụ logistics tập trung ở cảng Vũng Áng - Sơn Dương là cảng chuyên dùng và tổng hợp quốc gia, là đầu mối trung chuyển loại I của khu vực BTB và DHMT, đặt tại KKT Vũng Áng. 02 trung tâm logistics trọng điểm trên địa bản tỉnh là Trung tâm logistics Vũng Áng và Trung tâm logistics Đức Thọ tại huyện Đức Thọ. Ngoài ra, cửa khẩu Cầu Treo ở KKT Cầu Treo là đầu mối trung chuyển hàng hóa qua Lào, Thái Lan.

- Các dự án khách sạn 4-5 sao tại khu du lịch Xuân Thành, Thiên Cầm, Cửa Sót, bãi nổi Xuân Giang 2; hệ thống các sân gôn tại các khu du lịch ven biển (Xuân Thành, Thịnh Lộc, Thạch Văn – Thạch Trị, Thiên Cầm, Cẩm Dương – Yên Hòa, Kỳ Nam), TP. Hà Tĩnh, Vũ Quang, phía Tây huyện Thạch Hà và các địa điểm khác có điều kiện phù hợp; các dự án du lịch sinh thái hồ Kẻ Gỗ, Vườn quốc gia Vũ Quang gắn hồ chứa nước Ngàn Trươi, thác Vũ Môn, khu du lịch Nước Sốt - Sơn Kim ở khu vực phía Tây tỉnh Hà Tĩnh.

- Các công trình văn hóa, di tích lịch sử nổi tiếng gồm di tích Đại thi hào Nguyễn Du, di tích Hải thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Khu di tích cố Tổng Bí thư Trần Phú, Khu di tích cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập, đền thờ cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, Khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, chùa Hương Tích, đền thờ Hoàng Mười, đền thờ Nguyễn Thị Bích Châu…

- Các trung tâm thương mại loại 1 đặt tại TP. Hà Tĩnh là trung tâm thương mại của tỉnh; trung tâm hội chợ triển lãm đầu tư xây dựng mới tại TP. Hà Tĩnh, TX. Kỳ Anh và huyện Đức Thọ. Các trung tâm thương mại khác đặt tại khu vực đô thị, trị trấn, trung tâm xã, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác liên quan, nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn..

- Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng đặt tại TP. Hà Tĩnh.

- Khu CNTT tập trung - trung tâm kinh tế số của tỉnh, đặt tại TP. Hà Tĩnh.

- Các khu bảo tồn: (i) Khu bảo tồn cấp quốc gia: Vườn quốc gia Vũ Quang[[8]](#footnote-9); (ii) Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia (vùng núi Giăng Màn)[[9]](#footnote-10); (iii) Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh: Khu BTTN Kẻ Gỗ[[10]](#footnote-11); (iv) Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh: dãy núi Hồng Lĩnh.

### 2. Kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng của quốc gia và vùng

#### ***2.1. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp quốc gia***

*2.1.1. Kết nối hạ tầng giao thông*

+ Đường bộ: gồm các tuyến trục dọc (quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển, cao tốc Bắc Nam nhánh Đông), trục ngang (quốc lộ 8, quốc lộ 12C), các tuyến quốc lộ khác (quốc lộ 15, quốc lộ 15B, quốc lộ 8C, quốc lộ 281), đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông và đường cao tốc Vũng Áng – Cha Lo.

+ Đường sắt: gồm tuyến đường sắt Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao và tuyến đường sắt Vũng Áng - Mụ Giạ.

+ Cảng biển: cảng Vũng Áng - Sơn Dương là cảng chuyên dùng và tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I) và các cảng biển Xuân Hải, Xuân Phổ, Cửa Sót, Xuân Giang.

+ Đường thủy nội địa: tuyến Sông La - Ngàn Sâu, Sông Nghèn - Nhà Lê và Sông Rào Cái - Gia Hội

*2.1.2. Kết nối hạ tầng điện*

+ Kết nối lưới điện quốc gia qua các trạm biến áp 500 kV Hà Tĩnh và Vũng Áng, điện áp 500/220/22 kV và các trạm biến áp nâng áp 22/110 kV.

+ Các nhà máy nhiệt điện tại Vũng Áng hòa lưới điện quốc gia qua các tuyến đường dây xây dựng mới; xây dựng mới tuyến đường dây 500 kV Nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng; xây dựng mới tuyến đường dây 500 kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Rẽ Quảng Trạch 1 - Vũng Áng

+ Các nhà máy thủy điện, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối kết nối vào lưới điện quốc gia qua các trạm biến áp, trạm trung gian.

*2.1.3. Kết nối hạ tầng thông tin*

+ Trung tâm tích hợp dữ liệu tại thành phố Hà Tĩnh phục vụ cho việc tích hợp hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh vào hạ tầng Chính phủ điện tử quốc gia;

+ Kết nối, liên thông hệ thống thông tin của tỉnh với các hệ thống thông tin ở Trung ương qua hệ thống kết nối, liên thông quốc gia (NGSP)

+ Xây dựng mạng liên kết giữa Khu công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, kinh doanh

*2.1.4. Kết nối hạ tầng xã hội*

+ Hợp tác giữa các trường trong tỉnh với các trường đại học quốc gia trong vùng và tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh nhằm đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy trên địa bàn tỉnh.

+ Liên kết với các bệnh viện tuyến Trung ương trong vùng và tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trong công tác khám, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật; Triển khai hệ thống thông tin ngành y tế tỉnh, hệ thống thống kê y tế điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử.

+ Xây dựng Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Hà Tĩnh; Tham gia Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin khoa học và công nghệ; kết nối với mạng thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam.

+ Liên kết với các Trung tâm hội chợ trong cả nước, Cục Xúc tiến thương mại, các Trung tâm xúc tiến thương mại trực thuộc các Bộ, ngành.

+ Kết nối các khu, điểm du lịch của tỉnh với không gian du lịch biển, đảo của các tỉnh, thành phố lân cận, các trung tâm du lịch lớn của cả nước, các điểm du lịch nổi tiếng của các nước lân cận.

#### ***2.2. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp vùng***

*2.2.1. Kết nối hạ tầng giao thông*

+ Hệ thống đường tỉnh kết nối với hệ thống đường bộ cấp vùng qua các tuyến đường bộ cấp quốc gia và các công trình giao thông liên vùng.

*2.2.2. Kết nối hạ tầng điện*

+ Kết nối qua các trạm biến áp 500 kV Hà Tĩnh và Vũng Áng, điện áp 500/220/22 kV và các trạm biến áp nâng áp 22/110 kV, 110/220/500kV.

*2.2.3. Kết nối hạ tầng xã hội*

+ Liên kết, hợp tác với các trường đại học trong vùng Bắc Trung bộ để đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ các doanh nghiệp, dự án lớn.

+ Liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong vùng Bắc Trung Bộ trong công tác khám, chữa bệnh.

+ Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh kết nối xúc tiến thương mại trên thị trường vùng Bắc Trung bộ.

+ Kết nối với các khu du lịch trong vùng Bắc Trung bộ tạo thành chuỗi du lịch của vùng.

### 3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

***3.1. Khu vực khuyến khích phát triển***

- Vùng phía Bắc (Thị xã Hồng Lĩnh và các huyện: Nghi Xuân, Đức Thọ và Can Lộc): Khai thác thế mạnh biển, phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, dịch vụ và thương mại; trở thành đầu mối trung chuyển phía Bắc của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics; phát triển nông nghiệp chất lượng cao; các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, giáo dục đào tạo nghề, vui chơi giải trí.

- Vùng phía Tây (Hương Sơn, Hương Khê và Vũ Quang): Khai thác lợi thế giáp Lào và tính kết nối giữa trục dọc (đường Hồ Chí Minh) và trục ngang (quốc lộ 8, cao tốc Vũng Áng – Cha Lo), phát triển thành đầu mối trung chuyển phía Tây của tỉnh; phát triển dịch vụ logistics, các vùng trồng cây ăn quả, vùng sản xuất cây công nghiệp và lâm nghiệp, vùng chăn nuôi tập trung gắn liền với công nghiệp chế biến nông sản và dược liệu với những nông sản đặc thù của tỉnh; bảo tồn hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, tận dụng tài nguyên thiên nhiên; phát triển chuỗi đô thị dọc theo đường Hồ Chí Minh.

- Vùng trung tâm (Lộc Hà, Thạch Hà, và phía Bắc huyện Cẩm Xuyên): Phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; khai thác tiềm năng du lịch biển; phát triển TP Hà Tĩnh thành một trong những trung tâm đô thị của Bắc Trung bộ; xây dựng các khu đô thị mới.

- Vùng phía Nam (Nam huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh): Phát triển thành trung tâm công nghiệp phía Nam của tỉnh; khai thác tiềm năng kinh tế biển, bao gồm cảng biển, dịch vụ logistics, du lịch biển; phát triển các vùng sản xuất nông, lâm thủy sản tập trung; phát triển thị xã Kỳ Anh trở thành một trong những trung tâm đô thị của vùng Bắc Trung bộ.

***3.2. Khu vực hạn chế phát triển***

Các khu vực bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học, các khu vực nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp làm vành đai sinh thái của tỉnh; khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh; khu vực ven sông chịu ảnh hưởng từ lũ quét.

### 4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội liên huyện

- Trục phát triển kinh tế theo hướng Bắc - Nam:

+ Dọc theo quốc lộ 1 và đường bộ cao tốc gắn kết các trung tâm kinh tế từ thành phố Vinh - Nam Nghệ An tới Bắc Quảng Bình: Phát triển kinh tế tổng hợp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, dịch vụ logistics, thương mại, giáo dục đào tạo.

+ Dọc theo tuyến đường ven biển: Phát triển chuỗi đô thị và khu du lịch biển kết hợp với dịch vụ và thương mại, góp phần tạo sự cân bằng môi trường, sinh thái cho các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn.

+ Dọc theo đường Hồ Chí Minh: Tập trung phát triển chế biến nông, lâm sản, du lịch, dịch vụ logistics.

- Các trục phát triển kinh tế theo hướng Đông - Tây:

+ Dọc theo quốc lộ 8 gắn với khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và du lịch.

+ Dọc theo quốc lộ 12C gắn khu kinh tế Vũng Áng: Phát triển công nghiệp luyện thép, chế biến sau thép, sản xuất điện, logistics và du lịch sinh thái.

### 5. Sắp xếp không gian phát triển cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện

- Các hoạt động kinh tế - xã hội

+ Hoạt động sản xuất công nghiệp được sắp xếp ở các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung; xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Các hoạt động thương mại - dịch vụ được sắp xếp ở các khu vực đô thị và nông thôn, các khu kinh tế, khu công nghiệp.

+ Hoạt động du lịch sắp xếp tại các khu du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, tâm linh, làng nghề du lịch, du lịch cộng đồng, du lịch homestay, du lịch trải nghiệm nông thôn mới, du lịch giải trí.

+ Các hoạt động dịch vụ logistics tập trung tại Trung tâm logistics Vũng Áng và cảng Vũng Áng - Sơn Dương, khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo và Trung tâm logistics Đức Thọ.

+ Các công trình chính trị - hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã chủ yếu được bố trí tại trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn.

**-** Quốc phòng, an ninh: Kết hợp chắt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh tại khu vực biên giới trên bộ; Duy trì, củng cố an ninh ở khu vực cảng và khu kinh tế Vũng Áng, các khu vực ven biển, khu du lịch biển.

* Bảo vệ môi trường: Phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các hành lang đa dạng sinh học, thực hiện giám sát chặt chẽ các hoạt động kinh tế - xã hội cấp tỉnh và liên huyện, đảm báo tránh rủi ro tác động lên môi trường.

## XI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

### 1. Giao thông

***1.1. Đường bộ***

- Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ hợp lý, đảm bảo kết nối cảng biển, cảng sông, cửa khẩu, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch vào hệ thống giao thông quốc gia, tỉnh. Mạng lưới đường bộ phát triển gồm các trục dọc, trục ngang cùng mạng lưới đường huyện, xã tạo thành mạng liên hoàn nối với mạng quốc gia, các cửa khẩu, cảng biển, nối liền các khu vực đô thị và các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh*.*

- Đối với các tuyến quốc lộ, cao tốc và đường ven biển: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia, bao gồm 08 tuyến quốc lộ có tổng chiều dài 744 km, 02 tuyến cao tốc có tổng chiều dài 223km và 01 tuyến đường bộ ven biển dài 140km.

- Đối với đường tỉnh: Quy hoạch 08 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 343km.

- Đầu tư các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực nhằm hoàn thành mạng lưới giao thông đô thị. Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp IV - V, đường xã đạt loại A hoặc B, các tuyến đường xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp IV - V, cầu cống đảm bảo tiêu chuẩn đồng bộ với cấp khai thác của đường. Cải tạo, nâng cấp đường thôn xóm bằng vật liệu cứng (nhựa hoặc bê tông xi măng).

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 bến xe, trong đó 03 bến xe loại 1 (Thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, Thị xã Hồng Lĩnh), 02 bến xe loại 2 (Can Lộc, Lộc Hà), 06 bến xe loại 3 (Cẩm Xuyên, Hương Khê, Tây Sơn, Đức Thọ, Kỳ Đồng, Nghi Xuân), 03 bến xe loại 4 (Kỳ Lâm, Vũ Quang, Hương Sơn).

***1.2. Đường sắt***

Thực hiện theo quy hoạch quốc gia: nâng cấp tuyến đường sắt Bắc – Nam, xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ.

***1.3. Đường thủy nội địa và cảng biển***

a) Đường thủy nội địa: Quy hoạch 03 tuyến đường thủy do Trung ương quản lý với tổng chiều dài 167,5km (Sông La – Ngàn Sâu; sông Rào Cái – Gia Hội; Sông Nghèn) và 08 tuyến đường thủy địa phương quan lý với tổng chiều 145,5km. Phát triển các bến thủy đường sông theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Cảng biển:

- Khu bến Vũng Áng: Phạm vi quy hoạch gồm vùng đất và vùng nước khu vực phía Tây Mũi Ròn; chức năng phục vụ phát triển kinh tế xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Đông Bắc vương quốc Thái Lan, gồm có bến cảng tổng hợp, bến cảng công ten nơ, bến cảng hàng rời, bến cảng hàng lỏng/khí.

- Khu bến Sơn Dương: Phạm vi quy hoạch gồm vùng đất và vùng nước khu vực phía Đông Mũi Ròn; chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan và khu liên hợp công nghiệp luyện kim; có bến hàng rời, hàng lỏng/khí, tổng hợp, container.

- Các khu bến khác: bến Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam), bao gồm bến tổng hợp, bến hàng lỏng (Xuân Phổ); bến cảng Cửa Sót (Lộc Hà) là bến hàng rời (tiềm năng), phục vụ công nghiệp khai khoáng ở địa phương khi có yêu cầu; bến cảng xăng dầu Xuân Giang (trên sông Lam) là bến hàng lỏng.

- Bến phao, khu neo đậu chuyển tải: Vị trí ngoài khơi khu bến Vũng Áng.

- Các khu neo đậu tránh, trú bão: Khu vực Xuân Hải, Xuân Giang (vị trí thượng lưu bến cảng Xuân Hải); khu vực Cửa Khẩu (vị trí phía trong Cửa Khẩu); khu vực Sơn Dương (vị trí phía Bắc và Tây Nam hòn Sơn Dương, phía trong đê chắn sóng) và các khu neo đậu tránh, trú bão khác có đủ điều kiện.

***1.4. Cảng cạn***

Phát triển cảng cạn tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, đường 8, 12C và các trung tâm logistics, kết nối với các cảng biển và hệ thống giao thông đã, đang và sẽ đầu tư. Ưu tiên các vị trí có thể tích hợp với quy hoạch trung tâm logistics, các vị trí kết nối thuận lợi bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển và các vị trí nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu đến các cảng biển của tỉnh và các cảng biển quan trọng của vùng Bắc Trung bộ.

### 2. Mạng lưới thủy lợi, cấp nước

***2.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi***

- Cấp nước cho nông nghiệp:

+ Vùng thuộc lưu vực sông Cả, bao gồm các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh và 7 xã phía Bắc huyện Thạch Hà: Sử dụng nguồn nước từ các công trình hiện có; nghiên cứu xây dựng hồ Vũ Môn và một số hồ chứa nhỏ và các tuyến kênh, trạm bơm để chủ động lấy nước từ các hồ chứa, các sông trên địa bàn đảm bảo cấp đủ tưới cho nông nghiệp.

+ Vùng thuộc lưu vực sông Cày, sông Rào Cái, sông Gia Hội bao gồm 15 xã huyện Thạch Hà (trừ 07 xã phía Bắc), 20 xã của huyện Cẩm Xuyên và 15 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh: Sử dụng tối đa nguồn nước từ hồ chứa nước Bộc Nguyên và hồ chứa nước Khe Xai để bổ sung nguồn cho kênh N1- Kẻ Gỗ; ưu tiên nguồn nước Kẻ Gỗ bổ sung cho tuyến kênh N2 - Kẻ Gỗ tưới thay thế cho khu tưới của hồ Thượng Tuy; sử dụng nguồn nước từ hồ Ngàn Trươi bổ sung tưới cho các xã Bắc Thạch Hà; sử dụng nguồn nước hồ Thượng Tuy để tưới cho các xã Nam Cẩm Xuyên; nạo vét, mở rộng sông Quèn để tăng khả năng trử nước về mùa mưa để cung cấp nước cho các trạm bơm xã Cẩm Hà, Cẩm Lộc, đồng thời đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh; nâng cấp hồ chứa nước Sông Rác để bổ sung cho khu Kinh tế Vũng Áng.

+ Vùng bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã: Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh của huyện Cẩm Xuyên: Khai thác tối đa các hồ chứa nước hiện có; nâng cấp hồ chứa nước Sông Rác, Khe Lau; xây dựng, nâng cấp các hồ chứa nhỏ, hệ thống kênh tưới, trạm bơm đảm bảo cấp đủ tưới cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

- Tiêu nước:

+ Vùng bao gồm toàn bộ huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, Can Lộc, Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh và 07 xã phía Bắc Thạch Hà: Chủ yếu tiêu nước qua các trục tiêu, qua cống dưới các đê đổ về các sông chính như Ngàn Sâu, Ngàn phố, Sông Lam, sông La, Sông Nghèn.

+ Vùng thuộc lưu vực sông Cày, sông Rào Cái, sông Gia Hội bao gồm 15 xã huyện Thạch Hà (trừ 07 xã phía Bắc), 20 xã của huyện Cẩm Xuyên và 15 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh: Nạo vét, mở rộng các trục tiêu chính; nâng cấp các cống tiêu thoát lũ; Nghiên cứu xây dựng hệ thống kênh tách tiêu dọc theo đường tránh 1A đổ nước về sông Cày và sông Cầu Phủ, hệ thống tiêu dọc theo kênh N1 Kẻ Gỗ để giảm nước lũ đổ về trung tâm thành phố Hà Tĩnh.

+ Vùng bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam của huyện Cẩm Xuyên (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh): Hoàn thiện hệ thống kênh tách tiêu cho khu kinh tế Vũng Áng đổ về 2 hướng chính, đổ vào sông Quyền ra cửa Khẩu và đổ vào khe Lũy ra biển; Nạo vét, mở rộng kênh Nhà Lê để đảm bảo tiêu thoát nhanh; Nghiên cứu mở rộng các cống dưới đê Hải - Hà - Thư, đê Hoàng Đình để đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh.

2***.2. Phương án phát triển hệ thống cấp nước***

- Nguồn cấp nước: Khai thác có hiệu quả nguồn nước thô từ các hồ chứa, sông, khe suối đảm bảo cấp nước cho các nhà máy xử lý nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp:

+ Cấp nước đô thị và công nghiệp: Phát huy công suất các nhà máy nước hiện có. Ưu tiên nâng cấp mở rộng, xây mới các nhà máy nước: Nhà máy nước Đá Bạc, Nhà máy nước Thạch Bằng (Lộc Hà), Nhà máy nước tăng áp thị trấn Thạch Hà; Nhà máy và hệ thống cấp nước hồ Bộc Nguyên, hệ thống cấp nước thị trấn Cẩm Xuyên, Nhà máy nước thị trấn Phố Châu và thị trấn Tây Sơn, Nhà máy nước thị trấn Vũ Quang; Xây dựng mới Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho thị trấn Hương Khê và một số xã vùng phụ cận, Nhà máy nước Vũng Áng III (giai đoạn 1), Nhà máy nước Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo.

+ Cấp sinh hoạt nông thôn: Đầu tư xây dựng, nâng cấp hoàn thiện hệ thống cấp nước nông thôn để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên xã.

### 3. Nguồn điện và mạng lưới cấp điện

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hơp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Đối với mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 500kV, 220kV và 110 kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập trung như: khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; nâng cao mức độ dự phòng, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện. Tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV ở toàn bộ các huyện, thành phố, thị xã; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng sâu, vùng xa.

### 4. Mạng lưới viễn thông

- Phát triển nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G, mạng lưới di động băng rộng thế hệ thứ 5 (5G) đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng của nền công nghiệp công nghệ cao.

- Số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID).

- Hoàn thành mạng truyền số liệu chuyên dùng từ tỉnh đến xã, xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, lắp đặt các điểm truy cập wifi; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh, các khu đô thị và điểm dân cư nông thôn.

### 5. Hạ tầng thương mại - dịch vụ

Phát triển đồng bộ mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh với quy mô, cơ cấu, tính chất và công năng phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hóa và thị trường từng địa bàn. Trong đó, chú trọng phát triển bền vững mạng lưới chợ cung ứng hàng hóa nông sản thực phẩm cho thị trường khu vực đô thị và mạng lưới chợ cung ứng hàng công nghiệp tiêu dùng thông thường cho thị trường nông thôn. Trong đó:

- Chợ, trung tâm thương mai và siêu thị: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 169 chợ, trong đó có 07 chợ hạng I, 10 chợ hạng II, 152 chợ hạng III. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

- Trung tâm logistics: Xây dựng 04 trung tâm logicstics (02 trung tâm tại khu kinh tế Vũng Áng, 01 trung tâm tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và 01 trung tâm tại Đức Thọ.

- Kho chứa xăng dầu và khí đốt:

+ Kho chứa xăng dầu và khí quy mô từ 5.000m3 trở lên: Bố trí 05 kho xăng dầu (02 kho tại Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh; 02 kho tại huyện Nghi Xuân và 01 kho tại Đá Mồng, Hương Sơn) và 02 kho chứa khí tại khu kinh tế Vũng Áng (01 kho khí dầu mỏ hóa lỏng và 01 kho khí thiên nhiên hóa lỏng).

+ Bố trí 05 kho chứa xăng dầu và 03 tàu trung chuyển có dung tích trên 210 m3 đến dưới 5.000m3 (01 kho và 01 tàu trung chuyển tại Nghi Xuân; 01 kho tại Lộc Hà, 01 kho tại Cẩm Xuyên; 01 kho tại Hương Khê; 01 kho và 02 tàu trung chuyển tại Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh).

+ Xây dựng tuyến đường ống xăng dầu từ kho cảng xăng dầu Vũng Áng tại Khu kinh tế Vũng Áng đến kho xăng dầu tại Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo (huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình).

### 6. Phát triển các khu xử lý chất thải

- Phương án phát triển khu xử lý nước thải

Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn. Nước thải công nghiệp, y tế được xử lý cục bộ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, bệnh viện, cơ sở y tế trước khi thoát nước ra hệ thống thoát nước chung của đô thị, cụm dân cư.

- Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn công nghiệp

Khai thác tối đa công suất Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp tại xã Kỳ Tân. Xây dựng thêm 01 nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (vị trí xây dựng có thể gắn với nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt).

- Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng các bãi chôn lấp, giảm dần tiến tới loại bỏ công nghệ lò đốt độc lập, công suất thấp. Duy trì nhà máy rác tại Kỳ Tân - Kỳ Anh và thị trấn Nghèn - Can Lộc; đầu tư xây dựng nhà máy rác tập trung có công nghệ tiên tiến, hiện đại để đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt liên huyện, lâu dài.

- Phương án phát triển khu xử lý chất thải y tế

Đến năm 2025, xử lý chất thải y tế theo 03 cụm: Bệnh viện đa khoa tỉnh xử lý chất thải y tế nguy hại ở thành phố Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà; Bệnh viện đa khoa huyện Hương Sơn, xử lý chất thải y tế nguy hại ở huyện Hương Sơn, Hương Khê và Vũ Quang; Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh xử lý chất thải y tế nguy hại ở thị xã Hồng Lĩnh và các huyện Can Lộc, Đức Thọ, Lộc Hà, Nghi Xuân. Sau năm 2025, xử lý tập trung cho toàn bộ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

### 7. Kết cấu hạ tầng xã hội

***7.1. Giáo dục và đào tạo và giáo dục nghề nghiệp***

*- Cơ sở giáo dục mầm non:* Mỗi xã, phường, thị trấn có tối thiểu 01 cơ sở giáo dục mầm non. Căn cứ thực tế tại các địa phương về địa hình, dân cư, cơ sở vật chất để có thể bố trí mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non phù hợp, đáp ứng nhu cầu cho trẻ đến lớp của nhân dân. Khuyến khích tư nhân đầu tư cơ sở giáo dục mầm non tư thục trên địa bàn, đặc biệt tại các khu vực đông dân cư tại TP. Hà Tĩnh, TX. Hồng Lĩnh, TX. Kỳ Anh. Đến năm năm 2030 toàn tỉnh có có 280 trường mầm non, trong đó 231 trường công lập và 49 trường tư thục.

*- Cơ sở giáo dục tiểu học:* Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí tối thiểu 01 cơ sở giáo dục tiểu học công lập. Tùy tình hình thực tế tại các địa phương về địa hình, dân cư, cơ sở vật chất để có thể bố trí điểm cơ sở, đáp ứng nhu cầu và bảo đảm điều kiện thuận lợi cho học sinh tiểu học. Đến năm 2030, toàn tỉnh sẽ có 219 trường tiểu học, trong đó 212 trường công lập và 07 trường tư thục.

*- Cơ sở giáo dục trung học:* Căn cứ điều kiện thực tế, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trung học theo hướng liên cấp, liên xã bảo đảm đúng quy định và có quy mô phù hợp. Đến năm 2025, không mở thêm cơ sở giáo dục THPT công lập. Khuyến khích tư nhân đầu tư phát triển cơ sở giáo dục trung học. Đến năm 2030, toàn tỉnh sẽ có 149 trường trung học cơ sở, trong đó 147 trường công lập và 02 trường tư thục; 54 trường trung học phổ thông (39 trường công lập và 15 trường tư thục.

*- Cơ sở giáo dục chuyên biệt:* Phát triển trường THPT chuyên Hà Tĩnh đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng phát triển nhân tài. Tiếp tục củng cố trường THCS-THPT dân tộc nội trú Hà Tĩnh, thực hiện nhiệm vụ giáo dục cho con em dân tộc. Khuyến khích tư nhân thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập.

*- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:* Thực hiện sắp xếp, điều chỉnh bổ sung mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 11 cơ sở công lập (03 trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh, 01 trường trung cấp và 7 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện), 01 trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài và 13 cơ sở tư thục (03 trường trung cấp và 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục).

*- Giáo dục đại học:* Xây dựng trường Đại học Hà Tĩnh theo hướng đa cấp, đa ngành, nâng cao chất lượng đào tạo.

***7.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe***

- Tập trung nâng cấp và hoàn thiện Bệnh viện đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa hiện có (gồm BV Phục hồi chức năng, Phổi, Mắt, Y học cổ truyền, Tâm thần). Thực hiện điều chỉnh tăng quy mô giường bệnh phù hợp với nhu cầu thực tế và khả năng đảm bảo lộ trình tự chủ về tài chính theo quy định. Xây dựng cơ sở 2 hoặc quy hoạch tại vị trí mới các cơ sở khám chữa bệnh có diện tích đất nhỏ, mật độ xây dựng cao và nhu cầu phát triển lớn (các đơn vị không có khả năng mở rộng khuôn viên) nhằm đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong từng thời kỳ (như: Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phục hồi chức năng….).

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh gồm 05 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh, 13 trung tâm y tế cấp huyện và 216 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân trên cơ sở phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

***7.3. Văn hóa, thể thao, du lịch***

- Xây dựng một số công trình văn hóa cấp tỉnh đạt chuẩn, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân và tổ chức các sự kiện văn hóa lớn trên địa bàn, trong đó ưu tiên đầu tư một số công trình như: xây dựng bảo tàng tỉnh, nhà hát nghệ thuật truyền thống tại TP. Hà Tĩnh, nhà văn hóa công nhân tại Khu kinh tế Vũng Áng; nâng cấp trung tâm văn hóa - điện ảnh tỉnh và một số trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch ở một số địa phương đảm bảo điều kiện tổ chức các sự kiện, hoạt động văn hóa lớn.

- Đối với các công trình văn hóa cấp huyện, xã: nâng cấp xây dựng các nhà văn hóa đa năng của trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch các huyện, các nhà văn hóa xã, thôn; thu hút đầu tư các rạp chiếu phim và các công trình văn hóa trên địa bàn đảm bảo phù hợp với các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Phát triển các cơ sở thể dục thể thao đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia và khu vực, hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời có cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian. Ưu tiên xây dựng một số công trình thể theo cấp tỉnh như khu liên hợp thể dục thể thao mới của tỉnh; nâng cấp xây dựng sân vận động, nhà thi đấu thể thao tại các huyện, các xã; tiếp tục đầu tư, thu hút đầu tư các dự án về thể dục thể thao, vui chơi giải trí như dự án như Trung tâm dịch vụ thể thao giải trí đua chó Xuân Thành, huyện Nghi Xuân (hoạt động đua chó có kinh doanh đặt cược); xây dựng sân gôn tại các khu du lịch ven biển như Xuân Thành, Thịnh Lộc, Văn Trị, Thiên Cầm, Kỳ Nam , thành phố Hà Tĩnh, huyện Vũ Quang và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.

***7.4. Mạng lưới cơ sở dạy nghề và bảo trợ xã hội***

- Rà soát, sắp xếp, bổ sung chức năng nhiệm vụ nâng cao năng lực hoạt động các cơ sở trợ giúp xã hội công lập, ngoài công lập; sát nhập Quỹ bảo trợ trẻ em - Văn phòng công tác xã hội vào Trung tâm dạy nghề, giới thiệu và giải quyết việc làm cho người tàn tật Hà Tĩnh thành Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, tư vấn, chăm sóc, phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

- Cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng cao năng lực hoạt động 07 cơ sở trợ giúp xã hội (04 cơ sở công lập và 03 cơ sở ngoài công lập) hiện có và khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội (thành lập mới ít nhất 02 cơ sở trợ giúp ngoài công lập).

## XII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN

### 1. Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 4 vùng

- Vùng phía Bắc: gồm thị xã Hồng Lĩnh và các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, và Can Lộc.

+ Phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp với trọng tâm là Khu công nghiệp Nam Hồng Lĩnh - Bắc Can Lộc, Khu công nghiệp Gia Lách và các cụm công nghiệp ở thị xã Hồng Lĩnh.

+ Khai thác thế mạnh biển, phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, dịch vụ và thương mại, tập trung tại huyện Nghi Xuân.

+ Tận dụng lợi thế vị trí giáp Nghệ An và tính kết nối của các đường quốc lộ theo trục dọc và trục ngang để trở thành đầu mối trung chuyển phía Bắc của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics với trọng tâm là Trung tâm logistics Đức Thọ.

+ Phát triển nông nghiệp chất lượng cao, chủ yếu là trồng trọt và nuôi trồng thủy hải sản, tập trung tại Đức Thọ, Can Lộc và Nghi Xuân.

+ Phát triển các khu đô thị với các trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục đào tạo nghề, vui chơi giải trí,… với trọng tâm là thị xã Hồng Lĩnh và thị trấn Tiên Điền, Xuân An của huyện Nghi Xuân.

- Vùng phía Tây: gồm các chuyện Hương Sơn, Hương Khuê, và Vũ Quang với trọng tâm là khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, Vườn quốc gia Vũ Quang và khu sinh thái hồ Ngàn Trươi.

+ Khai thác lợi thế giáp Lào và tính kết nối giữa trục dọc (đường Hồ Chí Minh) và trục ngang (Quốc lộ 8), phát triển thành đầu mối trung chuyển phía Tây của tỉnh, phát triển dịch vụ logistics với trọng tâm là khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo.

+ Phát triển các vùng trồng cây ăn quả, vùng sản xuất cây công nghiệp và lâm nghiệp, vùng chăn nuôi tập trung gắn liền với công nghiệp chế biến nông sản và dược liệu, với những nông sản đặc thù của tỉnh.

+ Bảo tồn hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, tận dụng tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là Vườn quốc gia Vũ Quang và hồ Ngàn Trươi nhằm phát triển du lịch sinh thái.

+ Phát triển chuỗi đô thị dọc theo đường Hồ Chí Minh gồm Phố Châu, Tây Sơn, Hương Khê, Hương Trà, La Khê, Vũ Quang, Phúc Đồng

- Vùng trung tâm: gồm thành phố Hà Tĩnh, các huyện Lộc Hà, Thạch Hà, và phía Bắc huyện Cẩm Xuyên, lấy thành phố Hà Tĩnh là trung tâm vùng.

+ Là trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, thương mại, du lịch và dịch vụ của tỉnh, phát triển thành trung tâm nghiên cứu, giáo dục và đào tạo và dịch vụ công nghệ thông tin (tập trung ở thành phố Hà Tĩnh và phía Bắc huyện Cẩm Xuyên).

+ Phát triển công nghiệp công nghệ cao với trọng tâm là Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh, về phía Tây thuộc huyện Thạch Hà.

+ Khai thác tiềm năng du lịch biển, phát triển nông nghiệp công nghệ cao tập trung ở các huyện Thạch Hà và Lộc Hà.

+ Phát triển thành phố Hà Tĩnh thành đô thị trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, xây dựng các khu đô thị mới, điển hình là khu đô thị phía Tây đường Hàm Nghi.

- Vùng phía Nam: gồm phía Nam huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh, với hạt nhân là thị xã Kỳ Anh gắn với khu kinh tế Vũng Áng.

+ Phát triển thành trung tâm công nghiệp phía Nam của tỉnh, đặc biệt là công nghiệp luyện thép, công nghiệp chế biến chế tạo và sản xuất điện, tập trung tại khu kinh tế Vũng Áng.

+ Khai thác tiềm năng kinh tế biển, bao gồm cảng biển và dịch vụ logistics tập trung tại khu cảng Vũng Áng - Sơn Dương; du lịch biển với trọng tâm là khu du lịch biển Thiên Cầm và Kỳ Ninh, Kỳ Xuân.

+ Phát triển các vùng sản xuất nông, lâm thủy sản tập trung, chủ yếu ở phía Tây huyện Cẩm Xuyên và ở huyện Kỳ Anh.

+ Phát triển thị xã Kỳ Anh thành một trong những đô thị trung tâm vùng Bắc Trung bộ với các khu trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ, khu văn hóa thể thao, các khu trung tâm đô thị đa chức năng, v.v…

### 2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng huyện Nghi Xuân là vùng kinh tế tổng hợp, trung tâm thương mại, dịch vụ cửa ngõ phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh, giàu tiềm năng phát triển du lịch, cảnh quan thiên nhiên đa dạng, giàu bản sắc văn hóa lịch sử và là đầu mối giao thông quan trọng phía Bắc của tỉnh. Khai thác thế mạnh biển, phát triển du lịch, thương mại - dịch vụ.

- Vùng huyện Can Lộc là vùng kinh tế tổng hợp, có tiềm năng phát triển du lịch, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Đông Bắc tỉnh Hà Tĩnh. Phát triển kinh tế nông nghiệp làm chủ đạo kết hợp với phát triển du lịch, thương mại - dịch vụ. Đến năm 2030, phát triển đô thị Nghèn là đô thị loại IV và đô thị Đồng Lộc là đô thị loại V.

- Vùng huyện Lộc Hà là vùng kinh tế tổng hợp, vùng thuộc chuỗi đô thị, thương mại, du lịch ven biển Nghi Xuân - Lộc Hà. Phát triển kinh tế du lịch: du lịch ven biển Cửa Sót, du lịch sinh thái rừng ngập mặn ven sông Cửa Sót và đền Lê Khô, du lịch sinh thái Hồ Khe Hao, kết hợp với khu du lịch chùa Chân Tiên, đền Voi Nẹp. Phát triển du lịch và dịch vụ làm chủ đạo kết hợp với phát triển kinh tế nông nghiệp chất lượng cao. Phát triển thị trấn Lộc Hà đến năm 2030 đạt đô thị loại IV.

- Vùng huyện Đức Thọ là vùng huyện có tính chất đa ngành, phát triển mạnh dựa trên nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Là vùng kinh tế xanh, phát triển bền vững phía Bắc của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics với Trung tâm logistics Đức Thọ, kết hợp với phát triển thương mại, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- Vùng huyện Vũ Quang là vùng huyện thuộc phân vùng miền núi phía Tây, dọc theo đường Hồ Chí Minh tiếp giáp Lào. Có tài nguyên thiên nhiên phong phú, với Vườn quốc gia Vũ Quang là khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia, nhiều di tích lịch sử; có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến và thương mại xuất khẩu. Phát triển kinh tế toàn diện nông - công nghiệp - thương mại và du lịch, lấy đô thị thị trấn Vũ Quang làm tâm điểm phát triển đô thị, thương mại - dịch vụ, du lịch.

- Vùng huyện Hương Sơn là vùng huyện có vị trí thuận lợi nằm ở tuyến hành lang Đông - Tây, là cửa ngõ nối tỉnh Hà Tĩnh với Lào, thuận lợi cho giao thương và phát triển dịch vụ logistics. Có tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao và phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tâm linh và du lịch văn hóa ẩm thực. Phát triển kinh tế theo hướng lấy thương mại, dịch vụ logistics và nông nghiệp làm chủ đạo, kết hợp với phát triển du lịch.

- Vùng huyện Hương Khê là vùng kinh tế nông lâm nghiệp quan trọng của tỉnh với nhiều đặc sản địa phương có tiếng (bưởi Phúc Trạch) và diện tích đất lâm nghiệp lớn, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Phát triển nông lâm nghiệp theo hướng tái cơ cấu thành các vùng sản xuất tập trung, gắn liền với chế biến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm; kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa, tâm linh. Phát triển thị trấn Hương Khê đến năm 2030 đạt đô thị loại IV.

- Vùng huyện Thạch Hà là cửa ngõ phía Bắc thành phố Hà Tĩnh, vùng kinh tế tổng hợp với thế mạnh phát triển du lịch gắn với đô thị biển và tiềm năng trở thành trung tâm kinh tế quan trọng phía Bắc thành phố Hà Tĩnh. Phát triển du lịch biển, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái kết hợp với phát triển kinh tế vườn đồi, nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp ven biển. Phát triển đô thị Thạch Hà trở thành đô thị loại IV.

- Vùng huyện Cẩm Xuyên là cửa ngõ phía Nam thành phố Hà Tĩnh, vùng giàu tiềm năng về du lịch và văn hóa lịch sử, có diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp và trữ lượng nước ngọt dồi dào thuận lợi cho phát triển nông lâm thủy sản. Phát triển kinh tế du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng homestay, dịch vụ và thương mại; kết hợp với phát triển nông lâm thủy sản, chăn nuôi theo hướng sản xuất tập trung gắn liền với công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản. Đến năm 2030, phát triển thị trấn Cẩm Xuyên và thị trấn Thiên Cầm đạt cấp đô thị loại IV.

- Vùng huyện Kỳ Anh là vùng kinh tế nông lâm nghiệp, thuận lợi phát triển nuôi trồng và chế biến nông lâm thủy sản. Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung và gắn liền với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch văn hóa, kèm theo phát triển thương mại. Đẩy mạnh phát triển nông thôn mới và hình thành các đô thị mới đạt đô thị loại V.

## XIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG

### 1. Phương án phát triển đô thị

Đến năm 2030, Hà Tĩnh có 33 đô thị gồm 02 đô thị loại II (thành phố Hà Tĩnh và thành phố Kỳ Anh), 02 đô thị loại III, 12 đô thị loại IV và 17 đô thị loại V. Không gian phát triển đô thị được phân theo 03 trục chính, gồm:

- Chuỗi đô thị dọc theo quốc lộ 1 và quốc lộ ven biển: Trục đô thị chính của tỉnh, gồm các đô thị hạt nhân là thành phố Hà Tĩnh, thành phố Kỳ Anh và thị xã Hồng Lĩnh gắn với thị trấn Xuân An, thị trấn Tiên Điền, Nghi Xuân và vùng phụ cận. Nghiên cứu mở rộng không gian đô thị và địa giới hành chính thành phố Hà Tĩnh để đảm bảo điều kiện phát triển thành một trong những đô thị trung tâm của vùng Bắc Trung bộ.

* Chuỗi đô thị dọc theo Quốc lộ 8: Gồm các đô thị động lực Nước Sốt, Tây Sơn, Phố Châu, Nầm, Đức Thọ, Lạc Thiện, Tam Đồng, Hồng Lĩnh, Xuân An, Tiên Điền, Nghi Xuân. Thị xã Hồng Lĩnh là đô thị hạt nhân, gắn với thị trấn Xuân An, Tiên Điền, Nghi Xuân và vùng phụ cận, sau năm 2030 trở thành thành phố phía Bắc của tỉnh.
* Chuỗi đô thị dọc đường Hồ Chí Minh gồm Phố Châu, Vũ Quang, Phúc Đồng, Hương Khê, Hương Trà, La Khê, Tây Sơn.

### 2. Phương án phát triển nông thôn

- Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương. Việc sắp xếp, bố trí lại không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ quét.

- Phát triển khu vực miền núi phía tây như Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, và các vùng cao của Thạch Hà, Kỳ Anh với các vùng trồng chè tập trung tại huyện Hương Sơn, huyện Hương Khê, huyện Kỳ Anh. Phát triển vùng trồng bưởi Phúc Trạch tại huyện Hương Khê; vùng trồng cam bù tại huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang. Lựa chọn một số loại cây, con phù hợp để phát triển khu vực đồng bào dân tộc miền núi; tổ chức, hướng dẫn người dân trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng các mô hình phát triển kinh tế quy mô trang trại.

- Phát triển các huyện vùng trung du đồng bằng, vùng ven hạ lưu các con sông, khu vực ven biển với hoạt động nông nghiệp trồng lúa chất lượng cao, rau xanh, hoa, cây công nghiệp ngắn ngày khác, nuôi trồng thủy sản. Phát triển vùng trồng rau sạch, vùng trồng lạc, vùng trồng lúa chất lượng cao trải rộng trên địa bàn các xã thuộc huyện Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên. Phát triển vùng trồng hoa tại huyện Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh. Vùng nuôi trồng, chế biến thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven sông thuộc Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và các xã ven sông huyện Lộc Hà. Phát triển cảng, bến cá, neo đậu tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá ở các huyện Nghi Xuân, Lộc Hà, Cẩm Xuyên và thị xã Kỳ Anh.

### 3. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

***3.1. Phương án phát triển Khu kinh tế***

*3.1.1. Khu kinh tế Vũng Áng*

- Phát triển Khu kinh tế Vũng Áng theo hướng đa ngành nghề, đa lĩnh vực, trở thành trung tâm kinh tế và đô thị phía Nam của tỉnh; là trung tâm sản xuất, đầu mối trung chuyển hàng hóa và dịch vụ của tỉnh, khu vực và của cả nước; giữ vững vai trò hạt nhân tăng trưởng của tỉnh Hà Tĩnh trên. Nghiên cứu mở rộng quy mô, ranh giới, diện tích tự nhiên KKT Vũng Áng ( bao gồm thị xã Kỳ Anh, một số xã của huyện Kỳ Anh và một phần khu vực biển) để đảm bảo quỹ đất đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư, phát triển lâu dài và bền vững.

- Giai đoạn 2021- 2025, thu hút đầu tư đạt từ 3 - 4,0 tỷ USD; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ đạt 15%-20%/năm; thu ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 11.500 tỷ đồng; hàng hoá thông qua cảng khoảng 35 triệu tấn/năm; giải quyết việc làm trên địa bàn khoảng 25.000 lao động; kim ngạch xuất khẩu hàng hoá khoảng 02 tỷ USD; phát triển đô thị thị xã Kỳ Anh đạt tiêu chí của đô thị loại II; phát triển đô thị Kỳ Ninh, Kỳ Nam đạt một số tiêu chí của đô thị loại IV.

- Đến 2030, phát triển KKT Vũng Áng với nòng cốt là Khu liên hợp gang thép Formosa và dịch vụ logistics gắn với cảng Vũng Áng - Sơn Dương sẽ là động lực, tạo đột phá về kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Sau 2030, phát triển KKT Vũng Áng theo hướng hình thành các đô thị công nghiệp bảo đảm kết hợp hiệu quả giữa các mục tiêu công nghiệp hóa và phát triển hậu công nghiệp, song hành giữa môi trường sản xuất công nghiệp và môi trường sống tốt. Chú trọng khai thác các giá trị sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, tạo cấu trúc đô thị thuận lợi cho việc sử dụng đa chức năng, đặc biệt là các không gian du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch đô thị. Phát triển thành phố Kỳ Anh trong tương lai.

*3.1.2. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo*

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo theo hướng thương trở thành trung tâm giao lưu kinh tế, thương mại với các tỉnh láng giềng của Lào và Đông Bắc Thái Lan; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây của tỉnh, nhằm khai thác lợi thế địa phương; khuyến khích phát triển các ngành, linh vực phù hợp, như thương mại, dịch vụ logistics, du lịch và công nghiệp chế biến. Cụ thể:

- Khu vực cửa khẩu, khu vực cổng A, cổng B cũ điều chỉnh trở thành đầu mối trung chuyển hàng hóa qua Lào, Thái Lan… KKTCK cũng trở thành điểm gia công, đóng gói xuất khẩu hàng hóa sang các nước. Mở rộng quỹ đất ngay sát cửa khẩu Cầu Treo để xây dựng kho bãi hàng hóa, kho bãi trung chuyển, các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ tiện ích khác cho cửa khẩu.

- KCN Đại Kim: phát triển ngành logistics, trong đó chủ yếu là kết nối trung chuyển, gia công, sang tải… Đồng thời thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến hàng hóa nông lâm sản (chủ yếu: chế biến gỗ, nông sản, chè), nhằm khai thác lợi thế địa phương và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

- Phát triển vùng sản xuất cây lâm nghiệp và cây công nghiệp tập trung (quy mô nhỏ hoặc vừa), cụ thể: vùng trồng chè tại Sơn Kim II và Tây Sơn; vùng trồng cam bù chủ yếu tại Sơn Tây, Sơn Kim II.

- Phát triển du lịch sinh thái Nước Sốt - Sơn Kim gắn với quần thể du lịch sinh thái Hải Thượng Lãn Ông. Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, như tại các vùng trồng chè. Hình thành chuỗi liên kết sản phẩm du lịch, kết nối tour du lịch cửa khẩu biên giới với tuyến du lịch vùng biển và tuyến du lịch vùng trung du miền núi dọc tuyến đường Hồ Chí Minh.

- Phát triển thị trấn Tây Sơn thuộc chuỗi đô thị dọc đường Hồ Chí Minh (trục 3) đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV và tầm nhìn 2050 trở thành đô thị loại III.

***3.2. Khu kinh tế, Khu công nghiệp***

*3.2.1. Khu công nghiệp*

- Đối với các khu công nghiệp trong các khu kinh tế: Xây dựng các khu công nghiệp hoặc khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ trong KKT Vũng Áng và KKTCK Cầu Treo (số lượng và diện tích các KCN được xác định theo quy hoạch chung xây dựng KKT).

- Đối với các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế:

+ Tiếp tục quy hoạch KCN Gia Lách (300ha) và KCN Hạ Vàng (215ha).

+ Bổ sung 04 khu công nghiệp: KCN Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc ( 477ha), KCN Bắc Hồng Lĩnh (269ha), KCN phía Bắc Thạch Hà (418ha) và KCN phía Tây thành phố Hà Tĩnh (323ha).

*3.2.2. Cụm công nghiệp*

- Phát triển CCN nhằm phát huy vai trò công nghiệp phụ trợ, công nghiệp vệ tinh của các dự án trọng điểm, khu kinh tế, khu công nghiệp; gắn với phát triển đô thị và gần thị trường tiêu thụ; làm cơ sở để các địa phương thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp trên địa bàn khu vực nông thôn; phục vụ nhu cầu di dời các cơ sở sản xuất ở các làng nghề, khu dân cư; góp phần đẩy mạnh hợp tác sản xuất, tăng cường mối liên kết trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đến năm 2030 toàn tỉnh có 45 CCN, với tổng diện tích 1.892ha, sau năm 2030 tổng diện tích các cụm công nghiệp trên địa bàn tăng lên 2.242ha.

## XIV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

### 1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

***1.1. Phân vùng bảo vệ môi trường***

Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Hà Tĩnh theo 04 vùng chính, gồm:

- 03 vùng hạn chế phát thải: Vùng cát ven biển và đới biển nông ven bờ; vùng đồng bằng ven biển và vùng gò đồi xen thung lũng trung tâm.

- 01 vùng bảo vệ nghiêm ngặt: vùng thuộc thuộc dãy Trường Sơn, đa dạng sinh học, tập trung nước của các sườn dốc, núi cao dọc biên giới Việt – Lào.

***1.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

- Xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn loài và nguồn gen động, thực vật quý hiếm. Tổ chức quản lý hiệu quả các khu bảo tồn và hành lang đa dạng sinh học, bao gồm: 03 khu bảo tồn thiên nhiên (Vườn quốc gia Vũ Quang; khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ gỗ; khu vực núi Giăng Màn), 01 khu bảo vệ cảnh quan (dãy núi Hồng Lĩnh) và 02 hành lang đa dạng sinh học (Vũ Quang - Pù Mát và Vũ Quang - Khe Nét). Phát triển 03 vườn thực vật, 01 trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, 02 nhà bảo tàng mẫu vật, 01 trung tâm dược liệu.

***1.3. Quan trắc chất lượng môi trường***

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông…; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động quan trắc môi trường nước biển và trạm quan trắc môi trường không khí.

***1.4. Phương án phát triển rừng bền vững***

- Rừng phòng hộ: Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn như Ngàn Phố, Ngàn Sâu, Ngàn Trươi và rừng phòng hộ các hồ đập, công trình thuỷ lợi lớn như Kẻ Gỗ, sông Rác, Rào Trổ, Khe Thờ - Trại Tiểu. Bảo vệ và phát triển bền vững đai rừng phòng hộ ven biển. Phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch.

- Rừng đặc dụng: Bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng nhằm sử dụng hợp lý giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ môi trường, sinh thái và các công trình, góp phần phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là khu rừng đặc dụng tại Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu dự trữ thiên nhiên Kẻ Gỗ. Bảo vệ diện tích rừng hiện có, bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, trong đó quan tâm đặc biệt đến các loài quý hiếm, loài đặc hữu.

- Rừng sản xuất: Tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp, gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người làm rừng. Phát triển rừng nguyên liệu tập trung, gắn với các cơ sở chế biến, nâng cao năng suất rừng kinh doanh gỗ lớn. Áp dụng công nghệ sinh học, hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng. Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng. Kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại rừng sản xuất.

### 2. Phướng án thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

***2.1. Khu vực thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản***

- Khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phải có tầm nhìn dài hạn, bảo đảm cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài; bảo vệ môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa; bảo đảm an ninh quốc phòng, thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp cận các nguyên tắc của thị trường, áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh để quản lý khoáng sản chặt chẽ; công khai, minh bạch. Ưu tiên cấp phép khai thác cho các dự án đầu tư khai thác khoáng sản gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản, áp dụng công nghệ chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại để thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm.

- Khoanh định 218 khu vực để thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản, trong đó: 191 khu vực mỏ vật liệu xây dựng, gồm: 39 khu vực mỏ đá xây dựng, 21 khu vực mỏ sét gạch ngói, 37 khu vực mỏ cát sỏi, 94 khu vực mỏ đất san lấp; 27 khu vực mỏ khác, gồm: 07 khu vực quặng sắt (đối với mỏ sắt Thạch Khê được khoanh vùng để bảo vệ, chưa khai thác trong thời kỳ 2021-2030); 01 khu vực quặng man gan; 08 khu vực quặng titan; 01 khu vực quặng vàng; 01 khu vực quặng kaoli; 06 khu vực khoáng sản than bùn; 01 khu vực quặng sericit và 02 khu mỏ nước khoáng nóng).

***2.2. Khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản***

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ; Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

### 3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

***3.1. Phân vùng tài nguyên nước***

Tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh được phân thành 03 vùng chính, gồm:

- Vùng I: Thuộc lưu vực sông Cả, gồm 68 xã thuộc các huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Đức Thọ, thị xã Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà và 10 xã Bắc huyện Thạch Hà.

- Vùng II: Bao gồm 16 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh, 21 xã còn lại của huyện Thạch Hà và 24 xã của huyện Cẩm Xuyên.

- Vùng III: Bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh) của huyện Cẩm Xuyên.

***3.2. Phân bổ tài nguyên nước***

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp; Đảm bảo cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ; Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện, phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.

***3.3. Bảo vệ tài nguyên nước***

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất. Tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông. Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng.

***3.4. Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra***

Xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cho các lưu vực sông thuộc tỉnh, có kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ, lụt xảy ra. Quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời về mưa, lũ và nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông. Rà soát các công trình hồ chứa nước, đập dâng đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp, củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

### 4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

***4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn***

- Vùng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng trong bão là vùng ven biển thuộc các huyện, thành phố, thị xã: Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh.

- Vùng lũ, lũ quét, ngập lụt các lưu vực sông ở các huyện miền núi thượng Kỳ Anh, Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, thượng Đức Thọ và ngoài đê La Giang huyện Đức Thọ, Nghi Xuân.

- Vùng ngập lụt hạ du hồ chứa lớn như Kẻ Gỗ, sông Rác, thượng sông Trí, Hố Hô…, gồm các huyện nam Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh, Hương Khê.

- Vùng ngập lụt nội đồng, gồm các huyện, thị: Đức Thọ, Hồng Lĩnh, Can Lộc, Lộc Hà và Bắc Thạch Hà.

***4.2.*** ***Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu***

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo. Tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho các ngành, địa phương.

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập dâng; nạo vét lòng dẫn, các lòng sông; củng cố hệ thống đê sông, đê biển nhằm cắt, giảm lũ, tăng cường thoát lũ ra biển, chống sạt lỡ và xâm nhập mặn. Nghiên cứu tổng thể và các giải pháp tăng khả năng phòng lũ, thoát lũ hạ du hồ Kẻ Gỗ. Quy hoạch, bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông, sạt lở núi, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập lụt. Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa, thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm.

***4.3.*** ***Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai***

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống lũ trên các tuyến sông có đê thuộc 04 hệ thống sông, gồm: sông La - Lam (bao gồm sông Ngàn Sâu, sông Ngàn Phố); sông Nghèn (bao gồm sông Cày, sông Rào Cái); sông Rác (bao gồm sông Gia Hội, sông Quèn) và hệ thống sông Trí, sông Quyền, sông Vịnh.

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo tiêu chuẩn phòng, chống lũ; ưu tiên khép kín 02 tuyến đê từ Cầu Đông 2 đến Cầu Đông 1 và cầu Phụ Lão đến cầu Nủi kết nối với tuyến đường tránh đảm bảo chống lũ cho thành phố Hà Tĩnh, nâng cấp tuyến đê Đồng Cói, xã Xuân Giang. Nghiên cứu giải pháp để sử dụng bãi nổi Xuân Giang 2, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân và khai thác một phần diện tích ở các bãi sông, nhất là vùng đất ven sông Lam từ cầu Bến Thủy đến Cửa Hội, huyện Nghi Xuân phục vụ phát triển kinh tế trên cơ sở đảm bảo yêu cầu thoát lũ theo tần suất kế thiết của các tuyến sông đã được quy định, bảo đảm môi trường và tuân thủ các quy định của pháp luật.

## XV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

## Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở phương án phát triển các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch và quan điểm, định hướng sử dụng đất nêu trên, dự kiến phương án phân bổ và khoanh vùng đất của tỉnh đến năm 2030 như sau:

*1.1. Đất nông nghiệp:*

Đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp là 478.246,75 ha, giảm so với năm 2020 là 20.709,31 ha. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa là 61.804,00 ha, giảm so với năm 2020 là 6.837,42 ha. Trong đó, tổng diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 55.432,00 ha, giảm so với năm 2020 là 2.856,18 ha.

- Đất trồng cây lâu năm là 47.200,64 ha, tăng so với năm 2020 là 1.695,34 ha.

- Đất rừng phòng hộ là 115.895,00 ha, tăng so với năm 2020 là 907,76 ha.

- Đất rừng đặc dụng là 74.358,34 ha, giảm so với năm 2020 là 18,50 ha.

- Đất rừng sản xuất là 144.657,39 ha, giảm so với năm 2020 là 18.198,73 ha.

*1.2. Đất phi nông nghiệp:*

Diện tích đất phi nông nghiệp là 117.450,28 ha, tăng so với năm 2020 là 29.414,00 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng là 4.108,00 ha, tăng so với năm 2020 là 2.608,10 ha.

- Đất an ninh là 252,00 ha, tăng so với năm 2020 là 98,87 ha.

- Đất khu công nghiệp là 6.743,00 ha, tăng so với năm 2020 là 3.957,20 ha.

- Đất cụm công nghiệp là 1.891,83 ha, tăng so với năm 2020 là 1.650,18 ha.

- Đất thương mại. dịch vụ là 3.849,02 ha, tăng so với năm 2020 là 3.207,07 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.765,40 ha, tăng so với năm 2020 là 757,60 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 639,32 ha, tăng so với năm 2020 là 35,70 ha.

- Đất phát triển hạ tầng là 47.427,25 ha, tăng so với năm 2020 là 8.939,26 ha.

- Đất danh lam thắng cảnh là 54,09 ha, tăng so với năm 2020 là 49,90 ha.

- Đất ở tại nông thôn là 13.687,52 ha, tăng so với năm 2020 là 2.933,06 ha.

- Đất ở tại đô thị là 4.144,98 ha, tăng so với năm 2020 là 1.656,62 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 463,93 ha, tăng so với năm 2020 là 174,66 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 110,07 ha, tăng so với năm 2020 là 63,46 ha.

*1.3. Đất chưa sử dụng:*

Đến năm 2030, tổng diện tích đất chưa sử dụng là 3.748,00 ha, giảm so với năm 2020 là 8.704,69 ha.

## 2. Diện tích đất cần thu hồi

*2.1. Đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 của tỉnh 30.787,17 ha. Trong đó, thu hồi từ các loại đất: Đất trồng lúa 11.042,89 ha (Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 9.282,96 ha); Đất trồng cây lâu năm 2.196,51 ha; Đất rừng phòng hộ 1.431,88 ha; Đất rừng đặc dụng 18,50 ha; Đất rừng sản xuất 11.546,02 ha.

*2.2. Đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đến năm 2030 là 3.032,72 ha.

Trong đó, thu hồi từ các loại đất: Đất quốc phòng 48,18 ha; Đất an ninh 2,10 ha; Đất cụm công nghiệp 9,83 ha; Đất thương mại, dịch vụ 49,89 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 133,48 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 1.014,68 ha; Đất ở tại nông thôn 799,49 ha; Đất ở tại đô thị 300,73 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 44,50 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,68 ha.

## 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 29.136,93 ha, trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp 10.663,42 ha; đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang phi nông nghiệp 8.635,39 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp 3.157,04 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp 1.577,22 ha; đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp 18,50 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp 7.926,33 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, trong đó: đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 119,06 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 7,38 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 139,57 ha; đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 8.975,65 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 238,39 ha.

## Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

## Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 8.673,68 ha, cụ thể:

## - Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp: Trong kỳ quy hoạch sẽ đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 5.348,98 ha, gồm: Đất trồng lúa 2.462,75 ha; đất trồng cây lâu năm 152,88 ha; đất rừng phòng hộ 102,45 ha; đất rừng sản xuất 1.159,65 ha;

## - Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: Đất chưa sử dụng sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp là 3.324,70 ha , cụ thể: Đất quốc phòng 33,84 ha; đất an ninh 18,73 ha; đất khu công nghiệp 298,76 ha; đất cụm công nghiệp 192,24 ha; đất thương mại, dịch vụ 306,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 58,81 ha; đất cho hoạt động khoáng sản: 1,60 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh 1.572,69 ha; đất danh lam thắng cảnh 4,45 ha; đất ở tại nông thôn 234,56 ha; đất ở tại đô thị 108,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 19,20 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha; đất xây dựng cơ sở ngoại giao 0,35 ha.

**5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030**

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gồm có: Đất khu kinh tế, Đất đô thị, Khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại – dịch vụ, khu dân cư nông thôn. Cụ thể:

- Tổng diện tích đất khu kinh tế: 79.412,57ha;

- Tổng diện tích đất đô thị: 49.256,63ha;

- Tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp: 65.839,69ha;

- Tổng diện tích khu lâm nghiệp: 268.124,33ha;

- Tổng diện tích khu du lịch: 2.439,11ha;

- Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: 74.666,25ha;

- Tổng diện tích khu phát triển công nghiệp: 9.775,85ha;

- Tổng diện tích khu đô thị: 11.030,84ha;

- Tổng diện tích khu thương mại - dịch vụ: 3.237,93ha;

- Tổng diện tích khu dân cư nông thôn: 56.552,84ha.

## XVI. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Các dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời gian quy hoạch được xác định dựa trên các tiêu chí: (i) dự án thiết yếu về sản xuất hoặc hạ tầng nhằm phát triển, tạo ra bước đột phá cho các ngành kinh tế trọng điểm đóng góp đáng kể cho GRDP của tỉnh; hoặc các ngành xã hội là nền tảng phát triển quan trọng; (ii) dự án đáp ứng các yếu tố về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo hướng Tăng trưởng xanh; và (iii) dự án phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển cho tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, được sự ủng hộ của Chính phủ và các nhà đầu tư toàn cầu.

## XVII. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

### Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cả thời kỳ 2021-2030 dự kiến khoảng 750-800 ngàn tỷ đồng. Để huy động đáp ứng yêu cầu thực hiện quy hoạch, cần có giải pháp cụ thể đối với từng nguồn vốn cũng như định hướng sử dụng nguồn vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư, trong đó tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế; Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Khai thác hiệu quả các nguồn lực từ quỹ đất; Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

### Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế- xã hội c ủa tỉnh. Có cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng.

### Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường biển và ven biển, chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ diện tích rừng; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh.

### Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng đến xã hội số; gắn quá trình chuyển đổi số với cải cách hành chính nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng cung cấp dịch vụ công của chính quyền các cấp; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng thành phố thông minh; đẩy nhanh việc thanh toán không dùng tiền mặt, quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử.

### Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, nghiên cứu ban hành hệ thống cơ chế chính chính sách đồng bộ, nhằm huy động tối đa nguồn lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của Hà Tĩnh. Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các địa phương trong khu vực Bắc Trung bộ về các vấn đề: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và khu công nghiệp của tỉnh; trao đổi thông tin về quy hoạch, chiến lược phát triển, phối hợp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư với các địa phương trong vùng Bắc Trung bộ.

Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác mới với các tỉnh, thành phố của các nước có nhiều điểm tương đồng với tỉnh Hà Tĩnh, có tiềm năng, thế mạnh trong việc hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa; thiết lập các tuyến thương mại quốc tế, đặc biệt là các tuyến hàng hải giữa Hà Tĩnh và các thị trường xuất khẩu quan trọng; tăng cường quảng bá và tiếp thị sản phẩm của địa phương, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp ra thị trường các nước trong khu vực và quốc tế.

### Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống đô thị thông minh. Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, khu đô thị mới; hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dầu loang, đặc biệt là các trục giao thông mới. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện. Quản lý tốt các hồ, đập phục vụ công tác điều tiết nước và bảo đảm môi trường sinh thái.

### Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Tiếp tục thực hiện tốt các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết, Chỉ thị, kế hoạch, Chương trình hành động của Tỉnh về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, hạn chế chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

### Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch

8.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và Nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Xây dựng Chương trình, kế hoạch và các cơ chế chính sách cần thiết để triển khai thực hiện quy hoạch đồng bộ, hiệu quả.

- Cung cấp hồ sơ Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ duyệt; dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Rà soát điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan xây dựng các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cao hơn.

- Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện quy hoạch; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư; giới thiệu các chương trình, dự án cần được ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

8.2. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trong trường hợp cần thiết, phối hợp với Tỉnh nghiên cứu xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tích hợp các nội dung liên quan trong Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của Luật Quy hoạch.

8.3. Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tăng cường kiểm tra, giám sát công tác quản lý, thực hiện quy hoạch để đảm bảo thực hiện quy hoạch đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện quy hoạch. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quy hoạch.

## XVIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch nêu tại Phụ lục đính kèm Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

**Phụ lục I**

**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Tên dự án** | **Địa điểm xây dựng** | **Dự kiến  giai đoạn đầu tư** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2021-2025** | **2026-2030** |
| **I** | **CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ** | |  |  |
| **a** | **Giao thông** |  |  |  |
| 1 | Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn Bãi Vọt - Vũng Áng | Nghi Xuân, Hồng Lĩnh, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh | X |  |
| 2 | Nâng cấp QL8, đoạn từ Km 37+00 đến Km 85+300 | Hương Sơn | X |  |
| 3 | Nâng cấp QL8C đoạn từ thị trấn Thiên Cầm đến QL1 | Cẩm Xuyên | X |  |
| 4 | Nâng cấp QL.8C đoạn từ giao QL.8 đến đường HCM | Hương Sơn | X |  |
| 5 | Nâng cấp QL.12C đoạn từ cảng Vũng Áng đến Đồng Lê | KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh | X |  |
| 6 | Nâng cấp QL.15 đoạn ngã ba Lạc Thiện- Khe Giao | Đức Thọ, Can Lộc | X | X |
| 7 | Nâng cấp QL.1 đoạn tránh TP. Hà Tĩnh | Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên | X | X |
| 8 | Nâng cấp QL.1 đoạn qua trung tâm thị xã Kỳ Anh và Khu kinh tế Vũng Áng | Huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh | X | X |
| 9 | Kéo dài Đê chắn sóng phía Bắc và xây dựng Đê chắn sóng phía Tây khu bến cảng Vũng Áng | KKT Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh | X | X |
| **b** | **Nông nghiệp** |  |  |  |
| 10 | Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng hạ du công trình thủy lợi Kẻ Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh | Huyện Cẩm Xuyên | X |  |
| 11 | Cảng Cá Kỳ Ninh | Thị xã Kỳ Anh | X |  |
| **II** | **CÁC DỰ ÁN TỈNH ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| **a)** | **Giao thông** |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng | Nghi Xuân đến Vũng Áng | X | X |
| 2 | Thông tuyến đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km7+00 – Km28+500 (Nam Điền – Lộc Yên) | Thạch Hà, Hương Khê | X | X |
| 3 | Thông tuyến đường tỉnh ĐT.554 đoạn Km63+100-Km91+100 (đoạn Kẻ Gỗ- Kỳ Thượng) | Cẩm Xuyên, Kỳ Anh | X | X |
| 4 | Nâng cấp ĐT.550 đoạn Km0+00 - Km5+700 (cầu Thạch Đồng đi Thạch Hải) | TP. Hà Tĩnh, Thạch Hà |  | X |
| 5 | Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng | TX. Kỳ Anh | X |  |
| 6 | Đường Hàm Nghi kéo dài về phía Tây | TP. Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà | X |  |
| 7 | Đường Xô viết Nghệ Tĩnh kéo dài phía Tây | TP. Hà Tĩnh | X | X |
| 8 | Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh | Thành phố Hà Tĩnh | X | X |
| 9 | Đường gom và hệ thống tiêu thoát lũ khu vực đường tránh QL1A, thành phố Hà Tĩnh | TP. Hà Tĩnh, huyện Thạch Hà |  | X |
| 10 | Đường thị trấn Nghèn - Đồng Lộc | Can Lộc | X |  |
| 11 | Đường vành đai thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn) | TX Hồng Lĩnh | X |  |
| 12 | Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cầm | Cẩm Xuyên | X |  |
| 13 | Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh -Sơn Tiến | Hương Sơn | X |  |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch -Thạch Hội | Cẩm Xuyên | X |  |
| 15 | Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải | Hương Khê | X |  |
| 16 | Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà | Thạch Hà | X |  |
| **b)** | **Nông nghiệp, thủy lợi, đê điều và ứng phó biến đổi khí hậu** |  |  |  |
| 17 | Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2) | Các huyện: Vũ Quang, Hương Sơn, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà | X |  |
| 18 | Xây dựng hồ Vũ Môn (hồ Trại Dơi) | Hương Khê | X | X |
| 19 | Dự án âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh (giai đoạn 2) | Thị xã Kỳ Anh | X |  |
| 20 | Nạo vét, nâng cấp cảng cá Cửa Sót và cảng cá Xuân Hội | Các huyện: Lộc Hà, Nghi Xuân |  | X |
| 21 | Nâng cấp cơ sở hạ tầng, nạo vét luồng lạch vũng neo đậu các khu neo đậu tránh trú bão Cửa Sót, Cửa Nhượng | Cẩm Xuyên |  | X |
| 22 | Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh | Các huyện, thị xã, thành phố | X | X |
| 23 | Dự án " Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh" | Các huyện, thị xã, thành phố | X |  |
| 24 | Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung (tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh) | Các huyện, thị xã, thành phố | X |  |
| 25 | Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh" | Các huyện, thị xã, thành phố | X |  |
| 26 | Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận | Kỳ Anh | X |  |
| 27 | Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh | Đức Thọ | X |  |
| 28 | Xây dựng, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu | Các huyện, thị xã, thành phố | X | X |
| **c)** | **Hạ tầng cấp nước** |  |  |  |
| 29 | Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê | Hương Khê | X | X |
| 30 | Nâng công suất Nhà máy nước Bộc Nguyên | Thạch Hà, TP. Hà Tĩnh | X |  |
| 31 | Xây dựng, nâng cấp Nhà máy nước Đá Bạc | Thị xã Hồng Lĩnh | X |  |
| 32 | Xây dựng Nhà máy nước cấp cho thị trấn Thiên Cầm và vùng phụ cận | Cẩm Xuyên | X |  |
| **d)** | **Hạ tầng Khu kinh tế; khu công nghiệp, cụm công nghiệp** |  |  |  |
| 33 | Hạ tầng Khu kinh tế Vũng Áng | Thị xã Kỳ Anh | X | X |
| 34 | Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo | Huyện Hương Sơn | X | X |
| 35 | Hạ tầng các cụm công nghiệp | Các huyện, thị xã, thành phố | X | X |
| **e)** | **Hạ tầng du lịch** |  |  |  |
| 36 | Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà | Lộc Hà | X |  |
| 37 | Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành | Nghi Xuân | X |  |
| 38 | Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cầm | Cẩm Xuyên | X |  |
| **f)** | **Tài nguyên và Môi trường** |  |  |  |
| 39 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ hiện đại, tiên tiến | Chưa xác định | X |  |
| 40 | Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp | Chưa xác định | X |  |
| 41 | Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải cho Khu kinh tế Vũng Áng | TX. Kỳ Anh |  | X |
| **g)** | **Y tế** |  |  |  |
| 42 | Xây dựng Trung tâm sản nhi Bệnh viện tỉnh | TP. Hà Tĩnh | X |  |
| 43 | Đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh | TP. Hà Tĩnh | X | X |
| 44 | Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các trung tâm y tế tuyến huyện | Các huyện, thành phố, thị xã | X | X |
| 45 | Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị các bệnh viện chuyên khoa và các trung tâm tuyến tỉnh | TP. Hà Tĩnh | X | X |
| 46 | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới YTCS vùng khó khăn (sử dụng vốn vay ADB) | Các huyện, thành phố, thị xã | X |  |
| **h)** | **Giáo dục – đào tạo** |  |  |  |
| 47 | Xây dựng trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức thành cơ sở đào tạo chất lượng cao, đa ngành nghề, đa lĩnh vực | TP. Hà Tĩnh | X |  |
| 48 | Xây dựng trường Cao đẳng Y tế (giai đoạn 2) | TP. Hà Tĩnh | X |  |
| **i)** | **Văn hóa, thể thao** |  |  |  |
| 49 | Xây dựng Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh | Xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà | X | X |
| **j)** | **Hạ tầng đô thị** |  |  |  |
| 50 | Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ | Thạch Hà | X | X |
| 51 | Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ | Hương Khê | X |  |
| 52 | Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh | TX Kỳ Anh | X | X |
| 53 | Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê |  | X | X |
| 54 | Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hà Tĩnh | TP Hà Tĩnh | X | X |
| **k)** | **Thông tin và truyền thông** |  |  |  |
| 55 | Khu công nghiệp công nghệ thông tin | TP. Hà Tĩnh | X | X |
| 56 | Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước giai đoạn 2021-2025 | Các huyện, thị xã, thành phố | X |  |
| **III** | **CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| **a)** | **Hạ tầng công nghiệp, dịch vụ** |  |  |  |
| 1 | Đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp/Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ trong khu kinh tế Vũng Áng, KKT Cửa khẩu quốc tế cầu Treo | TX. Kỳ Anh và huyện Hương Sơn | X | X |
| 2 | Khu Công nghiệp hoặc Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Gia Lách | Nghi Xuân | X |  |
| 3 | Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà | Thạch Hà | X |  |
| 4 | Khu công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh | TX Hồng Lĩnh | X |  |
| 5 | Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh | Thạch Hà | X | X |
| 6 | Khu công nghiệp Nam thị xã Hồng Lĩnh - Bắc huyện Can Lộc | Thị xã Hồng Lĩnh và huyện Can Lộc | X | X |
| 7 | Khu công nghiệp Hạ Vàng | Can Lộc | X |  |
| 8 | Đầu tư, kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp | Các huyện, thị xã, thành phố | X | X |
| 9 | Trung tâm logistics Vũng Áng | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 10 | Cảng biển và trung tâm logistics Sơn Dương | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 11 | Trung tâm hội chợ triển lãm ở thành phố Hà Tĩnh | TP. Hà Tĩnh | X | **X** |
| 12 | Trung tâm logistics Đức Thọ | Đức Thọ, huyện Đức Thọ | X | X |
| 13 | Trung tâm logistics, cảng cạn tại KKT Cầu Treo | KKT cửa khẩu Cầu Treo | X | X |
| **b)** | **Dự án sản xuất kinh doanh khác** |  |  |  |
| **\*** | **Ngành công nghiệp** |  |  |  |
| 14 | Nâng công suất Nhà máy thép Fomosa (giai đoạn 2) | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 15 | Tổ hợp Nhà máy tinh chế thép (Sản xuất thép tấm, thép cán nguội, dây chuyền tráng/mạ thép, thép ống, nhà máy thép hình) | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 16 | Nhà máy cơ khí chế tạo máy móc (thiết bị động lực, thiết bị nâng hạ) | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 17 | Tổ hợp Nhà máy sản xuất ô tô/linh kiện ô tô | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 18 | Nhà máy chế tạo và sửa chữa đầu máy, toa xe - công nghiệp đường sắt | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 19 | Nhà máy đóng các loại tàu cá công suất vừa và nhỏ bằng sắt thép | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | **X** |
| 20 | Nhà máy điện khí Fomosa (giai đoạn 2) | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 21 | Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X |  |
| 22 | Nhà máy điện khí Vũng Áng III | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| 23 | Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh tại thị xã Kỳ Anh và huyện Kỳ Anh | Huyện Kỳ Anh và TX. Kỳ Anh | X |  |
| 24 | Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1, PT2, PT3 | Huyện Kỳ Anh | X | X |
| 25 | Nhà máy điện gió Kỳ Nam | Thị xã Kỳ Anh | X | X |
| 26 | Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK | Huyện Kỳ Anh | X | X |
| 27 | Nhà máy điện gió Kỳ Khang | Huyện Kỳ Anh | X | X |
| 28 | Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát | Huyện Kỳ Anh | X | X |
| 29 | Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên | Huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh | X | X |
| 30 | Nhà máy điện gió ĐT 1, 2, 3 | Huyện Kỳ Anh | X |  |
| 31 | Nhà máy điện gió Kỳ Ninh | TX. Kỳ Anh | X |  |
| 32 | Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc | Huyện Cẩm Xuyên | X | X |
| 33 | Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trổ | Huyện Kỳ Anh | X | X |
| 34 | Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc | Huyện Lộc Hà | X | X |
| 35 | Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn | Huyện Kỳ Anh | X | X |
| 36 | Trung tâm nhập khẩu và phân phối LNG | KKT Vũng Áng, TX. Kỳ Anh | X | X |
| \* | **Đô thị, du lich, thể thao** |  |  |  |
| 37 | Trung tâm dịch vụ thể thao giải trí đua chó có kinh doanh đặt cược | Xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân | X |  |
| 38 | Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí bãi nổi Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam | Huyện Nghi Xuân | X | X |
| 39 | Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch và sân gôn Kỳ Nam | TX. Kỳ Anh | X | X |
| 40 | Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch và sân gôn tại thị trấn Thiên Cầm | Cẩm Xuyên | X | X |
| 41 | Tổ hợp dự án khu đô thị, du lịch và thể thao tại TP. Hà Tĩnh | TP. Hà Tĩnh | X | X |
| 42 | Tổ hợp dự án nghỉ dưỡng, sân gôn quốc tế Thịnh Lộc | Lộc Hà | X | X |
| 43 | Bảo tàng biển | Lộc Hà, Nghi Xuân | X | X |
| 44 | Tổ hợp dự án du lịch nghỉ dưỡng và sân gôn Văn Trị | Thạch Hà | X | X |
| 45 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh | TX Kỳ Anh | X | X |
| 46 | Khu thương mại, dịch vụ, du lịch và thể thao phía Tây Nam của huyện Thạch Hà | Thạch Hà | X | X |
| 47 | Khu đô thị mới Hàm Nghi | TP. Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà | X | X |
| 48 | Khu đô thị Nam Cầu Phủ | TP. Hà Tĩnh | X | X |

*Ghi chú:* Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

**Phụ lục II**

**DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khu công nghiệp** | **Địa diểm** | **Quy mô**  (ha) |
| 1 | Các khu công nghiệp trong KKT Vũng Áng | TX Kỳ Anh | Theo quy hoạch chung Khu kinh tế |
| 2 | Các khu công nghiệp trong KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo | Hương Sơn | Theo quy hoạch chung Khu kinh tế |
| 3 | Khu công nghiệp Gia Lách | Nghi Xuân | 300 |
| 4 | Khu công nghiệp Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc | TX Hồng Lĩnh, Can Lộc | 477 |
| 5 | Khu Công nghiệp Bắc Hồng Lĩnh | TX Hồng Lĩnh | 269 |
| 6 | Khu công nghiệp Hạ Vàng | Can Lộc | 215 |
| 7 | Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà | Thạch Hà | 418 |
| 8 | Khu công nghiêp phía Tây thành phố Hà Tĩnh | Thạch Hà | 323 |

**Phụ lục III**

**DANH MỤC CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Tên cụm công nghiệp** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | | | **Ngành nghề chính** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2030** | **Sau 2030** |  |
| **A** | **CỤM CÔNG NGHIỆP HIỆN CÓ** | | **547,20** | **800,83** | **825,83** |  |
| **I** | **Cụm công nghiệp giữ nguyên diện tích** | | **318,83** | **318,83** | **318,83** |  |
| 1 | CCN Nam Hồng | Phường Nam Hồng, Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh | 42,92 | 42,92 | 42,92 | Đa ngành nghề, trọng tâm là dệt may, gia công cơ khí, điện, điện tử; đồ dùng dân dụng, hạt nhựa, bao bì; chế biến nông, lâm, thủy sản và các hoạt động công nghiệp hỗ trợ khác. |
| 2 | CCN Trung Lương | Phường Trung Lương, TX Hồng Lĩnh | 26,47 | 26,47 | 26,47 | Sản xuất rèn đúc; gia công sửa chữa cơ khí gắn với làng nghề Trung Lương; cán kéo thép, VLXD. |
| 3 | CCN Kỳ Ninh | Xã Kỳ Ninh, TX Kỳ Anh | 4,40 | 4,40 | 4,40 | Chế biến thủy, hải sản và hậu cần nghề cá. |
| 4 | CCN Xuân Lĩnh | Xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân | 23,11 | 23,11 | 23,11 | Đa ngành nghề, trong đó trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; thực phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng (gạch không nung, bê tông đúc sẵn...) và sản xuất cơ khí. |
| 5 | CCN huyện Đức Thọ | Xã Tùng Ảnh và xã Tân Dân, h. Đức Thọ | 68,28 | 68,28 | 68,28 | Chế biến thức ăn gia sức; chế biến nông, lâm, thủy sản, lương thực thực phẩm; sản xuất VLXD, kết cấu bê tông; sản xuất bao bì, hàng tiêu dùng; lắp ráp đồ điện, điện tử. |
| 6 | CCN Phù Việt | Xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà | 39,52 | 39,52 | 39,52 | Điện tử, cơ khí chế tạo; dệt may; VLXD; chế biến lương thực thực phẩm. |
| 7 | CCN Bắc Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên | 51,05 | 51,05 | 51,05 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, đồ uống; sản xuất tấm lợp, may mặc, giày da; sản xuất bao bì; sản xuất bê thông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế. |
| 8 | CCN Gia Phố | Xã Gia phố, huyện Hương Khê | 11,07 | 11,07 | 11,07 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp; đồ mộc; gia công cơ khí; chế biến thực phẩm; hàng thủ công mỹ nghệ |
| 9 | CCN huyện Vũ Quang | Xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang | 42,17 | 42,17 | 42,17 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông lâm sản; chế biến thức ăn gia súc, sản xuất bao bì, đồ nhựa dân dụng; sản xuất cơ khí nhỏ và vừa. |
| 10 | CCN Thạch Kim | Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà | 5,33 | 5,33 | 5,33 | Chế biến hải sản. |
| 11 | CCN Thạch Đồng | Xã Đồng Môn, TP Hà Tĩnh | 4,52 | 4,52 | 4,52 | Đa ngành nghề, trọng đó trọng tâm là sản xuất chăn, ga, gối, nệm bông và các sản phẩm phụ trợ của ngành may; các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác. |
| **II** | **Cụm công nghiệp mở rộng** | | **228,37** | **482,00** | **507,00** |  |
| 1 | CCN Cổng Khánh 1 | Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh | 45,00 | 75,00 | 75,00 | Đa ngành nghề trọng tâm là sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp hỗ trợ; gia công cơ khí; chế biến nông lâm sản; sản xuất đồ dân dụng; chế biến thực phẩm; may mặc; bao bì; điện tử và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác. |
| 2 | CCN Cổng Khánh 2 | Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh | 35,66 | 62,00 | 62,00 | Sản xuất đồ uống (sản xuất bia, rượu…); sản xuất bao bì, lon bia, các thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất bia và các ngành nghề khác đảm bảo theo quy định của pháp luật. |
| 3 | CCN Kỳ Hưng | Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh | 52,73 | 75,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ (sản xuất linh kiện, cửa sổ, cửa cuốn, cửa tự động, sản xuất linh kiện vệ sinh ngũ kim, sản xuất tủ lạnh); công nghiệp cơ khí, điện, điện tử và các ngành công nghiệp khác (in, may mặc, thủy tinh, VLXD…). |
| 4 | CCN Trường Sơn | Xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ | 4,20 | 20,00 | 20,00 | Chế biến lâm sản, sữa chữa và đóng mới tàu thuyền; sản xuất, gia công cơ khí; chế biến nông sản. |
| 5 | CCN Thái Yên | Xã Thái Yên, huyện Đức Thọ | 21,03 | 60,00 | 75,00 | Sản xuất chế biến gỗ gắn với làng nghề Thái Yên; chế biến nông sản; sản xuất đồ dân dụng; gia công cơ khí; may mặc; bao bì; điện tử và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác. |
| 6 | CCN huyện Can Lộc | Xã Thiên Lộc, Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc | 24,45 | 75,00 | 75,00 | Chế biến thức ăn gia súc; chế biến nông sản; công nghiệp may mặc, sản xuất bao bì; chế biến thực phẩm; sản xuất đồ nhựa dân dụng; sản xuất lắp rắp đồ điện; điện tử; dây dẫn điện. |
| 7 | CCN Yên Huy | Xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc | 12,00 | 45,00 | 45,00 | Chế biến lâm sản và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, mộc mỹ nghệ; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến lương thực, thực phẩm. |
| 8 | CCN Cẩm Nhượng | Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên | 5,00 | 10,00 | 10,00 | Phát triển công nghiệp chế biến thủy hải sản và hậu cần nghề cá. |
| 9 | CCN Khe Cò | Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn | 18,23 | 30,00 | 30,00 | Đa ngành nghề, trong đó trọng tâm là chế biến nông, lâm sản, sản phẩm chăn nuôi; sản xuất vật liệu xây dựng (gạch không nung, bê tông đúc sẵn); sản xuất cơ khí…. |
| 10 | CCN Thạch Bằng | Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà | 10,07 | 30,00 | 40,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến thủy, hải sản, hậu cần nghề cá và các ngành nghề khác liên quan đến thủy, hải sản… |
| **B** | **CỤM CÔNG NGHIỆP BỔ SUNG MỚI** | |  | **1.091,00** | **1.416,00** |  |
| 1 | CCN Xuân Mỹ | Xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân |  | 25,00 | 70,00 | Đa ngành nghề, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông lâm, thủy, sản; công nghiệp nhẹ thân thiện môi trường, công nghiệp hỗ trợ. |
| 2 | CCN Lạc Thiện | Xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ |  | 30,00 | 60,00 | Đa ngành nghề, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản (rượu, gạo...) |
| 3 | CCN Thạch Khê | Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà |  | 50,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ; gia công cơ khí, chế biến nông, lâm, thủy sản… |
| 4 | CCN Hương Phúc | Xã Hương Trạch, Phúc Trạch, huyện Hương Khê |  | 50,00 | 60,00 | Đa ngành nghề, chú trọng phát triển chế biến lâm sản, chế biến từ gỗ rừng trồng, tinh chế dầu… |
| 5 | CCN Kỳ Phong | Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh |  | 30,00 | 50,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, gia công cơ khí… |
| 6 | CCN Hưng Trí | Phường Hưng Trí, TX Kỳ Anh |  | 33,00 | 33,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; gia công cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác. |
| 7 | CCN Kim Song Trường | Xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc |  | 70,00 | 70,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; gia công cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ khác |
| 8 | CCN An Thịnh | Xã Bình An và Thịnh Lộc, Lộc Hà |  | 50,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm, thủy sản; VLXD, cơ khí, dệt may,,, |
| 9 | CCN Cổng Khánh 3 | Phường Đậu Liêu, TX Hồng Lĩnh |  | 75,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, ưu tiên các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ. |
| 10 | CCN Xuân Phổ | Xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân |  | 15,00 | 15,00 | Đa ngành nghề, ưu tiên chế biến nông, lâm sản; sản xuất đồ gỗ. |
| 11 | CCN huyện Đức Thọ 2 | Xã Tân Dân, huyện Đức Thọ |  | 75,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp nhẹ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ gắn với Logistic. |
| 12 | CCN Tân Lâm Hương | Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà |  | 75,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, chú trọng các ngành nghề lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, thân thiện bảo vệ môi trường kết hợp dịch vụ Logistic. |
| 13 | CCN Bắc Cẩm Xuyên 2 | Xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên |  | 73,00 | 73,00 | Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ. |
| 14 | CCN Nam Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Lạc, Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên |  | 75,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, trong đó tập trung vào công nghiệp phụ trợ, may mặc, da giày, sản xuất sản phẩm OCOP… |
| 15 | CCN Đồng Khang | Xã Kỳ Đồng và xã Kỳ Khanh, huyện Kỳ Anh |  | 40,00 | 55,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; gia công cơ khí… |
| 16 | CCN Lâm Hợp | Xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh |  | 30,00 | 50,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; VLXD; cơ khí, logistic. |
| 17 | CCN Kỳ Khang | Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh |  | 50,00 | 50,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng; gia công cơ khí; công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ cho Khu Kinh tế Vũng Áng. |
| 18 | CCN Kỳ Tân | Xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh |  | 30,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, trọng tâm là chế biến nông, lâm sản, VLXD, hỗ trợ các ngành nghề sau sản xuất điện, thép, logictic… |
| 19 | CCN Hương Long | Xã Hương Long, huyện Hương Khê |  | 25,00 | 25,00 | Đa ngành nghề, chú trọng công nghiệp chế biến nông, lâm sản. |
| 20 | CCN Phúc Đồng | Xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê |  | 70,00 | 70,00 | Đa ngành nghề, chú trọng công nghiệp chế biến nông, lâm sản. |
| 21 | CCN Quang Diệm | Xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn |  | 40,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, trong đó các ngành nghề chính như may mặc, da dày, chế biến nông, lâm sản… |
| 22 | CCN Sơn Trường | Xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn |  | 30,00 | 30,00 | Đa ngành nghề, trong đó các ngành nghề chính như may mặc, da dày, chế biến nông, lâm sản… |
| 23 | CCN Sơn Lễ | Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn |  | 30,00 | 30,00 | Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp chế biến nông lâm sản; dệt may, VLXD và các ngành công nghiệp khác. |
| 24 | CCN Hồng Tân | Xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà |  | 20,00 | 75,00 | Đa ngành nghề, ưu tiên công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng. |
| **Tổng cộng** | | |  | **1.891,83** | **2.241,83** |  |

*Ghi chú:*Diện tích của từng CCN cụ thể sẽ được xác định chính xác khi lập quy hoạch chi tiết.

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC CÁC CHỢ TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030**

| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Cấp, hạng chợ đến năm 2030** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| **I** | **Thành phố Hà Tĩnh** | |  |  |
| 1 | Chợ Thạch Hạ | Thạch Hạ | III |  |
| 2 | Chợ thủy, hải sản Thạch Hạ | Thạch Hạ | II |  |
| 3 | Chợ Thạch Môn | Đồng Môn | III |  |
| 4 | Chợ Cầu Phủ | Đại Nài | III | Di dời |
| 5 | Chợ Cầu Đông | Thạch Linh | III |  |
| 6 | Chợ Thành phố | Nam Hà | I |  |
| 7 | Chợ Bắc Hà | Bắc Hà | III |  |
| 8 | Chợ Bình Hương | Thạch Trung | III |  |
| 9 | Chợ Đồng Môn | Đồng Môn | III |  |
| 10 | Chợ Trung Đình | Thạch Quý | III |  |
| 11 | Chợ giết mổ gia cầm | Tân Giang | III | Di dời |
| **II** | **Thị xã Kỳ Anh** |  |  |  |
| 1 | Chợ thị xã Kỳ Anh | Phường Hưng Trí | I |  |
| 2 | Chợ Kỳ Thịnh | Kỳ Thịnh | III | Hạng mục  chợ 3000 m2 |
| 3 | Chợ Kỳ Phương | Kỳ Phương | III |  |
| 4 | Chợ Da | Kỳ Long | III |  |
| 5 | Chợ Kỳ Liên | Kỳ Liên | III |  |
| 6 | Chợ Kỳ Nam | Kỳ Nam | III |  |
| 7 | Chợ Kỳ Hà | Kỳ Hà | III |  |
| 8 | Chợ Kỳ Ninh | Kỳ Ninh | III |  |
| 9 | Chợ Đông Yên | Kỳ Phương | III |  |
| 10 | Chợ Kỳ Trinh | Kỳ Trinh | III |  |
| 11 | Chợ Tây Yên | Kỳ Thịnh | III |  |
| **III** | **Huyện Kỳ Anh** |  |  |  |
| 1 | Chợ Voi Kỳ Phong | Kỳ Phong | III |  |
| 2 | Chợ Voi Kỳ Bắc | Kỳ Bắc | III |  |
| 3 | Chợ Kỳ Xuân | Kỳ Xuân | III |  |
| 4 | Chợ Kỳ Giang | Kỳ Giang | III |  |
| 5 | Chợ Kỳ Đồng | thị trấn Kỳ Đồng | II |  |
| 6 | Chợ Kỳ Phú | Kỳ Phú | III |  |
| 7 | Chợ Kỳ Khang | Kỳ Khang | III |  |
| 8 | Chợ Chào Kỳ Thọ | Kỳ Thọ | III |  |
| 9 | Chợ Đồng Hoang | Kỳ Văn | III |  |
| 10 | Chợ Kỳ Tây | Kỳ Tây | III |  |
| 11 | Chợ Kỳ Lâm | Lâm Hợp | III |  |
| 12 | Chợ Cây Đa | Kỳ Sơn | III |  |
| 13 | Chợ Kỳ Thượng | Kỳ Thượng | III |  |
| 14 | Chợ Kỳ Lạc | Kỳ Lạc | III |  |
| 15 | Chợ Điếm | Kỳ Thư | III |  |
| 16 | Chợ Cầu | Kỳ Châu | III |  |
| 17 | Chợ Kỳ Tân | Kỳ Tân | III |  |
| **IV** | **Huyện Cẩm Xuyên** |  |  |  |
| 1 | Chợ Hội | TT. Cẩm Xuyên | I |  |
| 2 | Chợ Cẩm Thành | Cẩm Thành | III |  |
| 3 | Chợ Trường | Nam Phúc Thăng | III |  |
| 4 | Chợ Cơn Gọ | Nam Phúc Thăng | III |  |
| 5 | Chợ Đình | Cẩm Bình | III |  |
| 6 | Chợ Biền | Cẩm Lạc | III |  |
| 7 | Chợ Hôm | Cẩm Nhượng | III |  |
| 8 | Chợ Thá | Cẩm Lĩnh | III |  |
| 9 | Chợ Phương | Cẩm Dương | III |  |
| 10 | Chợ Đoài | Cẩm Dương | III |  |
| 11 | Chợ Cầu | Cẩm Thạch | III |  |
| 12 | Chợ Vực | Cẩm Duệ | III |  |
| 13 | Chợ Mới | TT Cẩm Xuyên | III |  |
| 14 | Chợ Cừa | Yên Hòa | III |  |
| 15 | Chợ Mới | Cẩm Thịnh | III |  |
| 16 | Chợ Mới | Cẩm Trung | III |  |
| 17 | Chợ Cầu | Cẩm Lộc | III |  |
| 18 | Chợ Bãi Bằng | Cẩm Minh | III |  |
| 19 | Chợ Gon | Cẩm Phúc | III |  |
| 20 | Chợ Lụi | Cẩm Hà | III |  |
| 21 | Chợ Kẻ Gỗ | Cẩm Mỹ | III |  |
| 22 | Chợ TT. Thiên Cầm | TT. Thiên Cầm | III |  |
| 23 | Chợ Cẩm Vĩnh | Cẩm Vĩnh | III |  |
| **V** | **Huyện Thạch Hà** |  |  |  |
| 1 | Chợ Già | Thạch Kênh | III |  |
| 2 | Chợ Gát | Việt Tiến | III |  |
| 3 | Chợ Mương | TT Thạch Hà | III |  |
| 4 | Chợ Trẻn | Thạch Long | III |  |
| 5 | Chợ Hương Bộc | Tân Lâm Hương | III |  |
| 6 | Chợ Nông Trường | Ngọc Sơn | III |  |
| 7 | Chợ Mới | Lưu Vĩnh Sơn | III |  |
| 8 | Chợ Trổ | Thạch Đài | III |  |
| 9 | Chợ Sơn | Đỉnh Bàn | III |  |
| 10 | Chợ Mới | Thạch Khê | III |  |
| 11 | Chợ Chùa Sò | Thạch Lạc | III |  |
| 12 | Chợ Đạo | Thạch Văn | III |  |
| 13 | Chợ Động | Thạch Hội | III |  |
| 14 | Chợ Thạch Thắng | Thạch Thắng | III |  |
| 15 | Chợ Bia | Thạch Xuân | III |  |
| 16 | Chợ Đồn | Nam Điền | III |  |
| 17 | Chợ thị trấn Thạch Hà | Thị trấn Thạch Hà | I |  |
| 18 | Chợ Rú | Thạch Sơn | III | Di dời sang vị trí mới |
| 19 | Chợ Ba Giang | Việt Tiến | III |  |
| 20 | Chợ Thạch Tân | Tân Lâm Hương | III |  |
| 21 | Chợ Tượng Sơn | Tượng Sơn | III |  |
| 22 | Chợ Bắc Hải | Thạch Hải | III |  |
| **VI** | **Huyện Lộc Hà** |  |  |  |
| 1 | Chợ Mai Phụ (Chợ Phủ) | Mai Phụ | III |  |
| 2 | Chợ Cầu Trù | Phù Lưu | III |  |
| 3 | Chợ Huyện | Bình An | III |  |
| 4 | Chợ Trại | Hộ Độ | III |  |
| 5 | Chợ Cồn | Thạch Mỹ | III |  |
| 6 | Chợ Phủ | Thạch Châu | III |  |
| 7 | Chợ Vùn | Thịnh Lộc | III |  |
| 8 | Chợ Eo | Ích Hậu | III |  |
| 9 | Chợ Hôm Trang | Thạch Kim | III |  |
| 10 | Chợ Lù Chiều | Hồng Lộc | III |  |
| 11 | Chợ Đình | Tân Lộc | III |  |
| 12 | Chợ Trung tâm Huyện lỵ Lộc Hà | TT. Lộc Hà | II |  |
| **VII** | **Huyện Can Lộc** |  |  |  |
| 1 | Chợ Lù | Tùng Lộc | III |  |
| 2 | Chợ Phúc Lộc | Thuần Thiện | III |  |
| 3 | Chợ Phù Minh | Thiên Lộc | III |  |
| 4 | Chợ Vi | Kim Song Trường | III |  |
| 5 | Chợ Tổng | Kim Song Trường | III |  |
| 6 | Chợ Quán Trại | Thường Nga | III |  |
| 7 | Chợ Quan | Kim Song Trường | III |  |
| 8 | Chợ Đại Thành | Gia Hanh | III |  |
| 9 | Chợ Huyện | Đồng Lộc | II |  |
| 10 | Chợ Đình | Trung Lộc | III |  |
| 11 | Chợ Nhe | Khánh Vĩnh Yên | II |  |
| 12 | Chợ Lối | Quang Lộc | III |  |
| 13 | Chợ Cường | Sơn Lộc | III |  |
| 14 | Chợ Thanh Lộc | Thanh Lộc | III |  |
| 15 | Chợ Nghèn | TT. Nghèn | I |  |
| 16 | Chợ Thượng Lộc | Thượng Lộc | III |  |
| 17 | Chợ Xuân Lộc | Xuân Lộc | III |  |
| **VIII** | **Thị xã Hồng Lĩnh** |  |  |  |
| 1 | Chợ Hồng Lĩnh | P. Bắc Hồng | I |  |
| 2 | Chợ Hồng Sơn La Giang | P. Đức Thuận | III |  |
| 3 | Chợ Huyện - Trung Lương | P. Trung Lương | III |  |
| 4 | Chợ Treo | Đậu Liêu | III |  |
| 5 | Chợ Đồng Đán | Thuận Lộc | III |  |
| **IX** | **Huyện Nghi Xuân** |  |  |  |
| 1 | Chợ Cương Gián | Cương Gián | III |  |
| 2 | Chợ Hôm | Xuân Hội | III |  |
| 3 | Chợ Cầu | Xuân Yên | III |  |
| 4 | Chợ Chiều | Đan Trường | III |  |
| 5 | Chợ Bơ | Đan Trường | III |  |
| 6 | Chợ Xuân An | TT. Xuân An | III |  |
| 7 | Chợ Giang Đình | TT. Nghi Xuân | I |  |
| 8 | Chợ Đón | Xuân Hải | III |  |
| 9 | Chợ Cổ Đạm | Cổ Đạm | III |  |
| 10 | Chợ Xuân Thành | Xuân Thành | III |  |
| 11 | Chợ Xuân Hồng | Xuân Hồng | III | Vị trí mới |
| **X** | **Huyện Đức Thọ** |  |  |  |
| 1 | Chợ Đàng | Đức Đồng | III |  |
| 2 | Chợ Nướt | Hòa Lạc | III |  |
| 3 | Chợ Bàu | Tân Dân | III |  |
| 4 | Chợ Đồn | Tùng Ảnh | III |  |
| 5 | Chợ Giấy | An Dũng | III |  |
| 6 | Chợ Hôm | Thanh Bình Thịnh | III |  |
| 7 | Chợ Chay | An Dũng | III |  |
| 8 | Chợ Trổ | Bùi La Nhân | III |  |
| 9 | Chợ Tùng | Tùng Châu | III |  |
| 10 | Chợ Hôm | Thị Trấn | II |  |
| 11 | Chợ Hôm | Lâm Trung Thủy | III |  |
| **XI** | **Huyện Hương Sơn** |  |  |  |
| 1 | Chợ Nầm | Sơn Châu | III |  |
| 2 | Chợ Mới | Sơn Long | III |  |
| 3 | Chợ Rạp | Sơn Trung | III |  |
| 4 | Chợ Hà Tân | Sơn Tây | III |  |
| 5 | Chợ Choi | Tân Mỹ Hà | III |  |
| 6 | Chợ Gôi | An Hòa Thịnh | III |  |
| 7 | Chợ Chùa | Sơn Tiến | III |  |
| 8 | Chợ Đình | Kim Hoa | III |  |
| 9 | Chợ TT Phố Châu | Thị trấn Phố Châu | II |  |
| 10 | Chợ TT Tây Sơn | Thị trân Tây Sơn | II |  |
| 11 | Chợ Sơn Lễ | Sơn Lễ | III |  |
| 12 | Chợ biên giới Sơn Hồng | Sơn Hồng | III |  |
| 13 | Chợ biên giới Sơn Kim | Sơn Kim 1 | III |  |
| **XII** | **Huyện Vũ Quang** |  |  |  |
| 1 | Chợ TT. Vũ Quang | TT. Vũ Quang | II |  |
| 2 | Chợ Bộng | Xã Đức Bồng | II |  |
| 3 | Chợ Phùng | Xã Đức Hương | III |  |
| 4 | Chợ Quánh | Xã Quang Thọ | III |  |
| 5 | Chợ Thọ Điền | Thọ Điền | III |  |
| **XIII** | **Huyện Hương Khê** |  |  |  |
| 1 | Chợ Sơn | TT. Hương Khê | II |  |
| 2 | Chợ Gia | Phú Gia | III |  |
| 3 | Chợ Đón | Hương Long | III |  |
| 4 | Chợ Hào | Hương Bình | III |  |
| 5 | Chợ La Khê | Hương Trạch | III |  |
| 6 | Chợ Hương Lâm | Hương Lâm | III |  |
| 7 | Chợ Sòng | Hương Thủy | III |  |
| 8 | Chợ Ga | Phúc Trạch | III |  |
| 9 | Chợ Nổ | Hòa Hải | III |  |
| 10 | Chợ Hôm | Điền Mỹ | III |  |
| 11 | Chợ Trạm | Hà Linh | III |  |

**Phụ lục V**

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC**

**PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TỈNH HÀ TỈNH ĐẾN NĂM 2030**

| **Đơn vị** | **2020-2021** | | | | **2030-2031** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MN** | **TH** | **THCS** | **THPT** | **MN** | **TH** | **THCS** | **THPT** |
| 1. TX Kỳ Anh | 11 | 10 | 9 | 2 | 11 | 12 | 9 | 2 |
| 2. H. Kỳ Anh | 20 | 17 | 16 | 3 | 18 | 15 | 16 | 3 |
| 3. Cẩm Xuyên | 24 | 24 | 16 | 4 | 24 | 21 | 16 | 4 |
| 4. TP Hà Tĩnh | 16 | 15 | 9 | 4 | 16 | 15 | 9 | 4 |
| 5. Thạch Hà | 28 | 25 | 14 | 3 | 28 | 25 | 14 | 3 |
| 6. Lộc Hà | 12 | 12 | 7 | 3 | 12 | 12 | 7 | 3 |
| 7. Can Lộc | 18 | 19 | 15 | 3 | 18 | 20 | 15 | 3 |
| 8. Hương Khê | 21 | 21 | 12 | 4 | 21 | 17 | 12 | 4 |
| 9. Vũ Quang | 12 | 10 | 7 | 2 | 12 | 10 | 7 | 2 |
| 10. Hương Sơn | 25 | 22 | 15 | 4 | 24 | 21 | 15 | 4 |
| 11. Đức Thọ | 24 | 24 | 10 | 3 | 24 | 24 | 10 | 3 |
| 12. Hồng Lĩnh | 6 | 4 | 6 | 1 | 6 | 4 | 6 | 1 |
| 13. Nghi Xuân | 17 | 17 | 11 | 3 | 17 | 16 | 11 | 3 |
| **Cộng** | **234** | **220** | **147** | **39** | **231** | **212** | **147** | **39** |

**Phụ lục VI**

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP**

**TỈNH HÀ TỈNH ĐẾN NĂM 2030**

| **TT** | **Tên trường** | **Cơ quan chủ quản** | **Trụ sở chính** | **Dự kiến quy mô đào tạo** *(người/năm)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Giai đoạn 2021 - 2025** | | |  |
| 1 | Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh | UBND tỉnh Hà Tĩnh | Phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh | 2.500 |
| 2 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức Hà Tĩnh | UBND tỉnh Hà Tĩnh | Phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh | 4.000 |
| 3 | Trường Cao đẳng Nguyễn Du | UBND tỉnh Hà Tĩnh | Đường Hoàng Xuân Hãn, thành phố Hà Tĩnh | 2.400 |
| 4 | Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh | Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam | Xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh | 4.500 |
| 5 | Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh | Phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | 9.500 |
| 6 | Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh | Phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh | 7.000 |
| 7 | Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà | UBND huyện Thạch Hà | Thị trấn Thạch Hà | 900 |
| 8 | Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân | UBND huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân | 550 |
| 9 | Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà | UBND huyện Lộc Hà | Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà | 400 |
| 10 | Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ | UBND huyện Đức Thọ | Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ | 600 |
| 11 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn | UBND huyện Hương Sơn | Thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn | 900 |
| 12 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê | UBND huyện Hương Khê | Xã Hương Bình, huyện Hương Khê | 450 |
| 13 | Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên | UBND huyện Cẩm Xuyên | Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xyên | 700 |
| 14 | Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc | UBND huyện Can Lộc | Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc | 490 |
| 15 | Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang | UBND huyện Vũ Quang | Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang | 595 |
| 16 | Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh | UBND thị xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí, thị xã Kỳ Anh | 340 |
| **II** | **Giai đoạn 2026-2030** | |  |  |
| 1 | Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh | UBND tỉnh Hà Tĩnh | Phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh | 3.200 |
| 2 | Trường Cao đẳng Việt Đức Hà Tĩnh | UBND tỉnh Hà Tĩnh | Phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh | 12.000 |
| 3 | Trường Cao đẳng Nguyễn Du | UBND Tỉnh Hà Tĩnh | Đường Hoàng Xuân Hãn, TP. Hà Tĩnh | 3.500 |
| 4 | Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh | Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam | Xã Thạch Trung, Thành phố Hà Tĩnh | 5.500 |
| 5 | Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh | Phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | 11.000 |
| 6 | Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà | UBND huyện Thạch Hà | Thị trấn Thạch Hà | 900 |
| 7 | Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân | UBND huyện Nghi Xuân | Xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân | 700 |
| 8 | Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Hà | UBND huyện Lộc Hà | Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà | 600 |
| 9 | Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ | UBND huyện Đức Thọ | Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ | 800 |
| 10 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn | UBND huyện Hương Sơn | Thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn | 900 |
| 11 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê | UBND huyện Hương Khê | Thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê | 700 |
| 12 | Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên | UBND huyện Cẩm Xuyên | Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xyên | 800 |

**Phụ lục VII**

**DANH MỤC CÁC ĐÔ THỊ TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Tên đô thị** | **Loại đô thị** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2025** | **2030** |
| **I** | **Các đô thị hiện hữu** |  |  |  |
| 1 | Thành phố Hà Tĩnh | II | II | II |
| 2 | Thị xã Hồng Lĩnh | IV | III | III |
| 3 | Thị xã Kỳ Anh *(dự kiến trở thành thành phố vào năm 2025)* | III | II | II |
| 4 | Thị trấn Nghèn | V | IV | IV |
| 5 | Thị trấn Hương Khê | V | IV | IV |
| 6 | Thị trấn Phố Châu | V | IV | IV |
| 7 | Thị trấn Tây Sơn | V | V | IV |
| 8 | Thị trấn Thiên Cầm | V | IV | IV |
| 9 | Thị trấn Cẩm Xuyên | V | IV | IV |
| 10 | Thị trấn Đức Thọ | V | IV | III |
| 11 | Thị trấn Thạch Hà | V | IV | IV |
| 12 | Thị trấn Vũ Quang | V | V | IV |
| 13 | Thị trấn Xuân An | V | IV | IV |
| 14 | Thị trấn Tiên Điền | V | IV | IV |
| 15 | Đô thị Đồng Lộc |  | V | V |
| 16 | Thị trấn Lộc Hà | V | V | IV |
| **II** | **Các đô thị dự kiến hình thành** | |  |  |
| 17 | Đô thị Kỳ Phong (Voi) |  |  | V |
| 18 | Đô thị Kỳ Đồng |  | V | V |
| 19 | Đô thị Kỳ Trung |  |  | V |
| 20 | Đô thị Kỳ Xuân |  |  | V |
| 21 | Đô thị Kỳ Lâm |  |  | V |
| 22 | Đô thị Hương Trà |  |  | V |
| 23 | Đô thị Phúc Đồng |  |  | V |
| 24 | Đô thị La Khê |  |  | V |
| 25 | Đô thị Nầm |  |  | V |
| 26 | Đô thị Nước Sốt |  |  | V |
| 27 | Đô thị Tam Đồng (Ngã tư Trổ) |  |  | V |
| 28 | Đô thị Lạc Thiện |  |  | V |
| 29 | Đô thị Đức Đồng |  |  | V |
| 30 | Đô thị ViệtTiến |  |  | V |
| 31 | Đô thị Nghi Xuân |  | IV | IV |
| 32 | Đô thị Xuân Thành |  | V | V |
| 33 | Đô thị Cương Gián |  | V | V |

**Phụ lục VIII**

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ QUỐC GIA**

**VÀ ĐƯỜNG TỈNH THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Tuyến** | **Điểm đầu** | **Điểm cuối** | **Chiều dài** | **Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Quốc lộ** |  |  |  |  |
| 1 | Quốc lộ 1 | Cầu Bến Thủy | Đèo Ngang | 130,4km | III, 4 làn xe |
| 2 | Đường Hồ Chí Minh | Khe Cò, huyện Hương Sơn | La Khê, huyện Hương Khê | 80,5 km | III, 2-4 làn xe |
| 3 | Quốc lộ 8 | Đường ven biển, huyện Nghi Xuân | Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo | 115km | III-IV, 2-4 làn xe |
| 4 | Quốc lộ 12C | Cảng Vũng Áng | Đường Hồ Chí Minh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình | 90km | III, 2-4 làn xe |
| 5 | Quốc lộ 15 | Xã Trường Sơn | La Khê, huyện Hương Khê | 75,5 km | III-IV, 2 làn xe |
| 6 | Quốc lộ 15B | Thị trấn Đồng Lộc | Cầu Cửa Nhượng | 52 km | III-IV, 2 làn xe |
| 7 | Quốc lộ 8C | Thị trấn Thiên thị trấn Thiên Cầm | QL.46 huyện Thanh Chương | 101km | III-IV, 2-4 làn xe |
| 8 | Quốc lộ 281 | Cảng Thạch Kim | thị trấn Tây Sơn | 100km | III-IV, 2 làn xe |
| **II** | **Đường Cao tốc** |  |  |  |  |
| 1 | Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông | Xã Đức Vịnh | Xã Kỳ Lạc | 108km | 6 làn xe |
| 2 | Đường cao tốc Vũng Áng – Cha Lo | Cảng Vũng Áng | Cửa khẩu Cha Lo | 115km | 4 làn xe |
| **III** | **Đường ven biển** |  |  |  |  |
| 1 | Đường ven biển đoạn qua Hà Tĩnh | Cầu Cửa Hội, Ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh | Vũng Áng – Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình | 140km | III, 2-4 làn xe |
| **IV** | **Đường tỉnh (ĐT)** |  |  |  |  |
| 1 | ĐT. 546 | Xuân An | Xuân Hội | 17,3 km | III- IV, 2 làn xe |
| 2 | ĐT. 547 (đường ven biển) | Xuân Hội | Khu kinh tế Vũng Áng | 118,93 km | III, 2-4 làn xe |
| 3 | ĐT. 548 | Xã Bình An | Xã Đồng Lộc | 19,4 km | IV, 2 làn xe |
| 4 | ĐT. 550 | Xã Thạch Hải | Xã Ngọc Sơn | 27,60 km | III, 2 làn xe |
| 5 | ĐT. 551 | Xã Kỳ Phú | Xã Lâm Hợp | 44,8 km | IV, 2 làn xe |
| 6 | ĐT. 552 | Xã Tùng Châu | Thị trấn Vũ Quang | 28,2 km | IV, 2 làn xe |
| 7 | ĐT. 553 | Xã Thạch Văn | Mốc 511 Biên giới Việt Lào | 85,61 km | III, 2 làn xe |
| 8 | ĐT. 554 | Xã Tùng Ảnh | Xã Kỳ Lạc | 97,1 km | III, 2 làn xe |
| 9 | ĐT. 555 | Xã Kỳ Hải | Xã Kỳ Lạc | 22,95 km | IV, 2 làn xe |

Ghi chú: Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

**Phụ lục IX**

**DANH MỤC CẢNG BIỂN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cảng** | **Địa điểm** | **Năng lực tiếp nhận tàu** |
| 1 | Khu bến Vũng Áng | Vùng đất và vùng nước khu vực phía Tây Mũi Ròn | Tàu tổng hợp trọng tải đến 70.000 DWT, tàu công ten nơ trọng tải đến 4.000 TEU, tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 DWT và lớn hơn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 15.000 DWT và lớn hơn nếu đủ điều kiện |
| 2 | Khu bến Sơn Dương | Vùng đất và vùng nước khu vực phía Đông Mũi Ròn | tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 DWT, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 DWT, tàu tổng hợp và công ten nơ trọng tải 50.000 DWT hoặc lớn hơn khi có nhu cầu |
| 3 | Các khu bến khác |  |  |
| - | Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ | Trên Sông Lam | 2.000 DWT |
| - | Bến cảng Cửa Sót | Cửa Sót | Bến cảng chuyên dùng, tiềm năng |
| - | Bến cảng xăng dầu Xuân Giang | Trên Sông Lam | 2.000 DWT |
| 4 | Bến phao, khu neo đậu chuyển tải | Ngoài khơi khu bến Vũng Áng, TX Kỳ Anh | 100.000 DWT |
| 5 | Khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu biển |  |  |
| - | Khu vực Xuân Hải, Xuân Giang | Thượng lưu bến Cảng Xuân Hải | 2.000 DWT |
| - | Khu vực Cửa Khẩu | Phía trong Cửa Khẩu | 1.000 DWT |
| - | Khu vực Sơn Dương | Phía Bắc và Tây Nam hòn Sơn Dương | 50.000 DW |
| - | Các khu neo đậu, tránh trú bão khác có đủ điều kiện | | |

**Phụ lục X**

**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN**

**TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Tên sông** | **Chiều dài (km)** | **Cấp kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **Trung ương quản lý** |  |  |
| 1 | Sông La - Ngàn Sâu (từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào) | 40 |  |
| - | Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm | 13 | III |
| - | Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến ngã ba Rào Cái | 27 | IV |
| 2 | Sông Rào Cái - Gia Hội (từ Cửa Nhượng đến ngã ba Sơn) | 63 |  |
| - | Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên | 37 | IV |
| - | Từ Cửa Nhượng đến cầu Họ | 26 | IV |
| 3 | Tuyến sông Nghèn (từ Cửa Sót đến cống Trung Lương) | 64,5 |  |
| - | Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ | 14 | III |
| - | Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn | 24,5 | IV |
| - | Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (kênh Nhà Lê) | 26 | V |
| **II** | **Địa phương quản lý** |  |  |
| 1 | Sông Ngàn Sâu (ngã ba Cửa Rào - cầu treo Hương Giang) | 34,5 | V |
| 2 | Sông Ngàn Phố (Linh Cảm đến cầu Hà Tân) dài 29,5 km | 29,5 | V |
| 3 | Sông Cửa Khẩu (Sông Kinh) từ Kỳ Tiến đến Cửa Khẩu dài 23 km | 23 | V |
| 4 | Sông Cày (điểm đầu xã Hộ Độ, điểm cuối Cầu Đông, xã Thạch Đài) | 12,5 | VI |
| 5 | Sông Nhe (điểm đầu xã Vượng Lộc, điểm cuối tại xã Trung Lộc) | 12 | VI |
| 6 | Sông Già (điểm đầu xã Thạch Kênh, điểm cuối xã Việt Xuyên (cầu soong, QL.15B) | 16 | VI |
| 7 | Sông Quyền: Điểm đầu tại Cửa Khẩu, xã Kỳ Hà, điểm cuối tại cầu Tây Yên, xã Kỳ Thịnh | 11 | VI |
| 8 | Sông Trí: Điểm đầu tại xã Kỳ Hà, điểm cuối phường Sông Trí (cầu Trí QL.1) | 7 | VI |

**Phụ lục XI**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH DỰ KIẾN SỮA CHỮA, NÂNG CẤP, XÂY MỚI THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Nội dung thực hiện** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Hồ Kẻ Gỗ | Cẩm Mỹ - Cẩm Xuyên |
| 2 | Hồ Sông Rác | Cẩm Lạc - Cẩm Xuyên |
| 3 | Hồ Vũ Môn (Trại Dơi) | Phú Gia – Hương Khê |
| 4 | Đập dâng sông Quèn | Cẩm Lộc - Cẩm Xuyên |
| 5 | Hố Cui | Cẩm Mỹ - Cẩm Xuyên |
| 6 | Đập Hóa Dục | Cẩm Lĩnh - Cẩm Xuyên |
| 7 | Đập Huy Tiến | TT Cẩm Xuyên - Cẩm Xuyên |
| 8 | Hồ Khe Chọ | Kỳ Bắc - Kỳ Anh |
| 9 | Khe Sung | Lâm Hợp - Kỳ Anh |
| 10 | Hồ Cỏ Lăn | Kỳ Bắc -Kỳ Anh |
| 11 | Hồ Chà Rương | Kỳ Lạc - Kỳ Anh |
| 12 | Hồ Chàng Vương | Kỳ Lạc - Kỳ Anh |
| 13 | Hồ Cơn Nang | Kỳ Tây - Kỳ Anh |
| 14 | Hồ Khe Viếng | Kỳ Xuân - Kỳ Anh |
| 15 | Hồ Tùng Lau | Lâm Hợp - Kỳ Anh |
| 16 | Hồ Khe Trúc | Kỳ Xuân - Kỳ Anh |
| 17 | Hồ Cơn Ré | Lâm Hợp - Kỳ Anh |
| 18 | Hồ Cồn Đền | Kỳ Hoa - thị xã Kỳ Anh |
| 19 | Kim Sơn | Kỳ Hoa - thị xã Kỳ Anh |
| 20 | Hồ Khe Mui | Hương Lâm - Hương Khê |
| 21 | Hồ Ma Leng | Phúc Trạch - Hương Khê |
| 22 | Hồ Khe Vạng | Hương Liên - Hương Khê |
| 23 | Hồ Khe Trẹ | Phú Gia - Hương Khê |
| 24 | Hồ Khe Cáo | Phúc Đồng - Hương Khê |
| 25 | Hồ Ông Đọn | Phúc Đồng - Hương Khê |
| 26 | Nhà Tàu | Hương Trạch - Hương Khê |
| 27 | Hồ Khe Du | Hương Thuỷ - Hương Khê |
| 28 | Hồ Cù Vức | Hương Xuân - Hương Khê |
| 29 | Hồ Đập Trâm | Hòa Hải - Hương Khê |
| 30 | Hồ Ma Ka | Hương Giang - Hương Khê |
| 31 | Hồ Khe Đập | Hòa Hải - Hương Khê |
| 32 | Hồ Nhà Vân | Hương Vĩnh - Hương Khê |
| 33 | Hồ Hà Thông | Hương Xuân - Hương Khê |
| 34 | Hồ Đập Nậy | Hương Xuân - Hương Khê |
| 35 | Hồ Zec Tường | Hương Xuân - Hương Khê |
| 36 | Hồ Đập Tắt | Hoà Hải - Hương Khê |
| 37 | Hồ Khe Cọi | Hà Linh - Hương Khê |
| 38 | Hồ Khe Sông | Điền Mỹ - Hương Khê |
| 39 | Hồ Đập Trạng | Hương Thủy - Hương Khê |
| 40 | Hồ Đập Hội | Hương Trạch - Hương Khê |
| 41 | Đập dâng Hói Bãi | Hòa Hải - Hương Khê |
| 42 | Hồ Nhà Lào | Phú Phong - Hương Khê |
| 43 | Hồ Động Dài | Phúc Trạch - Hương Khê |
| 44 | Hồ Đá Bạc | Hương Bình - Hương Khê |
| 45 | Hồ Cha Chạm | Gia Phố - Hương Khê |
| 46 | Hồ Khe Oi | Hương Minh- Vũ Quang |
| 47 | Hồ Khe Nải | Đức Liên - Vũ Quang |
| 48 | Đập Nảy Ô | Đức Hương - Vũ Quang |
| 49 | Hồ Đựng Nậy | Thọ Điền - Vũ Quang |
| 50 | Hồ Khe Đập | Quang Thọ - Vũ Quang |
| 51 | Hồ Khe Xai | Hương Minh - Vũ Quang |
| 52 | Hồ Cây Khế | Đức Liên - Vũ Quang |
| 53 | Hồ Rú Nón | Đức Hương - Vũ Quang |
| 54 | Hồ Khe Nguồn | Hương Minh - Vũ Quang |
| 55 | Hồ Khe Cồng | Hương Thọ - Vũ Quang |
| 56 | Hồ Sao Nha | Đức Bồng - Vũ Quang |
| 57 | Hồ Bãi Trạng | Đức Giang - Vũ Quang |
| 58 | Hồ Hộp Trổ | Đức Giang - Vũ Quang |
| 59 | Hồ Chọ Mít | Đức Giang - Vũ Quang |
| 60 | Hồ Bệ | Quang Thọ - Vũ Quang |
| 61 | Hồ Khe Rắn | Đức Lĩnh - Vũ Quang |
| 62 | Hồ Cây Mả | Quang Thọ - Vũ Quang |
| 63 | Hồ Kim Thành | Sơn Tây - Hương Sơn |
| 64 | Hồ Nội Tranh (Hạ) | Sơn Lễ - Hương Sơn |
| 65 | Hồ Sen | Sơn Lâm - Hương Sơn |
| 66 | Hồ Ồ Ồ | Sơn Lâm - Hương Sơn |
| 67 | Hồ Cây Bưởi | Sơn Lâm - Hương Sơn |
| 68 | Hồ Cửa Bàn | Sơn Giang - Hương Sơn |
| 69 | Hồ Lở Trên | Sơn Lĩnh - Hương Sơn |
| 70 | Hồ Cao Thắng | Sơn Giang - Hương Sơn |
| 71 | Hồ Cấy | Sơn Lâm - Hương Sơn |
| 72 | Hồ Liên Hoàn | Kim Hoa - Hương Sơn |
| 73 | Hồ Tràng Riềng | Quang Diệm - Hương Sơn |
| 74 | Hồ Cầu Kè | Quang Diệm - Hương Sơn |
| 75 | Hồ Miếu Thờ | Kim Hoa - Hương Sơn |
| 76 | Hồ Khe Rồng | Sơn Kim II - Hương Sơn |
| 77 | Hồ Khe Mương | Sơn Châu - Hương Sơn |
| 78 | Hồ Nước Lạnh | Sơn Tây - Hương Sơn |
| 79 | Hồ đập Am | Đức Đồng - Đức Thọ |
| 80 | Hồ Trốc Xối | An Dũng - Đức Thọ |
| 81 | Đập Đá Trắng | Tân Hương - Đức Thọ |
| 82 | Hồ Đập Trạ | Đức Lạng - Đức Thọ |
| 83 | Đập Tràn Đá | Tùng Châu - Đức Thọ |
| 84 | Hồ Voọc | Phú Lộc - Can Lộc |
| 85 | Hồ Cu Lây | Thuần Thiện - Can Lộc |
| 86 | Hồ An Hùng | Thượng Lộc - Can Lộc |
| 87 | Đập Cố Châu | Gia Hanh - Can Lộc |
| 88 | Hồ Vũng Ang | Quang Lộc- Can Lộc |
| 89 | Hồ Xuân Hoa | Cổ Đạm - Nghi Xuân |
| 90 | Hồ Khe Chọ | Xuân Lĩnh - Nghi Xuân |
| 91 | Hồ Đồng Kiện | Xuân Liên - Nghi Xuân |
| 92 | Hồ Hành Khiến | Cổ Đạm - Nghi Xuân |
| 93 | Đập Mũi Thiềng | Xuân Lĩnh - Nghi Xuân |
| 94 | Hồ Đập Vịnh | Thạch Ngọc - Thạch Hà |
| 95 | Hồ Đập Xạ | Lưu Vĩnh Sơn - Thạch Hà |
| 96 | Hồ Đập Bạng | Lưu Vĩnh Sơn - Thạch Hà |
| 97 | Đập Mươi | Thạch Ngọc - Thạch Hà |
| 98 | Hồ Đập Hà | Thạch Ngọc - Thạch Hà |
| 99 | Hồ Đập Trằm | Việt Tiến - Thạch Hà |
| 100 | Hồ Khe Quả | Thịnh Lộc - Lộc Hà |
| 101 | Hồ Đồng Hố | Hồng Lộc - Lộc Hà |
| 102 | Hồ Nhâm Xá | Ph. Đậu Liêu - thị xã Hồng Lĩnh |
| 103 | Hồ Khe Dọc | Ph. Trung Lương - thị xã Hồng Lĩnh |

**Phụ lục XII:**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU, THOÁT TRÊN ĐỊA BÀN**

**TỈNH HÀ TỈNH CẦN NẠO VÉT, XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Nội dung thực hiện** |
| --- | --- |
| **I** | **VÙNG I (Lưu vực sông Cả)** |
| ***1.1*** | ***Tiểu vùng 1.1. Nghi Xuân*** |
| 1 | Xuân Mỹ - Xuân Thành - Xuân Yên - Xuân Hải |
| 2 | Rào Mỹ Dương - Lạch Đồng Kèn - cống Đá Bạc |
| 3 | Xuân Yên - Tiên Điền |
| 4 | Xuân Viên - Xuân An - Xuân Giang |
| 5 | Xuân Viên - Xuân Giang |
| 6 | Xuân Hồng - Cầu Giằng |
| 7 | Xuân Lam - Cầu Rong |
| ***1.2*** | ***Tiểu vùng 1.2. Sông Nghèn*** |
| 1 | Trục tiêu Tân Dân - đồng Trại Ong - Hòa Lạc |
| 2 | Đức Lạng - Đức Đồng - Hòa Lạc |
| 3 | Cầu Đôi Dưới - cống Cầu Khống -sông La |
| 4 | Kênh 19/5 - cống Đức Xá |
| 5 | Kênh Nhà Lê |
| 6 | Các trục nhánh tiêu ra kênh 19/5, kênh Nhà Lê |
| 7 | Hói Chợ Vi - Sông Nhe - Kênh 19/5 - Sông Nghèn |
| 8 | Rào Trẻn - sông Nghèn |
| 9 | Suối Trố - sông Già |
| 10 | Hói Hợp Tác - Cầu Thượng Trụ |
| ***1.3*** | ***Tiểu vùng 1.3. Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang*** |
| 1 | Hói Nầm |
| 2 | Trục tiêu Cửa Trộ |
| 3 | Hói Động - sông Ngàn Phố |
| 4 | Trục tiêu đồng Nhà Ngâm |
| 5 | Trục tiêu Áng Ngò |
| 6 | Trục tiêu Hói Đọi |
| 7 | Trục tiêu Cồn Giồng |
| 8 | Trục tiêu Hói Trùng |
| 9 | Trục tiêu Làng Vàng |
| 10 | Trục tiêu Điền Mỹ |
| **II** | **VÙNG II (Vùng giữa)** |
| ***2.1*** | ***Tiểu vùng 2.1.*** |
| 1 | Sông Cày |
| 2 | Nam Điền - Tân Lâm Hương - Cầu Nủi - sông Rào Cái |
| 3 | Sông Cầu Đông |
| 4 | Trục tiêu Thạch Xuân - Thạch Đài - Cầu Sú |
| 5 | Thạch Hạ - Thạch Môn |
| 6 | Sông Rào Cái |
| 7 | Thạch Quý - Thạch Hưng - Thạch Đồng |
| 8 | Thạch Quý - Thạch Môn |
| 9 | Sông Cụt |
| 10 | Cẩm Yên - Thạch Hội - cống Đò Bang - sông Rào Cái |
| 11 | Kênh tiêu nội thị TP Hà Tĩnh |
| 12 | Xây dựng hệ thống trạm bơm tiêu thành phố Hà Tĩnh |
| ***2.2*** | ***Tiểu vùng 2.2.*** |
| 1 | Sông Quèn |
| 2 | Kênh tiêu Xô Viết |
| 3 | Sông Cầu Nậy |
| 4 | Suối Vang Vang |
| 5 | Hệ thống tiêu Hoàng Hà (Cẩm Bình - Tượng Sơn) |
| **III** | **VÙNG III** |
| 1 | Kênh Nhà Lê |
| 2 | Sông Vịnh |

**Phụ lục XIII:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN**

**TỈNH HÀ TĨNH CẦN NÂNG CẤP, XÂY MỚI THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Danh mục công trình** | **Địa điểm xây dựng** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Mở rộng mạng lưới cấp nước** |  |
| 1 | Mở rộng nhà máy Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ (giai đoạn 2) | Xã Cẩm Mỹ |
| 2 | Mở rộng nhà máy Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Quang (giai đoạn 2) | Xã Cẩm Quang |
| 3 | Mở rộng hệ thống cấp nước của nhà máy nước thị xã Kỳ Anh cấp cho xã Kỳ Hoa | Xã Kỳ Hoa, TX Kỳ Anh |
| 4 | Mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Vũng Áng cấp cho xã Kỳ Ninh | Xã Kỳ Ninh, TX Kỳ Anh |
| 5 | Mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Vũng Áng cấp cho xã Kỳ Hà | Xã Kỳ Hà, TX Kỳ Anh |
| 6 | Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Nam Điền, huyện Thạch Hà | Xã Nam Điền |
| 7 | Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Ngọc, Ngọc Sơn | Các xã Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Ngọc, Ngọc Sơn |
| 8 | Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Thiên Lộc cấp cho xã Vượng Lộc (giai đoạn 2) | Xã Vượng Lộc, Thiên Lộc huyện Can Lộc |
| 9 | Mạng lưới cấp nước sinh hoạt các xã Xuân Yên, Xuân Hải, Xuân Phổ, Đan Trường, Xuân Hội (giai đoạn 1) | Huyện Nghi Xuân |
| 10 | Mở rộng nhà máy Bắc Cẩm Xuyên, cấp nước sinh hoạt cho nhân dân các xã Nam Phúc Thăng, Yên Hòa, Cẩm Dương | Huyện Cẩm Xuyên |
| 11 | Mạng lưới cấp nước sinh hoạt các xã Xuân Yên, Xuân Hải, Xuân Phổ, Đan Trường, Xuân Hội (giai đoạn 2) | Huyện Nghi Xuân |
| 12 | Mở rộng NMN Vũ Quang cấp nước cho xã Thọ Điền và xã Hương Minh | Huyện Vũ Quang |
| 13 | Công trình cấp nước Trà Sơn (giai đoạn 2), cấp cho các xã Thượng Lộc, Trung Lộc, Quang Lộc, Xuân Lộc, TT Đồng Lộc | Huyện Can Lộc |
| **II** | **Xây mới, nâng cấp nhà máy nước** |  |
| 1 | Công trình cấp nước vùng bãi ngang ven biển gồm Thạch Thắng, Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Khê, Thạch Hải, Cẩm Hòa, Cẩm Dương | Xã Thạch Thắng |
| 2 | Nhà máy nước Tân Mỹ Hà, cấp nước sạch cho các xã Sơn Châu, Sơn Bình, Sơn Trà, Sơn Long, Tân Mỹ Hà. | Xã Tân Mỹ Hà |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước xã Hương Liên (bản Rào Tre) | Xã Hương Liên |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước xã Hương Liên (Khe Leo Veo) | Xã Hương Liên |
| 6 | Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng công trình cấp nước Phúc Giang, xã Khánh Vĩnh Yên | Xã Khánh Vĩnh Yên |
| 7 | Xây dựng nhà máy cấp nước cho các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn | Công trình đầu mối đặt tại xã Lâm Hợp |
| 8 | Công trình cấp nước liên xã Liên Minh, Tùng Châu | Xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ |
| 9 | Xây dựng nhà máy cấp nước liên xã cho các xã Đức Bồng, Đức Hương, Đức Lĩnh, Đức Giang, Ân Phú, Đức Liên | Xã Đức Bồng |
| 10 | Xây dựng nhà máy cấp nước sạch xã Hương Lâm | Xã Hương Lâm |
| 11 | Xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã Hương Giang - Hương Thủy, cấp nước sạch cho xã Hương Giang và Hương Thủy | Xã Hương Giang |
| 12 | Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước xã Hương Trạch, cấp nước cho 200 hộ dân Thôn Bắc Lĩnh, Trung Lĩnh, Kim Sơn | Xã Hương Trạch |
| 13 | Xây dựng nhà máy cấp nước Đá Hàn cấp nước cho các xã Hòa Hải, Phúc Đồng, Điền Mỹ, Hà Linh | Huyện Hương Khê |
| 14 | Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kỳ Lạc, cấp nước sạch cho xã Kỳ Lạc và khu vực lân cận | Huyện Kỳ Anh |
| 15 | Xây dựng nhà máy nước liên xã cụm các xã Kỳ Tân, Kỳ Văn, Kỳ Hoa và khu vực lân cận | Công trình đầu mối đặt tại xã Kỳ Tân |
| 16 | Nhà máy nước sạch liên xã cụm Kỳ Phong, cấp nước sạch cho các xã Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Xuân, Kỳ Tiến | Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh |
| 17 | Đầu tư xây dựng nhà máy nước cấp nước sạch cho xã Đức Lạng, Đức Đồng, Hòa Lạc, Tân Hương | Xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ |
| 18 | Dự án cấp nước sạch xã Xuân Hồng, cấp nước cho xã Xuân Hồng, Xuân Lam | Xã Xuân Hồng |
| 19 | Công trình cấp nước xã Cương Gián, cấp nước sạch cho các xã Cương Gián, Cổ Đạm, Xuân Liên | Xã Cương Gián |
| 20 | Xây dựng mới nhà máy nước Quang Diệm cấp nước sạch cho các xã: Quang Diệm, Sơn Giang, Sơn Hàm, Sơn Trường, Sơn Phú, Sơn Trung, Sơn Bằng, Kim Hoa | Xã Quang Diệm |
| 21 | Xây dựng Nhà máy nước Khe Cò, cấp nước sạch cho các xã Sơn Lễ, Sơn Tiến, An Hòa Thịnh, Sơn Ninh | Công trình đầu mối đặt tài xã Sơn Lễ |
| 22 | Xây dựng mới nhà máy nước Vực Trống cấp nước sạch cho các xã Kim Song Trường, Phú Lộc, Thường Nga, Khánh Vĩnh Yên, An Dũng | Huyện Can Lộc, huyện Đức Thọ |
| 23 | Nhà máy nước cấp nước sạch cho xã Kỳ Đồng và các xã Kỳ Giang, Kỳ Phú, Kỳ Văn, Kỳ Khang, Kỳ Thọ, Kỳ Tiến | Huyện Kỳ Anh |
| 1 | Xây dựng Nhà máy nước Nam Cẩm Xuyên | Xã Cẩm Lạc |
|  |  |  |

**Phụ lục XIV:**

**DANH MỤC CẢNG CÁ VÀ KHU NEO ĐẬU CHO TÀU CÁ**

**TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Cảng cá** | | |  |  |  | | |  | | |
| **TT** | **Tên cảng cá** | **Địa điểm** | | **Loại cảng cá** | | **Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)** | **Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)** | | | **Năng lực bốc dỡ thủy sản (tấn/năm)** | | |
| 1 | Xuân Hội | Xuân Hội, huyện Nghi Xuân | | II | | -4,1 | 28,6 | | | 15.000 | | |
|
| 2 | Thạch Kim | Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà | | I | | -3 | 28,6 | | | 25.000 | | |
|
| 3 | Cửa Nhượng | Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên | | II | | -3 | 28,6 | | | 15.000 | | |
|
| 4 | Cửa Khẩu | Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh | | I | | -3 | 28,6 | | | 15.000 | | |
|
| 5 | Kỳ Phương | Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh | | III | |  |  | | |  | | |
| **II. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá** | | | | | | | | |  | | |
| **TT** | **Tên khu neo đậu** | **Địa điểm** | | **KNĐ cấp** | | **Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)** | **Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)** | | | **Sức chứa (chiếc)** | | |
|
| 1 | Cửa Hội - Xuân Phổ | Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân | | Vùng | |  | 28,6 | | | 1.200 | | |
| 2 | Cửa Sót | Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà | | Tỉnh | | 1,45÷2,0 | 28,6 | | | 600 | | |
|
| 3 | Cửa Nhượng | Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên | | Tỉnh | | 1,4÷2,4 | 28,6 | | | 600 | | |
|
| 4 | Kỳ Hà | Xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh | | Tỉnh | |  | 28,6 | | | 600 | | |
|

**Phụ lục XV:**

**DANH MỤC CÁC NGUỒN ĐIỆN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Địa điểm xây dựng** | **Công suất dự kiến** |
| **I** | **Nhiệt điện** |  |  |
| 1 | Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II | Thị xã Kỳ Anh | 1.200 MW |
| **II** | **Điện khí** |  |  |
| 1 | Nhà máy điện khí Vũng Áng III | Thị xã Kỳ Anh | 4.500 MW |
| 2 | Nhà máy điện khí Formosa | Thị xã Kỳ Anh | 600 MW |
| **III** | **Điện gió** |  |  |
| 1 | Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh | Huyện Kỳ Anh, TX Kỳ Anh | 120MW |
| 2 | Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1, PT2, PT3 | Huyện Kỳ Anh | 150 MW |
| 3 | Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK | Huyện Kỳ Anh | 403,2 MW |
| 4 | Nhà máy điện gió Kỳ Nam | Thị xã Kỳ Anh | 220 MW |
| 5 | Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên | Cẩm Xuyên | 168 MW |
| 6 | Nhà máy điện gió Kỳ Khang | Huyện Kỳ Anh | 120 MW |
| 7 | Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát | Huyện Kỳ Anh | 40 MW |
| 8 | Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3 | Huyện Kỳ Anh | 148,5 MW |
| 9 | Nhà máy điện gió Kỳ Ninh | Huyện Kỳ Anh | 198 MW |
| **IV** | **Điện mặt trời** |  |  |
| 1 | Nhà máy Điện mặt trời Cẩm Lạc | Cẩm Xuyên | 100 MWp |
| 2 | Nhà máy Điện mặt trời hồ Rào Trổ | Huyện Kỳ Anh | 400 MWp |
| 3 | Nhà máy Điện mặt trời Hồng Lộc | Lộc Hà | 49 MWp |
| 4 | Nhà máy Điện mặt trời Kỳ Sơn | Huyện Kỳ Anh | 250 MWp |
| **V** | **Thủy điện** |  |  |
| 1 | Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 | Hương Sơn | 6,4 MW |
| 2 | Dự án Nhà máy thủy điện Vũ Quang | Vũ Quang | 4,8 MW |
| 3 | Dự án Nhà máy thủy điện Đá Hàn | Hương Khê | 1,4 MW |
| 4 | Dự án Nhà máy thủy điện Sông Rác | Cẩm Xuyên | 1,7 MW |

**Phụ lục XVI**

**DANH MỤC ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP 500kV, 220 kV**

**VÀ 110kV DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Tên dự án** |
| --- | --- |
| **I** | **Hệ thống điện 500kV** |
| 1 | Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng III – Nhiệt điện Quỳnh Lập, 02 mạch x 220km |
| 2 | Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch – Vũng Áng, 02 mạch x 18km |
| 3 | Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Rẽ Quảng Trạch 1 - Vũng Áng, 04 mạch x 2,0km |
| 4 | Cải tạo đường dây 500kV Vũng Áng – Nho Quan (cải tạo đường dây 500kV 01 mạch lên thành 02 mạch x 378km) |
| **II** | **Hệ thống điện 220kV** |
| **a** | **Trạm biến áp** |
| 1 | Cải tạo, nâng quy mô công suất máy biến áp AT2 của trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh từ 125MVA thành 250MVA |
| 2 | Cải tạo, nâng quy mô công suất trạm biến áp 220kV Vũng Áng (lắp thêm máy biến áp AT2 công suất 125MVA) |
| 3 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, công suất 2x250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng) |
| 4 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, công suất 2x250MVA (cấp điện cho Khu công nghiệp phía tây Thành phố Hà Tĩnh và khu vực lân cận) |
| 5 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam, công suất 2x25MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Nam) |
| 6 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT2, công suất 3x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT 1, 2, 3) |
| 7 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK, công suất 4x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK) |
| 8 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, công suất 2x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên) |
| 9 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang, công suất 1x150MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Khang) |
| 10 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát, công suất 1x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát) |
| 11 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3 công suất 3x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3) |
| 12 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22 (35)/220kV Nhà máy điện gió Kỳ Ninh công suất 1x250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Ninh) |
| 13 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc, công suất 2x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc) |
| 14 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trổ, công suất 2x250MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồ Rào Trổ) |
| 15 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn, công suất 2x125MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn) |
| 16 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Can Lộc (250MVA – 220/110). |
| 17 | Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 220kV Vũng Áng (250MVA – 220/110). |
| **b** | **Đường dây** |
| 1 | Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5 - KKT Vũng Áng) |
| 2 | Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối Trạm biến áp 220kV Hà Tĩnh 2, (cấp điện cho Khu công nghiệp phía tây thành phố Hà Tĩnh) |
| 3 | Xây dựng đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Nam đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Đồng Hới và NĐ Formosa - Ba Đồn, 04 mạch x 1,0km |
| 4 | Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT1, Kỳ Anh PT3 đấu nối vào điện gió Kỳ Anh PT2, 01 mạch x 3,0km |
| 5 | Xây dựng đường dây 220kV từ điện gió Kỳ Anh PT 2 đến rẽ Vũng Áng – Hà Tĩnh, 02 mạch x 3,5km |
| 6 | Xây dựng đường dây 220kV điện gió Kỳ Anh MK đến đường dây 220kV rẽ Hà Tĩnh – Vũng Áng, 04 mạch x 8,0km |
| 7 | Xây dựng đường dây 220kV đấu nối khu vực 1 đến khu vực 2 của Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên, 01 mạch x 5,0km |
| 8 | Xây dựng đường dây 220kV từ trạm nâng áp 220kV điện gió Cẩm Xuyên đấu chuyển tiếp trên đường dây 220kV Hà Tĩnh – Vũng Áng, 02 mạch x 2,5km |
| 9 | Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Kỳ Khang đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 1,0km |
| 10 | Xây dựng mới đường dây 220kV Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, 02 mạch x 0,5km |
| 11 | Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Cẩm Lạc đấu nối chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV từ trạm 220kV Hà Tĩnh - Nhiệt điện Formosa, 02 mạch x 2,0km |
| 12 | Xây dựng mới đường dây 220kV điện mặt trời Hồ Rào Trổ đấu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 02 mạch x 34km |
| 13 | Xây dựng đường dây 220kV điện mặt trời Kỳ Sơn – Vũng Áng đấu nối vào thanh cái 220kV trạm 220kV Vũng Áng, 01 mạch x 15km. |
| 14 | Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3 (giải tỏa công suất Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT 1,2,3), 02 mạch x 2,4km; đường dây 220kV đấu nối giữa các máy biến áp, 01 mạch x 28,4km). |
| 15 | Xây dựng mới đường dây 220kV rẽ Can Lộc (đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 220kV Hà Tĩnh – Hưng Đông), 04 mạch x 2,0km. |
| 16 | Cải tạo đường dây 220kV từ trạm 500kV Hà Tĩnh – Hưng Đông, 02 mạch x 63km. |
| 17 | Xây dựng đường dây 220kV nhà máy điện gió Kỳ Ninh đấu nối lên đường dây 220kV Nhiệt điện Vũng Áng 1 – 500kV Hà Tĩnh, 02 mạch x 10km |
| **II** | **Hệ thống điện 110kV** |
| **a** | **Trạm biến áp** |
| 1 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc, công suất 1x63MVA (giải tỏa công suất Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc). |
| 2 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hà (25MVA – 110/35/22kV) |
| 3 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (25MVA – 110/35/22kV) |
| 4 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũ Quang (25MVA – 110/35/22kV) |
| 5 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thủy điện Hương Sơn 2 (09MVA – 110/6kV) |
| 6 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (40MVA – 110/35/22kV) |
| 7 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thạch Hà (2x40MVA – 110/35/22kV) |
| 8 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Dak Tai (126MVA – 110/35/22kV) |
| 9 | Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV CN4, CN5 Vũng Áng (8x63MVA – 110/35/22kV) |
| 10 | Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc (4x63MVA – 110/35/22kV). |
| 11 | Xây dựng mới cụm trạm biến áp 110kV KCN phía Tây TP Hà Tĩnh (6x63MVA – 110/35/22kV). |
| 12 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV) |
| 13 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hồng Lĩnh (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 40MVA – 110/35/22kV) |
| 14 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Nghi Xuân (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV) |
| 15 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Khê (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV) |
| 16 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũng Áng 2 (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 63MVA – 110/35/22kV) |
| 17 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũ Quang (lắp thêm máy biến áp AT2 với công suất 25MVA – 110/35/22kV) |
| 18 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Sơn (thay máy biến áp AT2 công suất 25MVA – 110/35/22kV thành 40MVA – 110/35/22kV) |
| 19 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3 (63MVA – 110/35/22kV) |
| 20 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Can Lộc 2 (25MVA – 110/35/22kV) |
| 21 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Cầu Treo (40MVA – 110/35/22kV) |
| 22 | Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Hà Tĩnh (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA – 110/35/22kV) |
| 23 | Cải tạo, mở rộng trạm biến áp 110kV Cẩm Xuyên (lắp máy biến áp T2 công suất 40MVA – 110/35/22kV) |
| **b** | **Đường dây** |
| 1 | Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Lộc Hà (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh – Can Lộc) 02 mạch x 7,9km. |
| 2 | Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Kỳ Anh 2 (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hà Tĩnh – Kỳ Anh) 02 mạch x 02km. |
| 3 | Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Vũ Quang (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV thủy điện Ngàn Trươi – Hương Sơn) 02 mạch x 0,5km. |
| 4 | Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Hà Tĩnh (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh – Thạch Linh) 02 mạch x 3,3km. |
| 5 | Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Thạch Hà (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Hà Tĩnh – Hương Khê) 02 mạch x 3,0km. |
| 6 | Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Dak Tai (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Vũng Áng – Vũng Áng 2), 02 mạch x 0,2km. |
| 7 | Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp trung tâm lô CN4, CN5- KKT Vũng Áng (xuất tuyến sau trạm biến áp 220kV Vũng Áng 2) |
| 8 | Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp Nam Hồng Lĩnh – Bắc Can Lộc (đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thạch Linh - Can Lộc- Hồng Lĩnh hoặc mở rộng ngăn lộ tại các TBA 110kV) |
| 9 | Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV cấp điện Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh (xuất tuyến sau TBA 220kV Hà Tĩnh 2) |
| 10 | Xây dựng đường dây 110kV Điện mặt trời Hồng Lộc – Can Lộc đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 110kV Can Lộc, 01 mạch x 7,0km. |
| 11 | Cải tạo tuyến đường dây 110kV Hà Tĩnh – Kỳ Anh 01 mạch x 56,4km (cải tạo nâng tiết diện dây). |
| 12 | Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc tách đường dây Can Lộc – Hồng Lĩnh (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc), 04 mạch x 1,5km |
| 13 | Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc – Vũ Quang (đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc 2), 02 mạch x 30km |
| 14 | Xây dựng mới đường dây 110kV rẽ Can Lộc 2 (đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Can Lộc – Vũ Quang), 02 mạch x 1,0km |
| 15 | Xây dựng mới xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Vũng Áng – Vũng Áng 3 (đồng bộ trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3), 02 mạch x 2,5km |
| 16 | Xây dựng mới đường dây 110kV thủy điện Hương Sơn 2 – Cầu Treo – thủy điện Hương Sơn, 01 mạch x 32km |
| 17 | Cải tạo đường dây 110kV Hà Tĩnh – Thạch Hà (cải tạo nâng cấp, treo dây mạch 2), 02 mạch x 18km |
| 18 | Cải tạo đường dây 110kV Thủy điện Hương Sơn – Hương Sơn (treo dây mạch 2), 02 mạch x 25,6km |
| 19 | Cải tạo đường dây 110kV Can Lộc – Hồng Lĩnh (treo dây mạch 2), 02 mạch x 11km |

**Phụ lục XVII**

**MỨC NƯỚC VÀ LƯU LƯỢNG THIẾT KẾ TRÊN CÁC**

**HỆ THỐNG SÔNG CỦA TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030**

| **TT** | **Tuyến sông** | **Địa danh** | **Mức đảm bảo chống**  **lũ thời kỳ 2021 – 2030** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **P (%)** | **H (m)** | **Q (m3/s)** |
| **A** | **Hệ thống sông La Lam** |  |  |  |  |
| **1** | **Sông Ngàn phố** |  |  |  |  |
| 1.1 | Sơn Diệm | TV Sơn Diệm | 2% | 14,22 | 3.438 |
| 1.2 | Cầu Nầm | Ranh giới xã Sơn Ninh-Sơn Châu | 11,09 | 5.322 |
| **2** | **Ngàn sâu** |  |  |  |
| 2.1 | Hòa Duyệt | TV Hòa Duyệt | 9,93 | 2.654 |
| 2.2 | Minh Tiến-Đức Đồng | Xã Đức Đồng | 7,94 | 2.801 |
| 2.3 | Tùng Lâm-Tùng Ảnh | Tùng Lâm-xã Đức Hòa | 7,74 | 3.657 |
| **3** | **Sông La** |  |  |  |  |
| 3.1 | Linh Cảm | TV Linh Cảm | 0,60% | 8,31 | 6.498 |
| 3.2 | Cầu Thọ Tường | Xóm 9-TT Đức Thọ | 7,53 | 6.472 |
| **4** | **Sông Lam** |  |  |  |
| 4.1 | Trung Lương | Xã Trung Lương | 7,38 | 18.597 |
| 4.2 | Lam Hồng | Ranh giới xã Xuân Lam-Xuân Hồng | 7,28 | 17.576 |
| 4.3 | Cầu Bến Thủy | Cầu Bến Thủy- thị trấn Xuân An | 6,42 | 19.380 |
| 4.4 | Xuân Hải | Đầu đê Hội Thống - xã Xuân Hải |  | 5,43 | 19.320 |
| **B** | **Hệ thống sông Nghèn** |  |  |  |  |
| **I** | **Vùng bảo vệ TP. Hà Tĩnh** |  |  |  |  |
| **1** | **Sông Cày** |  |  |  |  |
| 1.1 | Cầu Đông 2 | Cầu Đông 2 - Đường tránh | 2% | 3,34 | 580 |
| 1.2 | HL cầu Đông | Cầu Đông - P. Thạch Linh | 2,95 | 583 |
| 1.3 | HL cầu Cày | C. Cày - Thạch Trung | 2,78 | 589 |
| 1.4 | Cửa sông Cày | Thạch Sơn - Hộ Độ | 2,73 | 591 |
| **2** | **Sông Rào Cái (sông Phủ)** |  |  |  |  |
| 2.1 | HL Kẻ Gỗ | Nam Mỹ - Cẩm Mỹ | 2% | 6,6 | 2.329 |
| 2.2 | Cầu Ngàn Mọ | Bắc Mỹ - Cẩm Mỹ | 5,75 | 2.306 |
| 2.3 | Cầu Kênh | Đông Mỹ - Cẩm Mỹ | 4,63 | 2.290 |
| 2.4 | Cầu Vực | Thôn Chợ Vực - Cẩm Duệ | 4,37 | 1.978 |
| 2.5 | Chợ Cầu | Mỹ Dung - Cẩm Thành | 3,11 | 1.839 |
| 2.6 | Cầu Phủ 2 | Đường tránh thành phố | 3,02 | 1.688 |
| 2.7 | Cầu Phủ | Cầu Phủ - x. Thạch Bình | 2,92 | 1.694 |
| 2.8 | Cầu Đò Hà | Xã Thạch Hưng | 2,75 | 1.706 |
| 2.9 | Cầu Thạch Đồng | Xã Thạch Đồng | 2,66 | 1.739 |
| 2.10 | Cửa s. Cầu Phủ | Thạch Hà - Thạch Môn | 2,64 | 1.747 |
| **II** | **Các vùng khác (nằm ngoài TP Hà Tĩnh)** |  |  |  |  |
| **1** | **Sông Nghèn** |  |  |  |  |
| 1.1 | HL cống Trung Lương | Cống Trung Lương phường Trung Lương | 10% | 2,64 | 63 |
| 1.2 | Giao Tác | Xóm 4 xã Đức Thịnh | 2,61 | 131 |
| 1.3 | Cửa sông Nhà Trò | Hồng Nguyệt xã Thuận Lộc | 2,53 | 95 |
| 1.4 | TL Đồng Huề | Cống Đồng Huề xã Vượng Lộc | 2,15 | 190 |
| 1.5 | Cầu Nghèn | Thị trấn Nghèn | 1,75 | 301 |
| 1.6 | Cửa Sông Già | Vực Vịt xã Tiến Lộc | 1,37 | 308 |
| 1.7 | TL. Cầu Trù | Cầu Trù xã Ích Hậu | 1,22 | 80 |
| 1.8 | HL. Cầu Trù | Cầu Trù xã Ích Hậu | 1,13 | 84 |
| 1.9 | TL Đò Điểm | Cống Đò Điểm xã Thạch Mỹ | 1,03 | 806 |
| 1.10 | HL Đò Điểm | Cống Đò Điểm xã Thạch Mỹ | 2,65 | - |
| 1.11 | Cầu Hộ Độ | Cầu Hộ Độ xã Hộ Độ | 2,65 | 1.312 |
| 1.12 | Ngã ba sông Cầu Phủ | Xã Hộ Độ | 2,67 | 1.535 |
| 1.13 | Cửa Sót | Cửa Sót | 2,5 | 2.847 |
| **2** | **Sông Cày** |  |  |  |  |
| 2.1 | HL cầu Đông | Cầu Đông phường Thạch Linh | 10% | 2,89 | 370 |
| 2.2 | HL cầu Cày | Cầu Cày xã Thạch Trung | 2,8 | 392 |
| 2.3 | Ngã 3 sông Vách Nam | Xã Thạch Long | 2,73 | 472 |
| 2.4 | Cửa sông Cày | Ranh giới xã Thạch Sơn-Hộ Độ | 2,71 | 498 |
| **3** | **Sông Rào Cái (sông Phủ)** |  |  |  |  |
| 3.1 | HL cầu Phủ | Cầu Phủ xã Thạch Bình | 10% | 2,82 | 1.189 |
| 3.2 | TL cầu Đò Hà | Cầu Đò Hà xã Thạch Hưng | 2,76 | 1.379 |
| 3.3 | TL cầu Thạch Đồng | Cầu Thạch Đồng xã Thạch Đồng | 2,71 | 1.497 |
| 3.4 | Cửa sông Cầu Phủ | Ranh giới xã Thạch Bàn-Thạch Đỉnh | 2,67 | 1.535 |
| **C** | **Hệ thống sông Rác** |  |  |  |  |
| **1** | **Sông Gia Hội** |  |  |  |  |
| 1.1 | Cầu Họ | Ranh giới thị trấn Cẩm Xuyên - Cẩm Thăng | 10% | 1,99 | 254 |
| 1.2 | Cống K4+290 | Xã Cẩm Phúc | 1,92 | 368 |
| 1.3 | Cửa ra sông Rác | Xã Cẩm Nhượng | 1,73 | 1.469 |
| 1.4 | Cửa Nhượng | Xã Cẩm Nhượng | 1,68 | 1.954 |
| **2** | **Sông Rác** |  |  |  |  |
| 2.1 | Cầu sông Rác | Cầu s. Rác xã Cẩm Trung |  | 2,31 | 1.091 |
| 2.2 | Cống Lò Vôi | Xã Cẩm Trung | 10% | 1,99 | 1.276 |
| 2.3 | Cửa sông Rác | Xã Cẩm Nhượng | 1,73 | 1.469 |
| **3** | **Sông Quèn** |  |  |  |  |
| 3.1 | Cống Sắc Tảo | Xóm Giữa xã Cẩm Trung | 10% | 2,45 | 245 |
| 3.2 | Cửa sông Quèn | Xã Cẩm Lộc | 1,8 | 251 |
| **D** | **Hệ thống sông Trí, sông Quyền và sông Vịnh** |  |  |  |  |
| **I** | **Vùng bảo vệ khu kinh tế Vũng Áng** |  |  |  |  |
| **1** | **Sông Quyền** |  |  |  |  |
| 1.1 | Hoành Nam | Xã Kỳ Liên | 1% | 4,44 | 28 |
| 1.2 | Khe Lau | Xã Kỳ Liên | 4,42 | 285 |
| 1.3 | Đá Hát | Xã Kỳ Long | 4,31 | 678 |
| 1.4 | Tàu Voi | Xã Kỳ Thịnh | 3,98 | 680 |
| 1.5 | Hồ điều tiết | Xã Kỳ Thịnh | 3,69 | 812 |
| 1.6 | Trước cống Tây Yên | Xã Kỳ Thịnh | 3,61 | 648 |
| 1.7 | Sau cống Tây Yên | Xã Kỳ Thịnh | 2,95 | 760 |
| 1.8 | Cửa ra TL3 | Xã Hòa Lộc | 2,62 | 780 |
| 1.9 | Cống Kỳ Hà | Xã Hòa Lộc | 2,41 | 1402 |
| **II** | **Các vùng ngoài khu kinh tế Vũng Áng** |  |  |  |  |
| **1** | **Sông Trí** |  |  |  |  |
| 1.1 | Cầu Trí | Thị xã Kỳ Anh | 5% | 2,27 | 106 |
| 1.2 | Cuối sông Trí | Nam Hà xã Kỳ Hà | 2,13 | 146 |
| **2** | **Sông Cái** |  |  |  |  |
| 2.1 | Cầu Cao | Ranh giới xã Kỳ Văn-Kỳ Thư | 5% | 2,25 | 321 |
| 2.2 | Cuối sông Cái | Sơn Nam xã Kỳ Thọ | 1,82 | - |
| **3** | **Sông Vịnh** |  |  |  |  |
| 3.1 | Cầu Kỳ Ninh | Sơn Hải xã Kỳ Hải | 5% | 1,81 | - |
| **4** | **Sông Nhà Lê** |  |  |  |  |
| 4.1 | Cầu Giang Tân | Vĩnh Long xã Kỳ Khang | 5% | 3,46 | - |
| 4.2 | Đầu đê Kỳ Khang | Xã Kỳ Khang | 3,28 | - |

**Phụ lục XVIII**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH CẦN ĐẦU TƯ TRONG THỜI KỲ 2021-2030**

**I. Công trình đê điều**

| **TT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Chiều dài**  **dự kiến (m)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đê Hội Thống K0+826÷K2+559 | Nghi Xuân | 1.733 |
| 2 | Đê Song Nam, Nghi Xuân | Nghi Xuân | 2.160 |
| 3 | Hữu Nghèn đoạn từ K5+370 đến K7+670 | Can Lộc | 2.300 |
| 4 | Tuyến đê Đồng Môn K19+450 đến K23+400 | TP Hà Tĩnh | 3.950 |
| 5 | Đê Kỳ Ninh K0 - K3+400 | TX. Kỳ Anh | 3.400 |
| 6 | Đê Hoàng Đình | TX. Kỳ Anh | 6.500 |
| 7 | Đê Hoà Lộc | TX. Kỳ Anh | 5.800 |
| 8 | Đê Minh Đức | TX. Kỳ Anh | 3.200 |
| 9 | Đê Cầu Đông 1 - Cầu Đông 2 | TP Hà Tĩnh | 1.100 |
| 10 | Đê Cầu Nủi - Cầu Phụ Lão | TP Hà Tĩnh | 2.900 |
| 11 | Đê Biển Nghi Xuân đoạn từ K17+760 đến K32+693 | Nghi Xuân | 14.933 |
| 12 | Đê Sơn Ninh - Sơn Thịnh | Hương Sơn | 9.600 |
| 13 | Đê Liên Minh - Đức Châu | Đức Thọ | 8.360 |
| 14 | Đê Đức Lạng - Đức Hòa | Đức Thọ | 7.600 |
|  | Tổng cộng |  | 73.536 |

**II. Các công trình kè chống sạt lở**

| **STT** | **Tên khu vực sạt lở** | **Tuyến bờ sông/bờ biển** | **Địa điểm (thôn, xã, huyện)** | **Chiều dài (m)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Sạt lở khu vực đặc biệt nguy hiểm** |  |  |  |
| 1 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu qua xã Đức Liên | Sông Ngàn Sâu | Xã Đức Liên, huyện Vũ Quang | 500 |
| 2 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua thôn Phú Hòa, xã Hương Xuân | Sông Ngàn Sâu | Thôn Phú Hòa, xã Hương Xuân, huyện Hương Khê | 1,000 |
| 3 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu qua xã Hòa Lạc | Sông Ngàn Sâu | Thôn Phúc Xá xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ | 500 |
| 4 | Kè chống sạt lở Khu vực thượng và hạ lưu chân Cầu Treo xã Đức Lạng | Sông Ngàn Sâu | Thôn Vĩnh Yên xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ | 3.000 |
| 5 | Kè chống sạt lở bờ biển xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân | Bờ biển xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân | xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân | 800 |
| **II** | **Sạt lở khu vực nguy hiểm** |  |  |  |
| 1 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Đức Giang | Sông Ngàn Sâu | Xã Đức Giang, huyện Vũ Quang | 500 |
| 2 | Kè chống sạt lở bờ sông La (tương ứng) đoạn từ K11+00 đến K11+500 đê La Giang thuộc địa bàn xã Bùi La Nhân | Sông La | Xã Bùi La Nhân, huyện Đức Thọ | 500 |
| 3 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Trươi, dọc theo đường Hương Thọ - Cửa Rào | Sông Ngàn Trươi | Xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang | 200 |
| 4 | Kè chống sạt lở bờ sông Rào Trổ đoạn qua xã Lâm Hợp | Sông Rào Trổ | Xã Lâm Hợp, huyện Kỳ Anh | 1.000 |
| 5 | Kè chống sạt lở bờ biển xã Kỳ Nam tại khu vực tái định cư Đông Yên | Bờ biển | Xã Kỳ Nam, Thị xã Kỳ Anh | 1.000 |
| 6 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua thôn Hà Trai, xã Sơn Kim 1 | Sông Ngàn Phố | Thôn Hà Trai, xã, Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn | 900 |
| 7 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xóm 2, xã Hà Linh | Sông Ngàn Sâu | Xóm 2, xã Hà Linh, huyện Hương Khê | 800 |
| 8 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xóm 5, xã Hà Linh | Sông Ngàn Sâu | Xóm 5, xã Hà Linh, huyện Hương Khê | 1.100 |
| 9 | Kè Bờ Sông Hội đoạn qua TT Cẩm Xuyên | Sông Hội | TT Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên | 2.000 |
| 10 | Kè chống sạt lở bờ sông La tương ứng đoạn từ K8+00 đến K10+00 đê La Giang thuộc địa bàn xã Bùi La Nhân | Sông La | Xã Bùi La Nhân, huyện Đức Thọ | 2.000 |
| 11 | Nâng cấp hệ thống kè biển xã Cầm Nhượng | Bờ biển | Các thôn: Xuân Bắc, Xuân Nam, Hải Bắc Hải Nam - xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên | 1.200 |
| **III** | **Sạt lở khu vực bình thường** |  |  |  |
| 1 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Điền Mỹ | Sông Ngàn Sâu | Thôn Mỹ Thương, Tân Trung, xã Điền Mỹ, huyện Hương Khê | 1.530 |
| 2 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua thôn Chế Biến, xã Sơn Kim 2 | Sông Ngàn Phố | Thôn chế Biến, Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn | 1.000 |
| 3 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu, đoạn qua xã Gia Phố | Sông Ngàn Sâu | Xã Gia Phố, huyện Hương Khê | 1.400 |
| 4 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua Thị trấn Tây Sơn | Sông Ngàn Phố | Thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn | 1.550 |
| 5 | Kè chống sạt lở sông Ngàn Phố đoạn qua xã Sơn Lĩnh | Sông Ngàn Phố | Thôn 1, xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn | 370 |
| 6 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố, đoạn qua Xóm 7 Sơn Diệm cũ | Sông Ngàn Phố | Thôn 7, xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn | 1.200 |
| 7 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố, đoạn qua thôn Hoàng Nam, xã Sơn Tây | Sông Ngàn Phố | Thôn Hoàng Nam, xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn | 500 |
| 8 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Trươi đoạn qua Thị trấn Vũ Quang | Sông Ngàn Trươi | Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang | 500 |
| 9 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua thôn Làng Chè, xã Sơn Kim 2 | Sông Ngàn Phố | Thôn Làng Chè, xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn | 500 |
| 10 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua thôn Cây Thị, xã Sơn Tây | Sông Ngàn Phố | Thôn Cây Thị, xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn | 920 |
| 11 | Kè chống sạt lở bờ sông đoạn qua thôn Cây Tắt, xã Sơn Tây | Sông Ngàn Phố | Thôn Cây Tắt, xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn | 600 |
| 12 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua dân tộc Chứt, xã Hương Liên | Sông Ngàn Sâu | Dân tộc Chứt, xã Hương Liên, huyện Hương Khê | 1.000 |
| 13 | Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua thôn 11, thôn 12, xã Hương Thủy | Sông Ngàn Sâu | Thôn 11, thôn 12, xã Hương Thủy, huyện Hương Khê | 1.000 |
| 14 | Kè chống sạt lở bờ sông Rào Nổ đoạn qua thôn 7, thôn 8, xã Hòa Hải | Sông Rào Nổ | Thôn 7, thôn 8, xã Hòa Hải, huyện Hương Khê | 1.500 |
| 15 | Kè chống sạt lở bờ sông đoạn qua xã Xuân Lam | Sông Lam | Xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân | 2.000 |
| 16 | Kè chống sạt lở khu vực bờ sông Nhà Lê | Tuyến sông Chợ Vi - Nhà Lê | Thôn Phúc Yên, Phúc Lộc, Kim Thịnh, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc | 800 |
| 17 | Kè chống sạt lở hu vực bờ kênh T9 | Kênh T9 | Thôn Tây Hương, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc | 300 |
| 18 | Kè chống sạt lở một số vị trí dọc theo tuyến sông của các xã: Thạch Lạc, Thạch Thắng | Tuyến sông Đò Bang | Các xã: Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Thắng, Tượng Sơn, Thạch Lạc, huyện Thạch Hà | 2.000 |
| 19 | Kè chống sạt lở một số vị trí dọc theo tuyến sông Ngàn Mọ trên địa bàn xã Tân Lâm Hương | Tuyến sông Ngàn Mọ | Xã Thạch Lâm, huyện Thạch Hà | 3.500 |
| 20 | Kè chống sạt lở sông Hữu Nghèn | Tuyến sông Hữu Nghèn | Các xã: Thạch Kênh, Thạch Sơn, huyện Thạch Hà | 2.000 |
| 21 | Kè chống sạt lở bờ biển, tuyến từ xã Thạch Hải đến xã Thạch Hội | Bờ biển | Các xã: Thạch Hải, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Thạch Hà | 2.500 |

**Phụ lục XIX**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NGÀNH LĨNH VỰC**

**TỈNH HÀ TĨNH THỜI 2021-2030**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng**  **năm 2020** | | **Quy hoạch**  **đến năm 2030** | | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
| **I** | **Loại đất** |  | **599.445,02** | **100,00** | **599.445,02** | **100,00** | **0,00** |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***498.956,05*** | ***83,24*** | ***478.246,75*** | ***79,78*** | ***-20.709,31*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 68.641,42 | 11,45 | 61.804,00 | 10,31 | -6.837,42 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *58.288,19* | *9,72* | *55.432,00* | *9,25* | *-2.856,18* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 45.505,30 | 7,59 | 47.200,64 | 7,87 | 1.695,34 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 114.987,24 | 19,18 | 115.895,00 | 19,33 | 907,76 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 74.376,84 | 12,41 | 74.358,34 | 12,40 | -18,50 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 162.856,12 | 27,17 | 144.657,39 | 24,13 | -18.198,73 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 59.569,68 | 9,94 | 59.418,15 | 9,91 | -151,53 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***88.036,28*** | ***14,69*** | ***117.450,28*** | ***19,59*** | ***29.414,00*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.499,90 | 0,25 | 4.108,00 | 0,69 | 2.608,10 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 153,13 | 0,03 | 252,00 | 0,04 | 98,87 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.785,80 | 0,46 | 6.743,00 | 1,12 | 3.957,20 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 241,65 | 0,04 | 1.891,83 | 0,32 | 1.650,18 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 641,95 | 0,11 | 3.849,02 | 0,64 | 3.207,07 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.007,81 | 0,17 | 1.765,40 | 0,29 | 757,60 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 603,62 | 0,10 | 639,32 | 0,11 | 35,70 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 38.488,00 | 6,42 | 47.427,25 | 7,91 | 8.939,26 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 22.212,06 | 3,71 | 26.440,00 | 4,41 | 4.227,94 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 8.539,29 | 1,42 | 10.285,06 | 1,72 | 1.745,77 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 57,72 | 0,01 | 119,97 | 0,02 | 62,25 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 130,25 | 0,02 | 181,32 | 0,03 | 51,07 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.001,93 | 0,17 | 1.128,05 | 0,19 | 126,11 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 735,83 | 0,12 | 1.497,97 | 0,25 | 762,14 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 374,80 | 0,06 | 1.404,00 | 0,23 | 1.029,20 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 17,20 | 0,003 | 53,62 | 0,01 | 36,42 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 114,81 | 0,02 | 235,54 | 0,04 | 120,73 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 145,31 | 0,02 | 292,32 | 0,05 | 147,01 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 211,84 | 0,04 | 433,68 | 0,07 | 221,84 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 4.832,57 | 0,81 | 5.140,60 | 0,86 | 308,03 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 4,19 | 0,001 | 54,09 | 0,01 | 49,90 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 10.754,46 | 1,79 | 13.687,52 | 2,28 | 2.933,06 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.488,36 | 0,42 | 4.144,98 | 0,69 | 1.656,62 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 289,26 | 0,05 | 463,93 | 0,08 | 174,66 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 46,61 | 0,01 | 110,07 | 0,02 | 63,46 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | ***12.452,69*** | ***2,08*** | ***3.748,00*** | ***0,63*** | ***-8.704,69*** |

**Phụ lục XX**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI CỦA TỈNH HÀ TĨNH THỜI 2021-2030**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cả thời kỳ (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***30.787,17*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 11.042,89 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *9.282,96* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.196,51 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.431,88 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 18,50 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 11.546,02 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *139,07* |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***3.032,72*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 48,18 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,10 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 9,83 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 49,89 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 133,48 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.014,68 |
|  | *Trong đó:* |  | 14,31 |
| - | Đất giao thông | DGT | 455,26 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 524,27 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 11,33 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 26,52 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 99,85 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 72,58 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1,07 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 2,56 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1,52 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 33,12 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 22,71 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 381,47 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 799,49 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 300,73 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 44,50 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,68 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |

**Phụ lục XXI**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH**

**CỦA TỈNH HÀ TĨNH THỜI 2021-2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cả thời kỳ (ha)** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **29.136,93** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 10.663,42 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *8.635,39* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 3.157,04 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 1.577,22 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 18,50 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 7.926,33 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | *151,53* |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 119,06 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | 7,38 |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 139,57 |
| 2.4 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) |  |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 8.975,65 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR (a)* |  |
| 2.6 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 238,39 |

**Phụ lục XXII**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**TRONG THỜI KỲ 2021-2030 CỦA TỈNH HÀ TĨNH**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cả thời kỳ (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***5.348,98*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.462,75 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.804,00* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 152,88 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 102,45 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.159,65 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***3.324,70*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 33,84 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 18,73 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 298,76 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 192,24 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 306,57 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 58,81 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1,60 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.572,69 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 713,89 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 320,25 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 6,83 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 9,34 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 25,22 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 207,23 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 167,28 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 10,31 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 1,10 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,75 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 6,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 20,07 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 73,88 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 4,45 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 234,56 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 108,89 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,20 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,26 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,35 |

**Phụ lục XXIII**

**KHOANH ĐỊNH CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN LÀM VLXD TỈNH HÀ TĨNH 2021-2030**

| **TT** | **Tên điểm khu vực** | **Vị trí  (xã, phường)** | **Diện tích (ha)** | **Tài nguyên dự báo (ngàn m3)** | **Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi chiếu 3 độ, KTT 105 độ 30 phút** | | | **Ghi chú (Đã cấp phép GĐ trước 2020)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm góc** | **X (m)** | **Y (m)** |  |
| A | ĐÁ XÂY DỰNG |  | 738,6 | 119.170 |  |  |  |  |
| I | Huyện Hương Sơn |  | 147,4 | 18.915 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Sơn Kim I | Sơn Kim I | 10,0 | 1.500 | 1 | 2041469 | 471494 |  |
| 2 | 2041497 | 471731 |
| 3 | 2041077 | 471779 |
| 4 | 2041052 | 471539 |
| 2 | ĐXD Bắc Sơn Tây | Sơn Tây -  Sơn Lĩnh | 5,0 | 450 | 1 | 2046931 | 481123 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2046977 | 481416 |
| 3 | 2046789 | 481438 |
| 4 | 2046740 | 481154 |
| 3 | ĐXD phía Đông Cây Khế | Quang Diệm | 5,0 | 450 | 1 | 2045884 | 485956 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2046194 | 485956 |
| 3 | 2046194 | 486122 |
| 4 | 2045884 | 486122 |
| 4 | ĐXD Núi Eo Đào | Sơn Giang -  Sơn Trung | 10,0 | 1.500 | 1 | 2051105 | 491357 | KV1 |
| 2 | 2051173 | 491286 |
| 3 | 2051246 | 491354 |
| 4 | 2051178 | 491427 |
| 1 | 2050598 | 491890 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 2050588 | 492001 |
| 3 | 2050471 | 492012 |
| 4 | 2050481 | 492261 |
| 5 | 2050423 | 492345 |
| 6 | 2050165 | 492188 |
| 7 | 2050498 | 491812 |
| 5 | ĐXD Thung Am | Sơn Trung | 5,0 | 450 | 1 | 2049853 | 494884 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2049935 | 495105 |
| 3 | 2049728 | 495130 |
| 4 | 2049649 | 494913 |
| 6 | ĐXD Bắc Núi Long Cao | Kim Hoa | 16,0 | 1.680 | 1 | 2043618 | 499696 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2043846 | 500128 |
| 3 | 2043587 | 500305 |
| 4 | 2043321 | 499827 |
| 7 | ĐXD Tây Núi Long Cao | Kim Hoa | 35,0 | 3.675 | 1 | 2042827 | 499725 | KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 2042279 | 500244 |
| 3 | 2042026 | 500234 |
| 4 | 2041923 | 499667 |
| 5 | 2042073 | 499658 |
| 6 | 2042158 | 500037 |
| 7 | 2042626 | 499629 |
| 1 | 2041452 | 500065 | KV2 |
| 2 | 2041140 | 500167 |
| 3 | 2041005 | 499978 |
| 4 | 2041350 | 499864 |
| 8 | ĐXD Kim Hoa | Kim Hoa | 40,0 | 6.000 | 1 | 2042827 | 499725 |  |
| 2 | 2043321 | 499827 |
| 3 | 2043450 | 500058 |
| 4 | 2043415 | 500083 |
| 5 | 2042469 | 500369 |
| 6 | 2042279 | 500244 |
| 9 | ĐXD Kim Hoa 1 | Kim Hoa | 21,4 | 3.210 | 1 | 2041902 | 499551 |  |
| 2 | 2041981 | 499986 |
| 3 | 2041452 | 500065 |
| 4 | 2041315 | 499796 |
| II | Huyện Vũ Quang |  | 24,3 | 3.645 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Đông Núi Long Cao | Đức Giang | 24,3 | 3.645 | 1 | 2042003 | 501423 |  |
| 2 | 2041913 | 501674 |
| 3 | 2041403 | 501511 |
| 4 | 2041475 | 500918 |
| 5 | 2041650 | 500965 |
| 6 | 2041629 | 501132 |
| III | Huyện Nghi Xuân |  | 46,0 | 3.838 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Lam Hồng | Xuân Lam - Xuân Hồng | 7,0 | 500 | 1 | 2057677 | 521379 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2057552 | 521573 |
| 3 | 2057367 | 521499 |
| 4 | 2057326 | 521508 |
| 5 | 2057326 | 521284 |
| 6 | 2057457 | 521287 |
| 2 | ĐXD Xuân Liên | Xuân Liên | 39,0 | 3.338 | 1 | 2054803 | 532048 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2055705 | 531993 |
| 3 | 2055662 | 532192 |
| 4 | 2055565 | 532300 |
| 5 | 2055719 | 532438 |
| 6 | 2054925 | 532459 |
| IV | Huyện Can Lộc |  | 56,0 | 7.150 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Núi Ông 1 | Đậu Liêu - Vượng Lộc - Thiên Lộc | 25,0 | 2.250 | 1 | 2047054 | 526514 | KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 2046955 | 526724 |
| 3 | 2046617 | 526641 |
| 4 | 2046651 | 526470 |
| 5 | 2046927 | 526464 |
| 1 | 2046454 | 526272 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 2046529 | 526107 |
| 3 | 2046620 | 526018 |
| 4 | 2046732 | 526020 |
| 5 | 2046905 | 452667 |
| 6 | 2047043 | 525453 |
| 7 | 2047079 | 526479 |
| 8 | 2047037 | 525550 |
| 9 | 2047087 | 525595 |
| 10 | 2046965 | 525769 |
| 11 | 2046914 | 525791 |
| 12 | 2046967 | 525981 |
| 13 | 2046889 | 526114 |
| 14 | 2046707 | 526377 |
| 2 | ĐXD Núi Ông 2 | Thiên Lộc | 4,0 | 800 | 1 | 2047178 | 527695 |  |
| 2 | 2047247 | 527925 |
| 3 | 2047039 | 527934 |
| 4 | 2047055 | 527737 |
| 3 | ĐXD Núi Ông 3 | Thiên Lộc - Thuần Thiện | 25,0 | 4.000 | 1 | 2046720 | 530242 | KV1 |
| 2 | 2046729 | 530373 |
| 3 | 2046185 | 530302 |
| 4 | 2046204 | 530199 |
| 1 | 2046744 | 530484 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 2046717 | 530803 |
| 3 | 2046193 | 530800 |
| 4 | 2046204 | 530417 |
| 4 | ĐXD Núi Trọ Voi | Mỹ Lộc - Xuân Lộc | 2,0 | 100 | 1 | 2034947 | 526592 | KV1 (Đã cấp phép khai thác) |
| 2 | 2035019 | 526578 |
| 3 | 2035044 | 526746 |
| 4 | 2034974 | 526754 |
| 1 | 2034952 | 526762 | KV2 |
| 2 | 2034864 | 526809 |
| 3 | 2034813 | 526788 |
| 4 | 2034936 | 526677 |
| V | Huyện Lộc Hà |  | 26,8 | 3.570,0 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Hồng Lộc 1 | Hồng Lộc | 15,0 | 1.800 | 1 | 2045283 | 533274 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2045598 | 533315 |
| 3 | 2045587 | 533610 |
| 4 | 2045240 | 533583 |
| 5 | 2045053 | 533431 |
| 6 | 2045050 | 533299 |
| 2 | ĐXD Hồng Lộc 3 | Hồng Lộc | 11,8 | 1.770 | 1 | 2045118 | 533170 |  |
| 2 | 2044863 | 533581 |
| 3 | 2044692 | 533361 |
| 4 | 2044873 | 533023 |
| VI | Huyện Hương Khê |  | 4,0 | 100 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Bãi Vạn | Hương Trạch | 4,0 | 100 | 1 | 1998991 | 533083 |  |
| 2 | 1999136 | 533219 |
| 3 | 1998923 | 533386 |
| 4 | 1998841 | 533232 |
| VII | Huyện Thạch Hà |  | 17,0 | 5.000 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Núi Nam Giới | Đỉnh Bàn | 17,0 | 5.000 | 1 | 2041053 | 545265 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2041055 | 545330 |
| 3 | 2040866 | 545338 |
| 4 | 2040293 | 545061 |
| 5 | 2040135 | 544963 |
| 6 | 2040174 | 544808 |
| 7 | 2040441 | 544852 |
| 8 | 2040591 | 544988 |
| 9 | 2040738 | 544953 |
| 10 | 2040761 | 545134 |
| 11 | 2040898 | 545286 |
| VIII | Huyện Cẩm Xuyên |  | 55,0 | 13.996 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Núi Cát Lâm | Cẩm Thịnh - Cẩm Hưng | 26,0 | 9.600 | 1 | 2011650 | 554855 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2011186 | 555203 |
| 3 | 2011074 | 555144 |
| 4 | 2010885 | 554975 |
| 5 | 2010818 | 554799 |
| 6 | 2011018 | 554635 |
| 7 | 2011149 | 554805 |
| 8 | 2011367 | 554674 |
| 9 | 2011498 | 554679 |
| 2 | ĐXD Núi Voi 1 | Cẩm Lĩnh - Cẩm Trung | 29,0 | 4.396 | 1 | 2016517 | 564921 | KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 2016554 | 565081 |
| 3 | 2015714 | 565632 |
| 4 | 2015770 | 565110 |
| 5 | 2015970 | 565110 |
| 1 | 2015132 | 565759 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 2015166 | 565828 |
| 3 | 2015333 | 565946 |
| 4 | 2015336 | 565990 |
| 5 | 2015213 | 566036 |
| 6 | 2015083 | 566064 |
| 7 | 2015066 | 565871 |
| 8 | 2015073 | 565763 |
| IX | Huyện Kỳ Anh |  | 187,0 | 22.536 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Núi Voi 2 | Kỳ Bắc | 15,0 | 1.800 | 1 | 2016380 | 566218 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2016341 | 566422 |
| 3 | 2015860 | 566452 |
| 4 | 2015710 | 566313 |
| 5 | 2015961 | 566040 |
| 2 | ĐXD Núi Voi 3 | Kỳ Phong -  Kỳ Bắc | 40,0 | 4.800 | 1 | 2015293 | 567271 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2015427 | 567540 |
| 3 | 2015270 | 568097 |
| 4 | 2014917 | 568355 |
| 5 | 2014616 | 568363 |
| 6 | 2014432 | 568567 |
| 7 | 2014428 | 568037 |
| 8 | 2015038 | 568061 |
| 9 | 2015174 | 567673 |
| 10 | 2015083 | 567446 |
| 3 | ĐXD Núi Thổ Ốc | Kỳ Xuân | 8,0 | 1.600 | 1 | 2018908 | 570669 |  |
| 2 | 2018878 | 571040 |
| 3 | 2018717 | 571241 |
| 4 | 2018618 | 571217 |
| 5 | 2018716 | 571008 |
| 6 | 2018809 | 570653 |
| 4 | ĐXD Núi Động Cỏ | Kỳ Xuân | 5,0 | 800 | 1 | 2017073 | 572266 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2016883 | 572405 |
| 3 | 2016756 | 572236 |
| 4 | 2016943 | 572095 |
| 5 | ĐXD Kỳ Tây | Kỳ Tây | 4,0 | 520 | 1 | 2001484 | 568138 |  |
| 2 | 2001264 | 568443 |
| 3 | 2001178 | 568392 |
| 4 | 2001395 | 568062 |
| 6 | ĐXD Núi Động Chùa | Kỳ Văn | 20,0 | 1.166 | 1 | 2001836 | 577819 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2001608 | 578336 |
| 3 | 2001278 | 578162 |
| 4 | 2001534 | 577664 |
| 7 | ĐXD Cụp Cờ | Kỳ Tân | 9,0 | 1.350 | 1 | 1998854 | 579070 | KV1 |
| 2 | 1998762 | 579174 |
| 3 | 1998585 | 579037 |
| 4 | 1998682 | 578931 |
| 1 | 1998396 | 578512 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 1998638 | 578698 |
| 3 | 1998525 | 578852 |
| 4 | 1998279 | 578677 |
| 8 | ĐXD Kỳ Tân 1 | Kỳ Tân | 50,0 | 5.950 | 1 | 1997192 | 578648 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 1997034 | 578830 |
| 3 | 1997088 | 578876 |
| 4 | 1996909 | 579239 |
| 5 | 1996813 | 579305 |
| 6 | 1996280 | 579472 |
| 7 | 1995875 | 579455 |
| 8 | 1995715 | 579422 |
| 9 | 1995547 | 579300 |
| 10 | 1995590 | 578931 |
| 11 | 1995896 | 578930 |
| 12 | 1995904 | 578987 |
| 13 | 1996299 | 579004 |
| 14 | 1996287 | 579310 |
| 15 | 1996454 | 579226 |
| 16 | 1996797 | 579181 |
| 17 | 1996853 | 579087 |
| 18 | 1996685 | 578998 |
| 19 | 1996851 | 578671 |
| 20 | 1996886 | 578701 |
| 21 | 1997043 | 578519 |
| 9 | ĐXD Kỳ Tân 2 | Kỳ Tân | 20,0 | 2.100 | 1 | 1995750 | 577568 | KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 1995435 | 577784 |
| 3 | 1995277 | 577611 |
| 4 | 1995603 | 577389 |
| 1 | 1995547 | 578226 | KV2 |
| 2 | 1995516 | 578558 |
| 3 | 1995222 | 578380 |
| 4 | 1995201 | 577953 |
| 10 | ĐXD Núi Ba Hơi | Kỳ Tân | 10,0 | 1.050 | 1 | 1993799 | 576041 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 1993459 | 576150 |
| 3 | 1993404 | 575869 |
| 4 | 1993755 | 575802 |
| 11 | ĐXD Kỳ Hợp - Kỳ Lâm | Lâm Hợp | 6,0 | 1.400 | 1 | 1993372 | 573520 |  |
| 2 | 1993492 | 573785 |
| 3 | 1993304 | 573870 |
| 4 | 1993184 | 573605 |
| X | Thị xã Kỳ Anh |  | 175,1 | 40.420 |  |  |  |  |
| 1 | ĐXD Bắc Núi Sim | Kỳ Thịnh | 52,0 | 5.000 | 1 | 1991774 | 589057 | KV1 (13,5ha) |
| 2 | 1991454 | 589628 |
| 3 | 1991231 | 589372 |
| 4 | 1991685 | 588997 |
| 1 | 1991048 | 591306 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích), 6 ha |
| 2 | 1990976 | 591563 |
| 3 | 1990784 | 591597 |
| 4 | 1990769 | 591456 |
| 5 | 1990851 | 591375 |
| 6 | 1990903 | 591250 |
| 1 | 1991249 | 592064 | KV3 (32,5 ha) |
| 2 | 1991013 | 592603 |
| 3 | 1990970 | 593441 |
| 4 | 1990812 | 593439 |
| 5 | 1990757 | 592565 |
| 6 | 1991005 | 592031 |
| 2 | ĐXD Núi U Bò 1 | Kỳ Long - Kỳ Liên | 22,0 | 12.320 | 1 | 1991209 | 594597 | KV1 |
| 2 | 1991125 | 594956 |
| 3 | 1990964 | 594899 |
| 4 | 1991078 | 594520 |
| 1 | 1990844 | 595300 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 1990820 | 595803 |
| 3 | 1990478 | 595748 |
| 4 | 1990418 | 595469 |
| 5 | 1990649 | 595135 |
| 3 | ĐXD Núi U Bò 3 | Kỳ Phương | 58,7 | 10.200 | 1 | 1990566 | 596341 | KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 1990510 | 596668 |
| 3 | 1990663 | 596707 |
| 4 | 1990601 | 597032 |
| 5 | 1990211 | 596939 |
| 6 | 1990383 | 596375 |
| 1 | 1990198 | 597181 | KV2 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 1990761 | 597271 |
| 3 | 1990852 | 597631 |
| 4 | 1990722 | 597661 |
| 5 | 1990813 | 598051 |
| 6 | 1990913 | 598752 |
| 7 | 1990856 | 598847 |
| 8 | 1990745 | 598797 |
| 9 | 1990472 | 598184 |
| 10 | 1990582 | 598037 |
| 11 | 1990431 | 597420 |
| 12 | 1990200 | 597467 |
| 4 | ĐXD Núi U Bò 4 | Kỳ Phương | 14,5 | 2.175 | 1 | 1990213 | 598653 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 1990308 | 598938 |
| 3 | 1990137 | 598995 |
| 4 | 1989867 | 598952 |
| 5 | 1989824 | 598573 |
| 5 | ĐXD Núi U Bò 5 | Kỳ Phương | 6,9 | 1.725 | 1 | 1989186 | 599630 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 1989267 | 599668 |
| 3 | 1989430 | 599870 |
| 4 | 1989506 | 600049 |
| 5 | 1989407 | 600101 |
| 6 | 1989270 | 599888 |
| 7 | 1989087 | 599703 |
| 6 | ĐXD Núi U Bò 6 | Kỳ Long | 21,0 | 9.000 | 1 | 1990635 | 593964 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 1990531 | 594108 |
| 3 | 1990363 | 594121 |
| 4 | 1990677 | 594825 |
| 5 | 1990552 | 594841 |
| 6 | 1990181 | 594486 |
| 7 | 1990100 | 594161 |
| 8 | 1990201 | 593802 |
| 9 | 1990447 | 593812 |
| B | SÉT GẠCH NGÓI |  | 170,5 | 7.381 |  |  |  |  |
| I | Huyện Hương Sơn |  | 10,0 | 290 |  |  |  |  |
| 1 | SGN Kim Thành | Sơn Tây | 5,0 | 200 | 1 | 2043072 | 481249 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2043070 | 481449 |
| 3 | 2042840 | 481463 |
| 4 | 2042829 | 481241 |
| 2 | SGN Sơn Bình | Sơn Bình | 5,0 | 90 | 1 | 2047280 | 500572 |  |
| 2 | 2047204 | 500541 |
| 3 | 2047235 | 500300 |
| 4 | 2047464 | 500396 |
| II | Huyện Đức Thọ |  | 3,0 | 150 |  |  |  |  |
| 1 | SGN Rú Bợt | Hòa Lạc | 3,0 | 150 | 1 | 2046239 | 505903 |  |
| 2 | 2046148 | 506183 |
| 3 | 2046040 | 506142 |
| 4 | 2046126 | 505871 |
| III | Huyện Nghi Xuân |  | 10,0 | 200 |  |  |  |  |
| 1 | SGN Cổ Đạm | Cổ Đạm | 10,0 | 200 | 1 | 2057284 | 529281 |  |
| 2 | 2057137 | 529377 |
| 3 | 2056857 | 528900 |
| 4 | 2056922 | 528821 |
| 5 | 2057239 | 529010 |
| IV | Huyện Can Lộc |  | 19,5 | 500 |  |  |  |  |
| 1 | SGN Đồng Lộc | Đồng Lộc | 10,0 | 200 | 1 | 2036795 | 524460 |  |
| 2 | 2036762 | 524856 |
| 3 | 2036497 | 524831 |
| 4 | 2036517 | 524447 |
| 2 | SGN đồng Nhà Lao KV A | Đồng Lộc | 2,5 | 100 | 1 | 2033772 | 523568 |  |
| 2 | 2033778 | 523767 |
| 3 | 2033758 | 523769 |
| 4 | 2033760 | 523733 |
| 5 | 2033712 | 523727 |
| 6 | 2033682 | 523740 |
| 7 | 2033672 | 523762 |
| 8 | 2033639 | 523770 |
| 9 | 2033594 | 523775 |
| 10 | 2033654 | 523635 |
| 11 | 2033667 | 523638 |
| 12 | 2033671 | 523627 |
| 13 | 2033660 | 523620 |
| 14 | 2033705 | 523510 |
| 15 | 2033722 | 523564 |
| 3 | SGN đồng Nhà Lao KV B | Đồng Lộc | 2,0 | 100 | 1 | 2033571 | 523789 |  |
| 2 | 2033547 | 523792 |
| 3 | 2033526 | 523721 |
| 4 | 2033539 | 523674 |
| 5 | 2033596 | 523545 |
| 6 | 2033592 | 523518 |
| 7 | 2033611 | 523509 |
| 8 | 2033630 | 523494 |
| 9 | 2033682 | 523513 |
| 4 | SGN Đoàn Kết | Thiên Lộc | 5,0 | 100 | 1 | 2042670 | 529955 |  |
| 2 | 2042563 | 530007 |
| 3 | 2042394 | 529609 |
| 4 | 2042490 | 529549 |
| V | Huyện Hương Khê |  | 54,8 | 3.421,0 |  |  |  |  |
| 1 | SGN Phúc Đồng | Phúc Đồng | 10,2 | 850 | 1 | 2022104 | 514689 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2021999 | 514892 |
| 3 | 2021936 | 514836 |
| 4 | 2021903 | 514824 |
| 5 | 2021822 | 514851 |
| 6 | 2021783 | 514814 |
| 7 | 2021760 | 514832 |
| 8 | 2021715 | 514826 |
| 9 | 2021685 | 514797 |
| 10 | 2021700 | 514740 |
| 11 | 2021641 | 514773 |
| 12 | 2021602 | 514737 |
| 13 | 2021600 | 514658 |
| 14 | 2021647 | 514620 |
| 15 | 2021656 | 514567 |
| 16 | 2021835 | 514611 |
| 17 | 2021840 | 514537 |
| 2 | SGN Phúc Trạch | Phúc Trạch | 17,0 | 340 | 1 | 2006131 | 526321 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2005825 | 526504 |
| 3 | 2005514 | 526225 |
| 4 | 2005856 | 525962 |
| 3 | SGN Hương Bình | Hương Bình | 7,0 | 231 | 1 | 2016822 | 515135 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2016642 | 515451 |
| 3 | 2016485 | 515287 |
| 4 | 2016598 | 515019 |
| 4 | Đất làm gạch | Hà Linh | 20,6 | 2.000 | 1 | 2026902 | 523750 |  |
| 2 | 2026921 | 523878 |
| 3 | 2026767 | 524067 |
| 4 | 2026197 | 523989 |
| 5 | 2026230 | 523877 |
| 6 | 2026644 | 523609 |
| VI | Huyện Thạch Hà |  | 28,2 | 1.508 |  |  |  |  |
| 1 | SGN đồng Dăm Khoán | Việt Tiến | 6,0 | 210 | 1 | 2033452 | 533440 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2033557 | 533767 |
| 3 | 2033388 | 533860 |
| 4 | 2033285 | 533530 |
| 2 | SGN Hói Trẽn | Thạch Kênh | 10,0 | 245 | 1 | 2035885 | 534174 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2036013 | 534441 |
| 3 | 2035779 | 534471 |
| 4 | 2035770 | 534675 |
| 5 | 2035498 | 534696 |
| 6 | 2035479 | 534852 |
| 7 | 2035299 | 534721 |
| 8 | 2035665 | 534552 |
| 3 | SGN Thạch Điền | Nam Điền | 5,0 | 150 | 1 | 2020157 | 542140 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2019943 | 542524 |
| 3 | 2019881 | 542438 |
| 4 | 2020053 | 542094 |
| 4 | Đất làm gạch, ngói | Nam Điền | 3,7 | 559 | 1 | 2015459 | 536189 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2015563 | 536166 |
| 3 | 2015598 | 536265 |
| 4 | 2015767 | 536476 |
| 5 | 2015707 | 536534 |
| 6 | 2015676 | 536522 |
| 7 | 2015555 | 536357 |
| 5 | Đất làm gạch, ngói | Lưu Vĩnh Sơn | 3,5 | 344 | 1 | 2024073 | 531948 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2024109 | 532048 |
| 3 | 2023923 | 532130 |
| 4 | 2023861 | 531967 |
| 5 | 2023963 | 531896 |
| VII | Huyện Lộc Hà |  | 4,0 | 82 |  |  |  |  |
| 1 | SGN Bãi Nậy | Hồng Lộc | 4,0 | 82 | 1 | 2046763 | 533306 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2046824 | 533159 |
| 3 | 2046624 | 533053 |
| 4 | 2046533 | 533208 |
| VIII | huyện Kỳ Anh |  | 41,0 | 1.230 |  |  |  |  |
| 1 | SGN Kỳ Giang | Kỳ Giang | 5,0 | 150 | 1 | 2010324 | 576629 |  |
| 2 | 2010206 | 576790 |
| 3 | 2009971 | 576704 |
| 4 | 2010088 | 576525 |
| 2 | SGN Cồn Nậy | Kỳ Tân | 16,0 | 480 | 1 | 1998574 | 579738 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 1998497 | 580307 |
| 3 | 1998273 | 580243 |
| 4 | 1998296 | 579582 |
| 3 | SGN Tùng Nậy | Kỳ Lạc | 20,0 | 600 | 1 | 1986540 | 579756 |  |
| 2 | 1986232 | 579841 |
| 3 | 1986221 | 580248 |
| 4 | 1985944 | 580059 |
| 5 | 1986293 | 579326 |
| C | CÁT, CUỘI, SỎI XÂY DỰNG |  | 382,5 | 14.735 |  |  |  |  |
| I | Huyện Hương Sơn |  | 63,9 | 2.458 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Xóm Trưng | Sơn Kim I | 16,0 | 640 | 1 | 2041524 | 477673 |  |
| 2 | 2041521 | 478097 |
| 3 | 2040642 | 477767 |
| 4 | 2040605 | 477685 |
| 5 | 2041283 | 477601 |
| 2 | CXD Sơn Ninh | Sơn Ninh | 5,0 | 200 | 1 | 2050016 | 499378 |  |
| 2 | 2050017 | 499457 |
| 3 | 2049685 | 499153 |
| 4 | 2049303 | 498931 |
| 5 | 2049447 | 498915 |
| 6 | 2049850 | 499120 |
| 3 | Cát, sỏi xây dựng | Quang Diệm | 7,0 | 248 | 1 | 2047447 | 489156 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2047632 | 489471 |
| 3 | 2047666 | 489634 |
| 4 | 2047538 | 490003 |
| 5 | 2047510 | 489430 |
| 6 | 2047391 | 489122 |
| 4 | CXD Sơn Trung | Sơn Trung | 5,0 | 160 | 1 | 2049052 | 493266 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2048962 | 493421 |
| 3 | 2048678 | 493772 |
| 4 | 2048624 | 493784 |
| 5 | 2048973 | 493133 |
| 6 | 2049031 | 493197 |
| 5 | Cát, sỏi xây dựng Sơn Tân | Tân Mỹ Hà | 8,0 | 320 | 1 | 2051986 | 503070 |  |
| 2 | 2051958 | 503364 |
| 3 | 2051766 | 503612 |
| 4 | 2051455 | 503707 |
| 6 | Cát xây dựng thôn Trung Thượng | Tân Mỹ Hà | 4,5 | 150 | 1 | 2052179 | 502675 |  |
| 2 | 2052248 | 502619 |
| 3 | 2052314 | 502536 |
| 4 | 2052328 | 502492 |
| 5 | 2052322 | 502429 |
| 6 | 2052252 | 502320 |
| 7 | 2052052 | 502177 |
| 8 | 2052029 | 502214 |
| 9 | 2052083 | 502237 |
| 10 | 2052185 | 502377 |
| 11 | 2052206 | 502490 |
| 12 | 2052193 | 502642 |
| 7 | Cát, sỏi xây dựng Kim Thành | Sơn Tây | 12,4 | 500 | 1 | 2043099 | 481552 |  |
| 2 | 2043097 | 481633 |
| 3 | 2042579 | 481805 |
| 4 | 2042496 | 481615 |
| 5 | 2042647 | 481236 |
| 6 | 2042747 | 481598 |
| 8 | Cát Sơn Châu | Sơn Châu | 6,0 | 240 | 1 | 2049879 | 499411 |  |
| 2 | 4049976 | 499483 |
| 3 | 2050094 | 499560 |
| 4 | 2050180 | 499627 |
| 5 | 2050359 | 499904 |
| 6 | 2050387 | 500000 |
| 7 | 2050407 | 500110 |
| 8 | 2050356 | 500122 |
| 9 | 2050329 | 500003 |
| 10 | 2050166 | 499715 |
| 11 | 2050121 | 499668 |
| 12 | 2049826 | 499470 |
| II | Huyện Vũ Quang |  | 66,7 | 2.584 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Đuồi Bãi Bòng | Ân Phú | 32,9 | 1.316 | 1 | 2045252 | 504599 | KV1 |
| 2 | 2044468 | 505414 |
| 3 | 2044432 | 505351 |
| 4 | 2044831 | 504748 |
| 5 | 2045240 | 504442 |
| 1 | 2043929 | 505029 | KV2 |
| 2 | 2044092 | 505261 |
| 3 | 2043347 | 504960 |
| 4 | 2043297 | 504624 |
| 2 | CXD Hương Minh | Hương Minh | 19,5 | 696 | 1 | 2031947 | 503170 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2032020 | 503265 |
| 3 | 2031825 | 503599 |
| 4 | 2031512 | 504187 |
| 5 | 2031309 | 504468 |
| 6 | 2031080 | 504558 |
| 7 | 2030987 | 504449 |
| 8 | 2031260 | 504360 |
| 3 | CXD bãi bồi sông Ngàn Sâu | Đức Liên | 2,5 | 100 | 1 | 2032750 | 510775 |  |
| 2 | 2032747 | 510833 |
| 3 | 2032696 | 510929 |
| 4 | 2032546 | 511000 |
| 5 | 2032380 | 511011 |
| 6 | 2032313 | 510967 |
| 7 | 2032519 | 510951 |
| 8 | 2032648 | 510882 |
| 4 | CXD Đức Hương | Đức Hương | 7,0 | 280 | 1 | 2038038 | 505450 |  |
| 2 | 2038244 | 505525 |
| 3 | 2038349 | 505639 |
| 4 | 2038415 | 505790 |
| 5 | 2038432 | 505909 |
| 6 | 2038414 | 505994 |
| 7 | 2038334 | 506069 |
| 8 | 2038337 | 505939 |
| 9 | 2038228 | 505681 |
| 5 | CXD bãi bồi sông Ngàn Sâu | Đức Hương | 2,2 | 88 | 1 | 2036280 | 506817 |  |
| 2 | 2036127 | 506766 |
| 3 | 2036011 | 506819 |
| 4 | 2035835 | 507017 |
| 5 | 2035869 | 507038 |
| 6 | 2035937 | 506938 |
| 7 | 2036031 | 506864 |
| 8 | 2036163 | 506836 |
| 9 | 2036279 | 506829 |
| 6 | CXD bãi bồi sông Ngàn Trươi | Quang Thọ | 2,6 | 104 | 1 | 2029130 | 506944 |  |
| 2 | 2029159 | 506987 |
| 3 | 2029101 | 507119 |
| 4 | 2029007 | 507267 |
| 5 | 2028920 | 507381 |
| 6 | 2028862 | 507376 |
| 7 | 2028924 | 507296 |
| 8 | 2029049 | 507090 |
| III | Huyện Đức Thọ |  | 126,6 | 4.711 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Bãi Soi | Tùng Ảnh | 40,0 | 1.600 | 1 | 2051200 | 507334 |  |
| 2 | 2050674 | 506890 |
| 3 | 2050249 | 506334 |
| 4 | 2050073 | 505926 |
| 5 | 2050616 | 506215 |
| 6 | 2050869 | 506654 |
| 2 | CXD Bãi Nổi | Đức Thọ | 7,6 | 220 | 1 | 2051234 | 508170 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2051169 | 508395 |
| 3 | 2051098 | 508618 |
| 4 | 2051094 | 507847 |
| 5 | 2051047 | 507720 |
| 6 | 2051015 | 507618 |
| 7 | 2051024 | 507575 |
| 8 | 2051054 | 507560 |
| 9 | 2051122 | 507652 |
| 3 | CXD Bãi Bồi Tùng Châu | Tùng Châu | 15,0 | 600 | 1 | 2052929 | 512171 |  |
| 2 | 2052622 | 512059 |
| 3 | 2051861 | 511697 |
| 4 | 2052064 | 511650 |
| 5 | 2052706 | 511887 |
| 4 | CXD Bãi Bồi Đầu Làng | Hòa Lạc | 5,0 | 111 | 1 | 2046282 | 504579 |  |
| 2 | 2046177 | 504550 |
| 3 | 2045992 | 504066 |
| 4 | 2045794 | 503958 |
| 5 | 2045827 | 503910 |
| 6 | 2045985 | 503947 |
| 7 | 2046115 | 504132 |
| 5 | CXD Bãi Nghẽn | Quang Vĩnh | 59,0 | 2.180 | 1 | 2054507 | 514860 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2053748 | 514500 |
| 3 | 2053614 | 514360 |
| 4 | 2053491 | 514127 |
| 5 | 2053216 | 513244 |
| 6 | 2053521 | 512819 |
| 7 | 2053710 | 513980 |
| IV | Huyện Can Lộc |  | 7,0 | 210 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Thuần Thiện | Thuần Thiện | 7,0 | 210 | 1 | 2045418 | 531244 |  |
| 2 | 2045417 | 531386 |
| 3 | 2044892 | 531244 |
| 4 | 2044909 | 530761 |
| V | Huyện Lộc Hà |  | 6,0 | 184 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Thịnh Lộc - An Lộc | Thịnh Lộc - Bình An | 6,0 | 184 | 1 | 2046591 | 539157 |  |
| 2 | 2046225 | 539303 |
| 3 | 2045535 | 539393 |
| 4 | 2046137 | 539036 |
| VI | Huyện Hương Khê |  | 67,2 | 2.612 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Hòa Hải | Hòa Hải | 5,0 | 200 | 1 | 2020691 | 509276 |  |
| 2 | 2020223 | 509910 |
| 3 | 2019998 | 509695 |
| 4 | 2020525 | 509148 |
| 2 | Cát, sỏi thôn 3 | Hòa Hải | 3,3 | 132 | 1 | 2019723 | 505770 |  |
| 2 | 2019614 | 505826 |
| 3 | 2019551 | 505772 |
| 4 | 2019516 | 505727 |
| 5 | 2019589 | 505676 |
| 6 | 2019562 | 505568 |
| 7 | 2019523 | 505513 |
| 8 | 2019576 | 505466 |
| 9 | 2019620 | 505525 |
| 10 | 2019644 | 505621 |
| 3 | CXD Phúc Đồng - Phương Điền | Phúc Đồng - Điền Mỹ | 10,0 | 310 | 1 | 2022118 | 514272 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2021950 | 514404 |
| 3 | 2021211 | 513618 |
| 4 | 2021297 | 513489 |
| 4 | Cát, sỏi xây dựng Phúc Trạch | Phúc Trạch | 25,0 | 1.000 | 1 | 2006976 | 527513 |  |
| 2 | 2006908 | 528219 |
| 3 | 2006354 | 528646 |
| 4 | 2005858 | 528540 |
| 5 | 2004945 | 529103 |
| 6 | 2004593 | 529933 |
| 7 | 2004337 | 530084 |
| 8 | 2004554 | 529084 |
| 9 | 2005732 | 528302 |
| 10 | 2006248 | 528428 |
| 11 | 2006698 | 528163 |
| 5 | CXD Phương Mỹ | Điền Mỹ | 3,0 | 120 | 1 | 2028384 | 515567 |  |
| 2 | 2028397 | 515671 |
| 3 | 2027694 | 515423 |
| 4 | 2027929 | 515655 |
| 6 | CXD Bồng Bồng | Điền Mỹ | 2,0 | 90 | 1 | 2029640 | 513692 |  |
| 2 | 2029716 | 513690 |
| 3 | 2029742 | 513719 |
| 4 | 2029742 | 513902 |
| 5 | 2029730 | 513935 |
| 6 | 2029703 | 513948 |
| 7 | 2029674 | 513927 |
| 7 | Cát, sỏi xây dựng Hương Trạch | Hương Trạch | 10,0 | 400 | 1 | 2000752 | 532395 |  |
| 2 | 2000793 | 532526 |
| 3 | 1999601 | 533164 |
| 4 | 1999474 | 532941 |
| 8 | Cát, sỏi thôn Tân Hương | Hương Trạch | 5,0 | 200 | 1 | 2002152 | 530992 |  |
| 2 | 2002032 | 531337 |
| 3 | 2001917 | 531458 |
| 4 | 2001858 | 531422 |
| 5 | 2001903 | 531339 |
| 6 | 2001975 | 531156 |
| 7 | 2002075 | 530981 |
| 9 | Cuội, sỏi xứ đồng Trường | Phú Gia | 2,0 | 80 | 1 | 2009782 | 514518 |  |
| 2 | 2009839 | 514559 |
| 3 | 2009954 | 514707 |
| 4 | 2009901 | 514749 |
| 5 | 2009704 | 514531 |
| 10 | Cát, sỏi gò Lò Lợn | Lộc Yên | 1,9 | 80 | 1 | 2011347 | 524108 |  |
| 2 | 2011345 | 524131 |
| 3 | 2011337 | 524151 |
| 4 | 2011327 | 524187 |
| 5 | 2011304 | 524201 |
| 6 | 2011252 | 524192 |
| 7 | 2011194 | 524159 |
| 8 | 2011186 | 524131 |
| 9 | 2011183 | 524090 |
| 10 | 2011209 | 524052 |
| 11 | 2011235 | 524030 |
| 12 | 2011267 | 524048 |
| 13 | 2011300 | 524073 |
| 14 | 2011348 | 524108 |
| VII | Huyện Cẩm Xuyên |  | 6,9 | 276 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Cẩm Mỹ | Cẩm Mỹ | 6,9 | 276 | 1 | 2015491 | 545248 |  |
| 2 | 2014892 | 544798 |
| 3 | 2015031 | 544734 |
| 4 | 2015308 | 544961 |
| VIII | Huyện Kỳ Anh |  | 33,7 | 1520 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Kỳ Lạc | Kỳ Lạc | 25,0 | 1.000 | 1 | 1989040 | 574366 |  |
| 2 | 1987489 | 575426 |
| 3 | 1987441 | 575216 |
| 4 | 1988736 | 574409 |
| 5 | 1987434 | 575882 |
| 6 | 1987052 | 577137 |
| 7 | 1986349 | 577497 |
| 8 | 1985901 | 577063 |
| 9 | 1985418 | 577068 |
| 10 | 1986129 | 576555 |
| 11 | 1986328 | 577297 |
| 12 | 1986913 | 577116 |
| 13 | 1986898 | 576337 |
| 2 | CXD Kỳ  Sơn | Kỳ Sơn | 7,0 | 280 | 1 | 1990227 | 569413 |  |
| 2 | 1990303 | 569893 |
| 3 | 1990162 | 569805 |
| 4 | 1990161 | 569448 |
| 5 | 1989563 | 569087 |
| 6 | 1989986 | 569179 |
| 3 | CXD vùng Cây Nang | Kỳ Tây | 1,0 | 30 | 1 | 1997330 | 567858 |  |
| 2 | 1997452 | 568068 |
| 3 | 1997205 | 568236 |
| 4 | 1997086 | 568026 |
| 4 | CXD vùng Cây Bùi | Kỳ Tây | 0,7 | 210 | 1 | 1996657 | 569250 |  |
| 2 | 1996611 | 569306 |
| 3 | 1996572 | 569200 |
| 4 | 1996507 | 569208 |
| IX | Thị xã Hồng Lĩnh |  | 4,5 | 180 |  |  |  |  |
| 1 | CXD Bãi bồi sông Lam | Trung Lương | 4,5 | 180 | 1 | 2054457 | 517631 |  |
| 2 | 2054581 | 517673 |
| 3 | 2054595 | 517831 |
| 4 | 2054534 | 517982 |
| 5 | 2054428 | 517992 |
| D | ĐẤT SAN LẤP |  | 1083,0 | 130.267 |  |  |  |  |
| I | Huyện Hương Sơn |  | 56,8 | 7.816 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Khe Tre | Sơn Kim II | 5,0 | 1.000 | 1 | 2038512 | 479617 |  |
| 2 | 2038329 | 479842 |
| 3 | 2038183 | 479703 |
| 4 | 2038376 | 479485 |
| 2 | ĐSL núi Đồng Trạng | Quang Diệm | 5,0 | 500 | 1 | 2046185 | 488052 |  |
| 2 | 2046046 | 488204 |
| 3 | 2045931 | 487979 |
| 4 | 2046064 | 487814 |
| 3 | ĐSL Quang Diệm | Quang Diệm | 3,3 | 412 | 1 | 2046436 | 488068 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2046433 | 488034 |
| 3 | 2046509 | 487873 |
| 4 | 2046536 | 487789 |
| 5 | 2046577 | 487790 |
| 6 | 2046616 | 488040 |
| 7 | 2046602 | 488080 |
| 4 | ĐSL Sơn Lễ | Sơn Lễ | 5,0 | 1.000 | 1 | 2052458 | 493010 |  |
| 2 | 2052286 | 493103 |
| 3 | 2052181 | 492874 |
| 4 | 2052353 | 492765 |
| 5 | ĐSL núi Eo Cợi | Sơn Lễ | 10,9 | 1.744 | 1 | 2053354 | 494375 |  |
| 2 | 2053450 | 494470 |
| 3 | 2053403 | 494550 |
| 4 | 2053329 | 494580 |
| 5 | 2053331 | 494750 |
| 6 | 2053539 | 494843 |
| 7 | 2053543 | 494879 |
| 8 | 2053409 | 494951 |
| 9 | 2053108 | 494872 |
| 10 | 2053178 | 494700 |
| 11 | 2053145 | 494615 |
| 12 | 2053250 | 494604 |
| 13 | 2053248 | 494492 |
| 6 | ĐSL Núi Tháp | Sơn Ninh | 5,0 | 1.000 | 1 | 2050427 | 498217 |  |
| 2 | 2050443 | 498429 |
| 3 | 2050221 | 498464 |
| 4 | 2050196 | 498246 |
| 7 | ĐSL Sơn Bình | Sơn Bình | 5,0 | 90 | 1 | 2046317 | 500376 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2046146 | 500664 |
| 3 | 2046003 | 500656 |
| 4 | 2046103 | 500511 |
| 5 | 2046084 | 500439 |
| 6 | 2046117 | 500405 |
| 7 | 2046202 | 500380 |
| 8 | 2046256 | 500302 |
| 8 | ĐSL Sơn Long - Ân Phú | Sơn Long | 5,0 | 225 | 1 | 2044810 | 502670 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2044875 | 502779 |
| 3 | 2044562 | 502960 |
| 4 | 2044474 | 502851 |
| 9 | ĐSL núi Cồn Vãi | Sơn Phú | 2,3 | 300 | 1 | 2044674 | 493892 |  |
| 2 | 2044539 | 493898 |
| 3 | 2044509 | 493838 |
| 4 | 2044543 | 493761 |
| 5 | 2044582 | 493744 |
| 6 | 2044663 | 493750 |
| 7 | 2044669 | 493777 |
| 8 | 2044698 | 493836 |
| 10 | ĐSL núi Tràng Cháy | Sơn Tiến | 10,3 | 1.545 | 1 | 2057699 | 497416 |  |
| 2 | 2058011 | 497438 |
| 3 | 2058116 | 497515 |
| 4 | 2058149 | 497634 |
| 5 | 2058258 | 497750 |
| 6 | 2058254 | 497773 |
| 7 | 2058036 | 497681 |
| 8 | 2057721 | 497640 |
| II | Huyện Vũ Quang |  | 20,0 | 2.440 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Sơn Long - Ân Phú | Ân Phú | 5,0 | 750 | 1 | 2044562 | 502960 |  |
| 2 | 2044474 | 502851 |
| 3 | 2044158 | 503072 |
| 4 | 2044219 | 503172 |
| 2 | ĐSL Đức Bồng 1 | Đức Bồng | 1,2 | 150 | 1 | 2036153 | 503087 |  |
| 2 | 2036133 | 503124 |
| 3 | 2036099 | 503157 |
| 4 | 2036076 | 503161 |
| 5 | 2036037 | 503147 |
| 6 | 2036029 | 503122 |
| 7 | 2036068 | 503078 |
| 8 | 2036070 | 503021 |
| 9 | 2036100 | 503007 |
| 10 | 2036150 | 503042 |
| 3 | ĐSL Đức Bồng 2 | Đức Bồng | 6,8 | 700 | 1 | 2036664 | 503463 |  |
| 2 | 2036647 | 503485 |
| 3 | 2036655 | 503505 |
| 4 | 2036586 | 503523 |
| 5 | 2036504 | 503584 |
| 6 | 2036483 | 503559 |
| 7 | 2036429 | 503470 |
| 8 | 2036385 | 503435 |
| 9 | 2036329 | 503324 |
| 10 | 2036335 | 503248 |
| 11 | 2036374 | 503171 |
| 12 | 2036413 | 503152 |
| 13 | 2036448 | 503191 |
| 14 | 2036519 | 503286 |
| 15 | 2036514 | 503346 |
| 4 | ĐSL thị trấn Vũ Quang | Vũ Quang | 7,0 | 840 | 1 | 2034702 | 497321 |  |
| 2 | 2034660 | 497523 |
| 3 | 2034486 | 497471 |
| 4 | 2034375 | 497454 |
| 5 | 2034493 | 497161 |
| III | Huyện Đức Thọ |  | 94,6 | 9.980 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Trường Sơn | Trường Sơn | 8,0 | 480 | 1 | 2052194 | 505181 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2052131 | 505224 |
| 3 | 2052098 | 505227 |
| 4 | 2052083 | 505182 |
| 5 | 2052025 | 505164 |
| 6 | 2051997 | 505054 |
| 7 | 2052102 | 504900 |
| 8 | 2052098 | 504848 |
| 9 | 2052004 | 504821 |
| 10 | 2051940 | 504904 |
| 11 | 2051893 | 505015 |
| 12 | 2051869 | 505042 |
| 13 | 2051793 | 505042 |
| 14 | 2051769 | 504917 |
| 15 | 2051859 | 504821 |
| 16 | 2051970 | 504707 |
| 17 | 2052058 | 504762 |
| 18 | 2052139 | 504880 |
| 19 | 2052121 | 504977 |
| 20 | 2052100 | 505017 |
| 21 | 2051106 | 505068 |
| 2 | ĐSL Rú Rờm | Tân Dân | 8,0 | 1.200 | 1 | 2047240 | 507784 |  |
| 2 | 2047007 | 507998 |
| 3 | 2046840 | 507798 |
| 4 | 2047088 | 507576 |
| 3 | ĐSL Đức An | An Dũng | 4,0 | 150 | 1 | 2040923 | 511007 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2040829 | 511199 |
| 3 | 2040656 | 511118 |
| 4 | 2040755 | 510921 |
| 4 | ĐSL Rú Râu | An Dũng | 3,0 | 270 | 1 | 2039797 | 512492 |  |
| 2 | 2039672 | 512552 |
| 3 | 2039641 | 512470 |
| 4 | 2039568 | 512477 |
| 5 | 2039524 | 512381 |
| 6 | 2039586 | 512358 |
| 7 | 2039725 | 512376 |
| 8 | 2039759 | 512415 |
| 5 | ĐSL Tân Tiến | An Dũng | 7,6 | 700 | 1 | 2040828 | 512351 |  |
| 2 | 2040991 | 512117 |
| 3 | 2041179 | 512429 |
| 4 | 2040914 | 512534 |
| 6 | ĐSL đồi Ông Voi | An Dũng | 15,0 | 1.500 | 1 | 2038770 | 513116 |  |
| 2 | 2039048 | 512830 |
| 3 | 2038893 | 512550 |
| 4 | 2038522 | 512810 |
| 7 | ĐSL Tân Hương 1 | Tân Hương | 4,0 | 600 | 1 | 2039613 | 511530 |  |
| 2 | 2039361 | 511698 |
| 3 | 2039288 | 511556 |
| 4 | 2039556 | 511438 |
| 8 | ĐSL Tân Hương 2 | Tân Hương | 7,0 | 1.050 | 1 | 2039625 | 510101 |  |
| 2 | 2039671 | 510337 |
| 3 | 2039497 | 510290 |
| 4 | 2039287 | 510310 |
| 5 | 2039260 | 510224 |
| 6 | 2039487 | 510070 |
| 9 | ĐSL Tân Hương 3 | Tân Hương | 4,6 | 690 | 1 | 2039819 | 511600 |  |
| 2 | 2039783 | 511751 |
| 3 | 2039625 | 511850 |
| 4 | 2039517 | 511668 |
| 5 | 2039628 | 511610 |
| 10 | ĐSL đồi Khe Buông | Đức Lạng | 6,7 | 670 | 1 | 2038751 | 509351 |  |
| 2 | 2038761 | 509474 |
| 3 | 2038762 | 509558 |
| 4 | 2038491 | 509556 |
| 5 | 2038422 | 509463 |
| 6 | 2038517 | 509316 |
| 11 | ĐSL Đức Lạng 2 | Đức Lạng | 15,7 | 1.570 | 1 | 2038258 | 509244 |  |
| 2 | 2038491 | 509556 |
| 3 | 2038762 | 509558 |
| 4 | 2038761 | 509474 |
| 5 | 2039002 | 509455 |
| 6 | 2038812 | 509730 |
| 7 | 2038497 | 509688 |
| 8 | 2038398 | 509623 |
| 9 | 2038249 | 509576 |
| 10 | 2038091 | 509348 |
| 12 | ĐSL Rú Ná | Đức Đồng | 11,0 | 1.100 | 1 | 2040306 | 509031 |  |
| 2 | 2040425 | 508916 |
| 3 | 2040552 | 508897 |
| 4 | 2040603 | 508903 |
| 5 | 2040666 | 509049 |
| 6 | 2040752 | 508988 |
| 7 | 2040795 | 509048 |
| 8 | 2040755 | 509112 |
| 9 | 2040685 | 509108 |
| 10 | 2040685 | 509144 |
| 11 | 2040729 | 509156 |
| 12 | 2040752 | 509237 |
| 13 | 2040672 | 509236 |
| 14 | 2040620 | 509192 |
| 15 | 2040482 | 509216 |
| 16 | 2040442 | 509238 |
| 17 | 2040359 | 509181 |
| IV | Huyện Nghi Xuân |  | 15,0 | 872 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Xuân Liên | Xuân Liên | 15,0 | 872 | 1 | 2055565 | 532300 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2055662 | 532192 |
| 3 | 2055705 | 531993 |
| 4 | 2055881 | 531960 |
| 5 | 2056013 | 532056 |
| 6 | 2056113 | 532225 |
| 7 | 2055993 | 532321 |
| 8 | 2055719 | 532438 |
| V | Huyện Can Lộc |  | 106,4 | 14.540 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Vực Trống | Thượng Lộc | 2,9 | 300 | 1 | 2035204 | 518495 |  |
| 2 | 2035056 | 518647 |
| 3 | 2035008 | 518623 |
| 4 | 2034958 | 518528 |
| 5 | 2035061 | 518422 |
| 2 | ĐSL Động Kìm | Thượng Lộc | 5,0 | 100 | 1 | 2035537 | 520878 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2035550 | 521359 |
| 3 | 2035439 | 521356 |
| 4 | 2035432 | 520888 |
| 3 | ĐSL đồi Thung Bằng | Thượng Lộc | 7,0 | 700 | 1 | 2034986 | 518261 |  |
| 2 | 2034897 | 518395 |
| 3 | 2034612 | 518265 |
| 4 | 2034682 | 518080 |
| 5 | 2034835 | 518100 |
| 4 | ĐSL Thượng Lộc | Thượng Lộc | 25,0 | 3.000 | 1 | 2034323 | 519401 |  |
| 2 | 2033837 | 518914 |
| 3 | 2034219 | 518672 |
| 4 | 2034535 | 519003 |
| 5 | ĐSL thôn Nam Phong, xã Thương Lộc | Thượng Lộc | 18 | 2500 | 1 | 2032899 | 521232 |  |
| 2 | 2033093 | 521227 |
| 3 | 2033266 | 521069 |
| 4 | 2033298 | 521110 |
| 5 | 2033408 | 520997 |
| 6 | 2033278 | 520737 |
| 7 | 2033019 | 520664 |
| 6 | ĐSL Thôn Khe Giao | Sơn Lộc | 15,0 | 2.100 | 1 | 2027201 | 525067 |  |
| 2 | 2027377 | 525209 |
| 3 | 2027395 | 525529 |
| 4 | 2027297 | 525695 |
| 5 | 2027127 | 525631 |
| 6 | 2027264 | 525393 |
| 7 | 2027184 | 525339 |
| 8 | 2027064 | 525491 |
| 9 | 2026920 | 525390 |
| 7 | ĐSL Phú Lộc 1 | Phú Lộc | 3,5 | 525 | 1 | 2036490 | 515736 |  |
| 2 | 2036449 | 515924 |
| 3 | 2036227 | 515777 |
| 4 | 2036323 | 515695 |
| 5 | 2036465 | 515704 |
| 8 | ĐSL Phú Lộc 2 | Phú Lộc | 6,0 | 1.700 | 1 | 2036633 | 515546 |  |
| 2 | 2036569 | 515710 |
| 3 | 2036243 | 515572 |
| 4 | 2036298 | 515420 |
| 9 | ĐSL Phú Lộc 3 | Phú Lộc | 6,0 | 1.715 | 1 | 2036760 | 515118 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2036630 | 515311 |
| 3 | 2036569 | 515267 |
| 4 | 2036479 | 515395 |
| 5 | 2036382 | 515322 |
| 6 | 2036624 | 515015 |
| 10 | ĐSL Phú Lộc 4 | Phú Lộc | 10,0 | 1.000 | 1 | 2036926 | 514828 |  |
| 2 | 2036760 | 515118 |
| 3 | 2036503 | 514923 |
| 4 | 2036657 | 514668 |
| 11 | ĐSL đồi Đồng Nốc, xóm Tân Bình (Gia Hanh 1) | Gia Hanh | 2,2 | 250 | 1 | 2034693 | 517952 |  |
| 2 | 2034617 | 517839 |
| 3 | 2034653 | 517790 |
| 4 | 2034748 | 517831 |
| 5 | 2034823 | 517895 |
| 6 | 2034766 | 517998 |
| 12 | ĐSL đồi ông Hồng, xóm Tân Bình (Gia Hanh 2) | Gia Hanh | 2,5 | 300 | 1 | 2035178 | 518432 |  |
| 2 | 2035091 | 518325 |
| 3 | 2035047 | 518367 |
| 4 | 2035035 | 518328 |
| 5 | 2035085 | 518286 |
| 6 | 2035136 | 518256 |
| 7 | 2035182 | 518248 |
| 8 | 2035212 | 518272 |
| 9 | 2035222 | 518289 |
| 10 | 2035251 | 518306 |
| 11 | 2035278 | 518335 |
| 12 | 2035278 | 518383 |
| 13 | 2035190 | 518436 |
| 13 | ĐSL đồi đồi Hố Vẹm, xóm Tân Bình (Gia Hanh 3) | Gia Hanh | 3,3 | 350 | 1 | 2035017 | 518143 |  |
| 2 | 2034865 | 518074 |
| 3 | 2034823 | 517988 |
| 4 | 2034875 | 517903 |
| 5 | 2035088 | 518043 |
| VI | Huyện Lộc Hà |  | 30,0 | 1.700 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Hồng Lộc | Hồng Lộc | 30,0 | 1.700 | 1 | 2045695 | 533228 |  |
| 2 | 2046169 | 533314 |
| 3 | 2046313 | 533529 |
| 4 | 2046218 | 533909 |
| 5 | 2045637 | 533619 |
| VII | Huyện Hương Khê |  | 121,3 | 14.076 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Hà Linh | Hà Linh | 12,8 | 1.622 | 1 | 2026339 | 526551 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2025955 | 526999 |
| 3 | 2025939 | 527161 |
| 4 | 2025818 | 527045 |
| 5 | 2025883 | 526921 |
| 6 | 2026120 | 526598 |
| 7 | 2026058 | 526372 |
| 8 | 2026135 | 526348 |
| 9 | 2026217 | 526119 |
| 10 | 2026252 | 526136 |
| 11 | 2026264 | 526248 |
| 12 | 2026229 | 526427 |
| 13 | 2026155 | 526570 |
| 14 | 2026186 | 526604 |
| 15 | 2026293 | 526498 |
| 2 | ĐSL Hà Linh 1 | Hà Linh | 19,7 | 2.358 | 1 | 2024936 | 522736 |  |
| 2 | 2024777 | 523084 |
| 3 | 2024363 | 523062 |
| 4 | 2024435 | 522660 |
| 5 | 2024612 | 522621 |
| 6 | 2024768 | 522659 |
| 3 | ĐSL Hà Linh 2 | Hà Linh | 12,7 | 1.524 | 1 | 2026040 | 520403 |  |
| 2 | 2025958 | 520377 |
| 3 | 2025830 | 520361 |
| 4 | 2025750 | 520252 |
| 5 | 2025838 | 520090 |
| 6 | 2025978 | 520028 |
| 7 | 2026181 | 520107 |
| 8 | 2026255 | 520308 |
| 4 | ĐSL Hà Linh 3 | Hà Linh | 9,8 | 1.176 | 1 | 2024699 | 519882 |  |
| 2 | 2024621 | 519890 |
| 3 | 2024524 | 519730 |
| 4 | 2024539 | 519691 |
| 5 | 2024813 | 519433 |
| 6 | 2024952 | 519575 |
| 7 | 2024840 | 519675 |
| 5 | ĐSL núi Đồng Bụt | Hà Linh | 10,0 | 1.500 | 1 | 2025806 | 526634 |  |
| 2 | 2026011 | 526745 |
| 3 | 2025937 | 527119 |
| 4 | 2025745 | 527023 |
| 5 | 2025677 | 526886 |
| 6 | ĐSL Hà Linh - Phúc Đồng | Hà Linh - Phúc Đồng | 3,0 | 360 | 1 | 2021010 | 518463 |  |
| 2 | 2020932 | 518663 |
| 3 | 2020261 | 518382 |
| 4 | 2020311 | 518200 |
| 7 | ĐSL thôn Trung Sơn | Lộc Yên | 8,4 | 840 | 1 | 2012506 | 527582 |  |
| 2 | 2012283 | 527711 |
| 3 | 2012201 | 527469 |
| 4 | 2012155 | 527268 |
| 5 | 2012458 | 527387 |
| 8 | ĐSL Hương Xuân | Hương Xuân | 13,3 | 1.596 | 1 | 2005439 | 519436 |  |
| 2 | 2005237 | 519460 |
| 3 | 2005048 | 519544 |
| 4 | 2004984 | 519419 |
| 5 | 2005022 | 519270 |
| 6 | 2005121 | 519139 |
| 7 | 2005237 | 519088 |
| 8 | 2005415 | 519239 |
| 9 | ĐSL Phúc Trạch | Phúc Trạch | 11,0 | 1.000 | 1 | 2002192 | 526675 |  |
| 2 | 2001898 | 527069 |
| 3 | 2001738 | 526929 |
| 4 | 2002008 | 526528 |
| 10 | ĐSL Gia Phố | Gia Phố | 5,6 | 600 | 1 | 2012209 | 519397 |  |
| 2 | 2011980 | 519586 |
| 3 | 2011877 | 519422 |
| 4 | 2011985 | 519318 |
| 5 | 2012129 | 519270 |
| 11 | ĐSL Hương Bình | Hương Bình | 15,0 | 1.500 | 1 | 2017493 | 515104 |  |
| 2 | 2017887 | 515112 |
| 3 | 2017676 | 515481 |
| 4 | 2017232 | 515456 |
| VIII | Huyện Thạch Hà |  | 239,6 | 26.505 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Thạch Xuân | Thạch Xuân | 7,0 | 1.120 | 1 | 2021050 | 534989 |  |
| 2 | 2020838 | 534929 |
| 3 | 2020760 | 534776 |
| 4 | 2020838 | 534666 |
| 5 | 2021072 | 534723 |
| 2 | ĐSL Thạch Xuân 1 | Thạch Xuân | 21,4 | 2.500 | 1 | 2020193 | 534791 |  |
| 2 | 2020229 | 534669 |
| 3 | 2020136 | 534309 |
| 4 | 2019991 | 534118 |
| 5 | 2019759 | 534448 |
| 6 | 2019757 | 534726 |
| 3 | ĐSL Thạch Xuân 2 | Thạch Xuân | 17,8 | 2.100 | 1 | 2020282 | 534901 |  |
| 2 | 2020380 | 535072 |
| 3 | 2020047 | 535185 |
| 4 | 2019892 | 535310 |
| 5 | 2019744 | 534902 |
| 6 | 2019919 | 534801 |
| 4 | ĐSL Thạch Bàn | Thạch Bàn | 6,0 | 150 | 1 | 2036438 | 546086 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2036997 | 546295 |
| 3 | 2036904 | 546453 |
| 4 | 2036414 | 546097 |
| 5 | ĐSL Ngọc Sơn | Ngọc Sơn | 4,5 | 675 | 1 | 2027722 | 527667 | KV1 |
| 2 | 2027848 | 527704 |
| 3 | 2027758 | 527881 |
| 4 | 2027638 | 527761 |
| 1 | 2027893 | 527837 | KV2 |
| 2 | 2027977 | 527876 |
| 3 | 2027971 | 528026 |
| 4 | 2027804 | 528012 |
| 6 | ĐSL Ngọc Sơn 1 | Ngọc Sơn | 13,1 | 2.500 | 1 | 2027758 | 527881 |  |
| 2 | 2027740 | 527916 |
| 3 | 2027670 | 527873 |
| 4 | 2027637 | 527911 |
| 5 | 2027494 | 527833 |
| 6 | 2027466 | 527925 |
| 7 | 2027269 | 527934 |
| 8 | 2027168 | 527886 |
| 9 | 2027259 | 527635 |
| 10 | 2027456 | 527595 |
| 11 | 2027694 | 527698 |
| 12 | 2027638 | 527760 |
| 7 | ĐSL Ngọc Sơn - Bắc Sơn | Ngọc Sơn - Lưu Vĩnh Sơn | 28,0 | 2.500 | 1 | 2026893 | 529447 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2026929 | 529509 |
| 3 | 2026749 | 529826 |
| 4 | 2025986 | 530534 |
| 5 | 2025885 | 530524 |
| 6 | 2025754 | 530442 |
| 7 | 2025818 | 530332 |
| 8 | 2025957 | 530274 |
| 8 | ĐSL Nam Điền | Nam Điền | 15,5 | 1.860 | 1 | 2012266 | 539598 |  |
| 2 | 2012419 | 539771 |
| 3 | 2012441 | 540007 |
| 4 | 2012056 | 540101 |
| 5 | 2011977 | 539798 |
| 9 | ĐSL Nam Hương | Nam Điền | 20,0 | 2.000 | 1 | 2019432 | 538640 |  |
| 2 | 2018917 | 539197 |
| 3 | 2018734 | 539023 |
| 4 | 2019221 | 538434 |
| 10 | ĐSL Thạch Điền | Nam Điền | 15,0 | 1.500 | 1 | 2018837 | 539270 |  |
| 2 | 2018660 | 539473 |
| 3 | 2018468 | 539310 |
| 4 | 2018645 | 539109 |
| 5 | 2018502 | 539821 |
| 6 | 2018686 | 540265 |
| 7 | 2018501 | 540351 |
| 8 | 2018343 | 539914 |
| 11 | ĐSL Nam Hương 1 | Nam Điền | 16,6 | 1.500 | 1 | 2019939 | 538263 |  |
| 2 | 2019741 | 538432 |
| 3 | 2019394 | 538231 |
| 4 | 2019500 | 538043 |
| 5 | 2019616 | 537943 |
| 6 | 2019785 | 537932 |
| 12 | ĐSL Nam Hương 2 | Nam Điền | 5,9 | 400 | 1 | 2019526 | 538386 |  |
| 2 | 2019519 | 538573 |
| 3 | 2019455 | 538663 |
| 4 | 2019236 | 538450 |
| 5 | 2019317 | 538330 |
| 13 | ĐSL Bắc Sơn 1 | Lưu Vĩnh Sơn | 3,5 | 250 | 1 | 2025228 | 531159 |  |
| 2 | 2025336 | 531049 |
| 3 | 2025463 | 531103 |
| 4 | 2025518 | 531246 |
| 5 | 2025312 | 531230 |
| 14 | ĐSL Bắc Sơn 2 | Lưu Vĩnh Sơn | 3,0 | 450 | 1 | 2025852 | 530088 |  |
| 2 | 2025812 | 530213 |
| 3 | 2025720 | 530273 |
| 4 | 2025637 | 530178 |
| 5 | 2025775 | 530005 |
| 15 | ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 1 | Lưu Vĩnh Sơn | 17,3 | 2.000 | 1 | 2024003 | 531691 |  |
| 2 | 2023962 | 531166 |
| 3 | 2024343 | 531100 |
| 4 | 2024235 | 531708 |
| 16 | ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 2 | Lưu Vĩnh Sơn | 22,4 | 2.600 | 1 | 2025833 | 529431 |  |
| 2 | 2026109 | 529972 |
| 3 | 2025929 | 530134 |
| 4 | 2025438 | 529713 |
| 17 | ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 3 | Lưu Vĩnh Sơn | 7,1 | 850 | 1 | 2025074 | 532453 |  |
| 2 | 2024949 | 532222 |
| 3 | 2025040 | 532111 |
| 4 | 2025256 | 532172 |
| 5 | 2025278 | 532268 |
| 6 | 2025177 | 532418 |
| 18 | ĐSL Lưu Vĩnh Sơn 4 | Lưu Vĩnh Sơn | 15,5 | 1.550 | 1 | 2023455 | 531267 |  |
| 2 | 2023485 | 531594 |
| 3 | 2023282 | 531762 |
| 4 | 2023125 | 531750 |
| 5 | 2023139 | 531444 |
| 6 | 2023261 | 531175 |
| IX | Huyện Cẩm Xuyên |  | 116,3 | 8.914 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Cẩm Quan | Cẩm Quan | 20,0 | 500 | 1 | 2015267 | 548904 |  |
| 2 | 2014840 | 549677 |
| 3 | 2014645 | 549579 |
| 4 | 2015058 | 548788 |
| 2 | ĐSL Cẩm Thịnh | Cẩm Thịnh | 5,0 | 150 | 1 | 2012726 | 555310 |  |
| 2 | 2012536 | 555311 |
| 3 | 2012534 | 555050 |
| 4 | 2012730 | 555053 |
| 3 | ĐSL Núi Choác | Cẩm Hưng | 20,0 | 500 | 1 | 2015200 | 553256 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2015041 | 553617 |
| 3 | 2014576 | 553416 |
| 4 | 2014723 | 553053 |
| 4 | ĐSL núi Voi 1 | Cẩm Trung | 5,0 | 180 | 1 | 2014239 | 565879 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 2014344 | 565807 |
| 3 | 2014437 | 565790 |
| 4 | 2014489 | 565833 |
| 5 | 2014516 | 566018 |
| 6 | 2014277 | 566023 |
| 5 | ĐSL Khe Dài Đồng Mọ | Cẩm Trung | 18,6 | 1.860 | 1 | 2041633 | 565552 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2015040 | 565811 |
| 3 | 2014978 | 566230 |
| 4 | 2014575 | 565976 |
| 6 | ĐSL Núi Động Mòi | Cẩm Lạc | 20,0 | 2.400 | 1 | 2009885 | 561719 |  |
| 2 | 2009077 | 562457 |
| 3 | 2008928 | 562307 |
| 4 | 2009808 | 561590 |
| 7 | ĐSL Đồng Chiêng | Cẩm Sơn | 14,0 | 1.680 | 1 | 2010357 | 559008 |  |
| 2 | 2010691 | 558567 |
| 3 | 2010880 | 558736 |
| 4 | 2010563 | 559175 |
| 8 | ĐSL Động Đót | Cẩm Thịnh | 13,7 | 1.644 | 1 | 2011557 | 555566 |  |
| 2 | 2011903 | 555753 |
| 3 | 2011843 | 555832 |
| 4 | 2011798 | 555869 |
| 5 | 2011771 | 556008 |
| 6 | 2011306 | 555848 |
| X | Huyện Kỳ Anh |  | 151,4 | 20.390 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Núi Voi 2 | Kỳ Phong | 20,0 | 2.500 | 1 | 2014149 | 566547 | Đã cấp phép một phần diện tích |
| 2 | 2014145 | 567106 |
| 3 | 2013751 | 567168 |
| 4 | 2013765 | 566623 |
| 2 | ĐSL Kỳ Phong | Kỳ Phong | 13,0 | 1.950 | 1 | 2013997 | 566178 |  |
| 2 | 2014114 | 566265 |
| 3 | 2014055 | 566413 |
| 4 | 2014251 | 565451 |
| 5 | 2014470 | 566348 |
| 6 | 2014198 | 565963 |
| 7 | 2014057 | 566030 |
| 3 | ĐSL Kỳ Giang | Kỳ Giang | 9,8 | 1.500 | 1 | 2007847 | 575801 |  |
| 2 | 2007553 | 575458 |
| 3 | 2007698 | 575314 |
| 4 | 2007968 | 575494 |
| 4 | ĐSL Kỳ Văn | Kỳ Văn | 7,0 | 700 | 1 | 2003753 | 578729 |  |
| 2 | 2003570 | 578836 |
| 3 | 2003469 | 578676 |
| 4 | 2003572 | 578440 |
| 5 | 2003613 | 578415 |
| 5 | ĐSL Kỳ Tân | Kỳ Tân | 3,0 | 500 | 1 | 1994967 | 580444 |  |
| 2 | 1994998 | 580619 |
| 3 | 1994834 | 580655 |
| 4 | 1994802 | 580477 |
| 6 | ĐSL khu vực Ba Vồng, Cồn Giữa | Kỳ Tân | 9,4 | 2.350 | 1 | 1995589 | 580662 |  |
| 2 | 1995557 | 580940 |
| 3 | 1995404 | 580881 |
| 4 | 1995290 | 580825 |
| 5 | 1995183 | 580805 |
| 6 | 1995136 | 580805 |
| 7 | 1995204 | 580612 |
| 7 | ĐSL khu vực Kỳ Đá Rồng | Kỳ Tây | 3,0 | 600 | 1 | 1998834 | 568283 |  |
| 2 | 1998857 | 568400 |
| 3 | 1998927 | 568383 |
| 4 | 1998904 | 568266 |
| 8 | ĐSL khu vực Đá Trồng | Lâm Hợp | 11,0 | 2.200 | 1 | 1992145 | 573388 |  |
| 2 | 1992147 | 573494 |
| 3 | 1992120 | 573567 |
| 4 | 1991980 | 573546 |
| 5 | 1991725 | 573407 |
| 6 | 1991556 | 573327 |
| 7 | 1991775 | 573161 |
| 8 | 1991784 | 573277 |
| 9 | 1991931 | 573265 |
| 10 | 1992035 | 573320 |
| 9 | ĐSL Núi Động Cấp | Kỳ Tiến | 4,5 | 450 | 1 | 2009432 | 571189 |  |
| 2 | 2009431 | 571384 |
| 3 | 2009181 | 571437 |
| 4 | 2009222 | 571230 |
| 10 | ĐSL Đất đỏ 1 | Kỳ Trung | 31,3 | 3.700 | 1 | 2007325 | 570629 |  |
| 2 | 2006997 | 570784 |
| 3 | 2007064 | 571196 |
| 4 | 2007536 | 571739 |
| 5 | 2007687 | 571683 |
| 6 | 2007350 | 571039 |
| 11 | ĐSL Đất đỏ 2 | Kỳ Trung | 39,4 | 3.940 | 1 | 2006674 | 571643 |  |
| 2 | 2006295 | 572349 |
| 3 | 2005881 | 572001 |
| 4 | 2006308 | 571349 |
| XI | Thị xã Kỳ Anh |  | 131,7 | 23.034 |  |  |  |  |
| 1 | ĐSL Bắc Núi Sim | Kỳ Trinh | 95,4 | 17.000 | 1 | 1993815 | 589628 | KV1 (Đã cấp phép một phần diện tích) |
| 2 | 1993707 | 589739 |
| 3 | 1993468 | 589573 |
| 4 | 1993406 | 589349 |
| 5 | 1993321 | 589362 |
| 6 | 1993273 | 589518 |
| 7 | 1993148 | 589506 |
| 8 | 1993111 | 589352 |
| 9 | 1993042 | 588885 |
| 10 | 1992926 | 588687 |
| 11 | 1993114 | 588560 |
| 12 | 1992859 | 588177 |
| 13 | 1993297 | 587954 |
| 14 | 1993320 | 588201 |
| 15 | 1993482 | 588478 |
| 16 | 1993572 | 588689 |
| 17 | 1993605 | 589244 |
| 18 | 1993579 | 589277 |
| 1 | 1992314 | 588556 | KV2 |
| 2 | 1992231 | 589457 |
| 3 | 1992118 | 589457 |
| 4 | 1991876 | 588972 |
| 5 | 1991919 | 588508 |
| 2 | ĐSL Kỳ Hưng 1 | Hưng Trí | 10,0 | 1.659 | 1 | 1993333 | 584859 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 1993301 | 585045 |
| 3 | 1993170 | 585231 |
| 4 | 1992999 | 585070 |
| 5 | 1993062 | 584759 |
| 3 | ĐSL Kỳ Hưng 2 | Hưng Trí | 7,0 | 1.050 | 1 | 1995982 | 583729 | Đã cấp phép khai thác |
| 2 | 1996257 | 583764 |
| 3 | 1996235 | 583893 |
| 4 | 1996352 | 583990 |
| 5 | 1996307 | 584067 |
| 6 | 1996119 | 583984 |
| 7 | 1995969 | 583864 |
| 4 | ĐSL đồi Cụp Bưởi | Kỳ Phương | 15 | 2.250 | 1 | 1991674 | 600515 |  |
| 2 | 1991339 | 600245 |
| 3 | 1991477 | 600031 |
| 4 | 1991709 | 600074 |
| 5 | 1991891 | 600264 |
| 5 | ĐSL đồi Lòi Dài | Kỳ Hoa | 4,3 | 1.075 | 1 | 1995557 | 580934 |  |
| 2 | 1995546 | 581030 |
| 3 | 1995508 | 581036 |
| 4 | 1995210 | 580948 |
| 5 | 1995233 | 580817 |
| 6 | 1995282 | 580830 |
|  | Tổng |  | 2356,6 | 269.053 |  |  |  |  |

**Phụ lục XXIV**

**CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN KIM LOẠI, KHOÁNG CHẤT VÀ THAN BÙN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021- 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. Quặng sắt Thạch Khê (quặng Manhetit)**

| **Điểm góc** | **Tọa độ VN 2000 (105030 múi chiếu)** | | **Tài nguyên trữ lượng mỏ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **X** | **Y** |  |
| 1 | 547914.70 | 2036472.40 | 544.080 |
| 2 | 548147.45 | 2036868.92 |
| 3 | 548480.77 | 2037022.19 |
| 4 | 548813.50 | 2036941.97 |
| 5 | 549022.19 | 2036739.23 |
| 6 | 549217.75 | 2036310.22 |
| 7 | 549299.57 | 2035950.96 |
| 8 | 549293.08 | 2035363.83 |
| 9 | 549234.54 | 2034469.73 |
| 10 | 549058.86 | 2034085.21 |
| 11 | 548784.43 | 2033826.14 |
| 12 | 548246.49 | 2033629.26 |
| 13 | 547713.19 | 2033816.40 |
| 14 | 547372.34 | 2034100.21 |
| 15 | 547107.27 | 2034655.22 |
| 16 | 547094.46 | 2035088.89 |
| 17 | 547291.85 | 2035629.29 |
| 18 | 547630.74 | 2036019.86 |

**II. Quặng sắt limonit**

| TT | Tên mỏ  quy hoạch | Số hiệu | Xã, huyện | Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3o, KTT 105o30' | | | Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6o, KTT 105o | | | Diện tích (ha) | TL,  TN  (ngàn tấn, ngàn m3) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm góc | X(m) | Y(m) | Điểm góc | X(m) | Y(m) |
| 1 | Sắt limonit Hói Trươi 1 | HT1 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | I-1 | 2037142 | 495981 | I-1 | 2035135 | 550008 | 5,0 | 67,0 |
| I-2 | 2036772 | 496376 | I-2 | 2035416 | 549754 |
| I-3 | 2036685 | 496287 | I-3 | 2035547 | 549531 |
| I-4 | 2037020 | 496000 | I-4 | 2035676 | 549420 |
| 2 | Sắt limonit Hói Trươi 2 | HT2 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | II-1 | 2036378 | 496616 | II-1 | 2037770 | 547280 | 18,1 | 229,0 |
| II-2 | 2036458 | 496709 | II-2 | 2037537 | 547503 |
| II-3 | 2036047 | 497146 | II-3 | 2037389 | 547339 |
| II-4 | 2035918 | 497163 | II-4 | 2036881 | 547696 |
| II-5 | 2035696 | 497373 | II-5 | 2036798 | 547636 |
| II-6 | 2035680 | 497198 | II-6 | 2037122 | 547337 |
| II-7 | 2035962 | 496944 | II-7 | 2037659 | 547029 |
| II-8 | 2036094 | 496722 | II-8 | 2037365 | 547668 |
| II-9 | 2036224 | 496611 | II-9 | 2037145 | 547870 |
| 3 | Sắt limonit Hòn Bàn 1 | HB1 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | I-1 | 2038324 | 494477 | I-1 | 2037062 | 547795 | 19,9 | 267,0 |
| I-2 | 2038090 | 494699 | I-2 | 2037107 | 547709 |
| I-3 | 2037943 | 494534 | I-3 | 2037311 | 547607 |
| I-4 | 2037433 | 494890 | I-4 | 2038798 | 548083 |
| I-5 | 2037351 | 494830 | I-5 | 2038093 | 548915 |
| I-6 | 2037675 | 494532 | I-6 | 2038042 | 548840 |
| I-7 | 2038213 | 494225 | I-7 | 2038285 | 548385 |
| 4 | Sắt limonit Hòn Bàn 2 | HB2 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | II-1 | 2037917 | 494863 | II-1 | 2038455 | 548203 | 3,6 | 28,0 |
| II-2 | 2037698 | 495065 | II-2 | 2038556 | 548201 |
| II-3 | 2037614 | 494989 | II-3 | 2038724 | 548020 |
| II-4 | 2037659 | 494903 | II-4 | 2053556 | 576939 |
| II-5 | 2037863 | 494802 | II-5 | 2053553 | 577151 |
| 5 | Sắt limonit Xuân Mai 1 | XM1 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trường, Hương Sơn | I-1 | 2039350 | 495282 | I-1 | 2053003 | 577164 | 14,3 | 362,0 |
| I-2 | 2038591 | 496038 | I-2 | 2053000 | 576958 |
| I-3 | 2038836 | 495583 | I-3 | 2035831 | 549424 |
| I-4 | 2039006 | 495402 | I-4 | 2035911 | 549517 |
| I-5 | 2039121 | 495500 | I-5 | 2035501 | 549955 |
| I-6 | 2039108 | 495400 | I-6 | 2035372 | 549973 |
| I-7 | 2039276 | 495219 | I-7 | 2035151 | 550184 |
| 6 | Sắt limonit Xuân Mai 2 | XM2 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trường, Hương Sơn | II-1 | 2038956 | 495196 | II-1 | 2038404 | 547998 | 8,4 | 124,0 |
| II-2 | 2038839 | 495457 | II-2 | 2038288 | 548259 |
| II-3 | 2038587 | 495627 | II-3 | 2038036 | 548429 |
| II-4 | 2038545 | 495569 | II-4 | 2037994 | 548371 |
| II-5 | 2038885 | 495059 | II-5 | 2038332 | 547861 |

**III. Quặng thiếc**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên mỏ, vị trí địa lý | Tên điểm | Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ | | Diện tích (ha) |
| X | Y |
| Mỏ Thiếc tại khu vực Khe Bún, xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn | 1 | 2035743 | 523414 | 409,19 |
| 2 | 2035476 | 524764 |
| 3 | 2034274 | 525756 |
| 4 | 2032950 | 525514 |
| 5 | 2032933 | 524435 |
| 6 | 2033754 | 524171 |
| 7 | 2034737 | 523397 |
| 8 | 2035041 | 523826 |
| 9 | 2035386 | 523635 |
| 10 | 2035353 | 523499 |

**IV. Quặng Titan**

| **Tên mỏ, vị trí địa lý** | **Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ** | | | **Diện tích** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên điểm** | **X (m)** | **Y (m)** |  |
| Mỏ Kỳ Khang, xã Xã Kỳ Phú và xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh | 1 | 2008557 | 637180 | 756,43 |
| 2 | 2009179 | 636461 |
| 3 | 2009129 | 635506 |
| 4 | 2009593 | 634554 |
| 5 | 2010818 | 633525 |
| 6 | 2012921 | 632358 |
| 7 | 2013929 | 632267 |
| 8 | 2014104 | 632499 |
| 9 | 2013015 | 633369 |
| 10 | 2013106 | 633449 |
| 11 | 2011794 | 634572 |
| 12 | 2010593 | 635668 |
| 13 | 2009371 | 636786 |
| 14 | 2008771 | 637405 |
| Mỏ Cẩm Hòa, xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên | 1 | 2021916 | 612551 | 1.590,41 |
| 2 | 2025464 | 608365 |
| 3 | 2026739 | 607292 |
| 4 | 2026982 | 607617 |
| 5 | 2029406 | 605702 |
| 6 | 2030422 | 605380 |
| 7 | 2031262 | 604748 |
| 8 | 2031381 | 604896 |
| 9 | 2026961 | 609056 |
| 10 | 2022382 | 613419 |
| 11 | 2022336 | 614450 |
| 12 | 2022054 | 614825 |
| 13 | 2021674 | 615071 |
| 14 | 2020680 | 613894 |
| 15 | 2021002 | 612564 |
| Mỏ Phổ Thịnh, xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải của huyện Nghi Xuân; xã Cẩm Dương, Yên Hoà của huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Hội, Thạch Trị, Thạch Văn của huyện Thạch Hà | 1 | 2068300 | 582400 | 257 |
| 2 | 2068400 | 582940 |
| 3 | 2064461 | 583820 |
| 4 | 2064287 | 582811 |
| 5 | 2065383 | 583148 |
| 6 | 2066300 | 582708 |
| Khu vực: Xã Kỳ Ninh, xã Kỳ Lợi thuộc thị xã Kỳ Anh |  |  |  | 50,2 |
| Khu vực: Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh |  |  |  | 758 |
| Khu vực Cẩm Thăng, xã Nam Phúc Thăng; Cẩm Nhượng, xã Cẩm Nhượng thuộc huyện Cẩm Xuyên |  |  |  | 396,6 |
| Mỏ Vân Sơn, Xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân |  |  |  | 13,32 |

**V. Quặng vàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm mỏ quặng | Tổng | Tài nguyên (kg) | TN dự báo (kg) |
| Xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh | 5.628 | 1.400,00 | 4.228,0 |

**VI. Quặng Sericit** (khu vực xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hệ tọa độ VN-2000  *Kinh tuyến trục 105, múi chiếu 60* | | | | | |
| Điểm góc | Khu IA: 03 ha | | Điểm góc | Khu IB: 3,5 ha | |
| X(m) | Y(m) | X(m) | Y(m) |
| I.l | 2045 860 | 553 742 | I.2 | 2045 680 | 553 956 |
| 1.2 | 2045 680 | 553 956 | I.3 | 2045 479 | 554 082 |
| 1.6 | 2045 639 | 553 790 | I.4 | 2045 408 | 553 989 |
| 1.7 | 2045 732 | 553 673 | 1.5 | 2045 642 | 553 805 |
|  | | | | | |
| Điểm góc | Khu II: 4,5 ha | | Điểm góc | Khu III: 12ha | |
| X(m) | Y(m) | X(m) | Y(m) |
| II. 1 | 2045 378 | 554 348 | III. 1 | 2044 302 | 555 196 |
| II.2 | 2045 360 | 554 531 | III.2 | 2044 181 | 555 381 |
| II.3 | 2045 295 | 554 655 | III.3 | 2043 918 | 555 577 |
| II.4 | 2045 246 | 554 795 | III.4 | 2043 800 | 555 612 |
| II.5 | 2045 151 | 554 770 | III.5 | 2043 719 | 555 415 |
| II.6 | 2045 250 | 554 522 | III.6 | 2043 897 | 555 343 |
| II.7 | 2045 290 | 554 337 | III.7 | 2043 954 | 555 272 |
|  |  |  | III.8 | 2044 257 | 555 126 |

**VII. Khoáng sản kaolin và than bùn**

| TT | Tên mỏ quy hoạch | Số hiệu | Xã, huyện | Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3o, KTT 105o30' | | | | Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6o, KTT 105o | | | Diện tích (ha) | TL, TN (ngàn tấn, ngàn m3) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
| Điểm góc | X(m) | Y(m) | Điểm góc | | X(m) | Y(m) |  |  |
| I | Kaolin (Sét trắng): 01 khu vực | | | | |  |  | |  |  | 14.6 | 37.5 |
| 1 | Sét trắng Kỳ Sơn |  | Xã Kỳ Sơn, Kỳ Anh | 1 | 1987918 | 567888 | 1 | | 1987575 | 620812 | 14.6 | 37.5 |
| 2 | 1987816 | 568033 | 2 | | 1987474 | 620957 |
| 3 | 1,987,414 | 567201 | 3 | | 1987069 | 620126 |
| 4 | 1987624 | 567197 | 4 | | 1987279 | 620122 |
| II | Than bùn: 06 khu vực | | | | |  |  | |  |  | 30.8 | 262.7 |
| 1 | Thôn 5, Xuân Lĩnh | TB1 | Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân | 1 | 2054031 | 524186 | 1 | | 2053556 | 576939 | 11.5 | 108.9 |
| 2 | 2054028 | 524398 | 2 | | 2053553 | 577151 |
| 3 | 2053478 | 524410 | 3 | | 2053003 | 577164 |
| 4 | 2053476 | 524203 | 4 | | 2053000 | 576958 |
| 2 | Thôn 8, Xuân Lĩnh | TB2 | Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân | 1 | 2057179 | 525019 | 1 | | 2056705 | 577762 | 4.7 | 57.3 |
| 2 | 2057103 | 525150 | 2 | | 2056630 | 577894 |
| 3 | 2056840 | 524981 | 3 | | 2056365 | 577726 |
| 4 | 2056931 | 524851 | 4 | | 2056457 | 577595 |
| 3 | Thôn Thông Tự, Tùng Ảnh | TB3 | Xã Tùng Ảnh, Đức Thọ | 1 | 2048835 | 505963 | 1 | | 2048325 | 558751 | 4.1 | 20.3 |
| 2 | 2048803 | 506039 | 2 | | 2048287 | 558815 |
| 3 | 2048700 | 505969 | 3 | | 2048176 | 558741 |
| 4 | 2048542 | 505916 | 4 | | 2048017 | 558688 |
| 5 | 2048611 | 505776 | 5 | | 2048086 | 558548 |
| 6 | 2048788 | 505842 | 6 | | 2048264 | 558614 |
| 4 | Đồng Danh | TB4 | Xã Đức Hòa, Đức Thọ | 1 | 2047970 | 505900 | 1 | | 2047445 | 558674 | 7.1 | 37.4 |
| 2 | 2047641 | 506331 | 2 | | 2047117 | 559106 |
| 3 | 2047585 | 506311 | 3 | | 2047061 | 559086 |
| 4 | 2047771 | 505824 | 4 | | 2047246 | 558599 |
| 5 | Đức Đồng | TB6 | Thôn 2, xã Đức Đồng, Đức Thọ | 5 | 2041698 | 509908 | 5 | | 2041698 | 509908 | 1.1 | 13.2 |
| 6 | 2041714 | 509957 | 6 | | 2041714 | 509957 |
| 7 | 2041697 | 509977 | 7 | | 2041697 | 509977 |
| 8 | 2041618 | 510019 | 8 | | 2041618 | 510019 |
| 9 | 2041527 | 510029 | 9 | | 2041527 | 510029 |
| 10 | 2041529 | 509974 | 10 | | 2041529 | 509974 |
| 11 | 2041567 | 509976 | 11 | | 2041567 | 509976 |
| 6 | Đức Lập - Đức Đồng | TB5 | Xã Đức Lập, Đức Đồng, Đức Thọ | 1 | 2042364 | 509519 | 1 | | 2041850 | 562308 | 2.3 | 25.6 |
| 2 | 2042130 | 509624 | 2 | | 2041617 | 562413 |
| 3 | 2042163 | 509483 | 3 | | 2041649 | 562272 |
| 4 | 2042352 | 509401 | 4 | | 2041838 | 562190 |

**VIII. Nước khoáng nóng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác; vị trí địa lý** | **Tên điểm** | **Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ** | |
| **X (m)** | **Y (m)** |
| Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn; Nguồn Nước Sốt (Nậm Chốt) | LK1 | 2038091 | 2038091 |
| Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Nậm Thé | LK | 2032263 | 522754 |

1. Năm chứng kiến sự giảm sâu tăng trưởng kinh tế do biến cố về môi trường biển và Dự án Formosa đã bước vào giai đoạn hoàn thiện nên vốn đầu tư của dự án giảm cùng với việc nhà máy này chưa đi vào sản xuất như dự kiến. [↑](#footnote-ref-2)
2. Trong giai đoạn 2011-2019, ngành CN-XD đóng góp lớn nhất vào gia tăng GRDP (chiếm 61,02%), kế tiếp là ngành DV (22,65%), thuế sản phẩm (11,4%) và NLTS (4,94%). Trong 9 năm qua, để tăng trưởng GRDP hàng năm của tỉnh đạt 11,53%, khu vực CN-XD đã đóng góp cao nhất khoảng 5,51 điểm %, tiếp đến là ngành DV là 3,12 điểm % và khu vực NLTS chỉ chiếm 0,43 điểm %. [↑](#footnote-ref-3)
3. Không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và thu từ ngân sách cấp dưới. [↑](#footnote-ref-4)
4. Tuy nhiên, tình hình phát triển khá khả quan khi tốc độ tăng thu ngân sách cao hơn tốc độ tăng chi ngân sách. Nếu năm 2011, tổng chi ngân sách gấp 5,46 lần thu ngân sách thì năm 2019 tỷ lệ này rút ngắn chỉ còn 2,05 lần. [↑](#footnote-ref-5)
5. Trong giai đoạn 2011-2017, tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của Hà Tĩnh và cả nước lần lượt là 8,81%/năm và 9,73%/năm. Ở Hà Tĩnh, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt tăng không đáng kể, trong khi đó lĩnh vực nuôi trồng thủy sản lại tăng mạnh. [↑](#footnote-ref-6)
6. Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê và nhà máy tuyển quặng 2 triệu tấn/năm đã được cấp phép đầu tư cho Công ty cổ phần sắt Thạch Khê, nhưng do có nhiều lo ngại không đảm bảo môi trường - xã hội, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, năng lực của chủ đầu tư yếu, hiệu quả kinh tế thấp và nhiều vấn đề khác chưa đảm bảo nên tỉnh Hà Tĩnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang đề xuất Chính phủ dừng (chấm dứt) dự án này cho đến khi hội đủ mọi điều kiện mới khai thác. [↑](#footnote-ref-7)
7. Tuy thứ hạng chỉ số xếp hạng chung về sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh năm 2019 đã có tiến triển, đạt thứ 11/63 so với 20/63 và 28/63 năm 2018 và 2017, các chỉ số theo lĩnh vực như hạ tầng kỹ thuật (34/63), ứng dụng CNTT (26/63), dịch vụ công trực tuyến (31/63) vẫn còn khá thấp so với cả nước. [↑](#footnote-ref-8)
8. Với diện tích quản lý là 57.038 ha, diện tích rừng đặc dụng là 52.742 ha. [↑](#footnote-ref-9)
9. Quy hoạch phần diện tích rừng tự nhiên phòng hộ thuộc 04 xã Hương Lâm, Hương Vĩnh, Phú Gia, Hương Bình thuộc huyện Hương Khê, diện tích khoảng 16.000 ha. [↑](#footnote-ref-10)
10. Với diện tích quy hoạch là 42.062 ha. [↑](#footnote-ref-11)